CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023, HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Thạch Thành, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023, HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Ngày 02 tháng 07 năm 2023
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HÓA
(Ký tên, đóng dấu)
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Trọng Quang

Ngày 02 tháng 07 năm 2023
UBND HUYỆN THẠCH THÀNH
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Bá Sơn

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC VIẾT TẮT vi
ĐẶT VẤN ĐỀ 1
Phần I 3
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 3
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 14
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường 14
2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 14
2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên 17
2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường 22
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 24
2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 24
2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực 24
2.2.3. Phân tích tình hình lĩnh vực văn hóa - xã hội 28
2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 32
2.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật 32
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất 37
2.3.1. Tác động của sự nóng lên toàn cầu 38
2.3.2. Tác động của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai 38
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH 39
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai 39
3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành 39
3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính 40
3.1.3. Tình hình đo đạc, lập bản đồ địa chính 40

3.1.4. Công tác đăng ký, lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất 40
3.1.5. Quản lý việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất 40
3.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai 41
3.1.7. Công tác quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất 42
3.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất 42
3.1.9. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất 44
3.1.10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai 44
3.1.11. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai 44
3.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất 45
3.1.13. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai 45
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất 45
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất 45
3.2.2. Biến động sử dụng đất 50
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 56
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 56
4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 56
4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 66
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước 74
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới 77
Phần II 78
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 78
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 78
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 78
1.1.1. Phương hướng phát triển 78
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 78

1.2. Quan điểm sử dụng đất 79
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 81
1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp 81
1.3.2. Khu lâm nghiệp 82
1.3.3. Khu phát triển công nghiệp 82
1.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 84
1.3.5. Khu du lịch 84
1.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ 86
1.3.7. Khu dân cư nông thôn 89
1.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn 91
1.4. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội 92
1.4.1. Giao thông 92
1.4.2. Thủy lợi 93
1.4.3. Truyền tải điện 93
1.4.4. Y tế 94
1.4.5. Giáo dục 94
1.4.6. Văn hóa - Thể thao 95
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 95
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 95
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 95
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế 96
2.1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập 99
2.1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn 100
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 100
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh 100
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 102
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 104
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 138
2.3.1. Đất đô thị 138
2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) 138
2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) 138

2.3.4. Khu du lịch 138
2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 138
2.3.6. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)..... 138
2.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) 138
2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ 139
2.3.9. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ..... 139
2.3.10. Khu dân cư nông thôn 139
2.3.11. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn 139
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 139
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 139
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực 140
3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất..... 140
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng 141
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc 141
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ 142
Phần III 143
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 143
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG 143
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh 143
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực..... 144
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất..... 144
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân 150
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất..... 155

1.3.1. Đất nông nghiệp 156
1.3.2. Đất phi nông nghiệp 161
1.3.3. Đất chưa sử dụng 173
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT 173
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI 174
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG 175
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN 175
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 175
6.1. Cơ sở tính toán 175
6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 176
6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 177
Phần IV 179
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 179
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 179
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 180
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 181
IV. Các giải pháp khác 183
4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách 183
4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai 184
4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật 185
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 186
1. Kết luận 186
2. Kiến nghị 187

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt		Chữ viết đầy đủ
BGTVT	:	Bộ Giao thông vận tải
BHXH	:	Bảo hiểm xã hội
BHYT	:	Bảo hiểm y tế
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CP	:	Chính phủ
GCNQSD	:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng
GPMB	:	Giải phóng mặt bằng
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
KH	:	Kế hoạch
NĐ	:	Nghị định
NQ	:	Nghị quyết
NTM	:	Nông thôn mới
QĐ	:	Quyết định
QĐ-TTg	:	Quyết định - Thủ tướng Chính phủ
QH	:	Quốc hội
QL	:	Quốc lộ
THCS	:	Trung học cơ sở
THPT	:	Trung học phổ thông
TT	:	Thông tư
UBND	:	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội mà quỹ đất đai có giới hạn, các nhu cầu về đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quy hoạch sử dụng đất là công cụ, biện pháp để nhà nước quản lý, tổ chức sử dụng đất đai đạt hiệu quả.

Điều 53, Hiến pháp năm 2013 nêu rõ: Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Điều 36 Luật Đất đai năm 2013 quy định hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo cấp lãnh thổ hành chính, theo ngành và được cụ thể hoá tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ.Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp.

Theo Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản dưới Luật, năm 2022 Uỷ ban nhân dân huyện Thạch Thành đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023,huyện Thạch Thành. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một trong các căn cứ để bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, góp phần đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai đi vào nề nếp, đúng pháp luật, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả về lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm định hướng cho các ngành các cấp trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường, đồng thời đáp ứng được yêu cầu thống nhất quản lý nhà nước về đất đai. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết đối với mọi cấp lãnh thổ hành chính.

Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện là sự cụ thể hóa các chỉ tiêu phân bổ của cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn huyện nhằm tạo điều kiện cần thiết để tổ chức sử dụng đất có hiệu quả cao. Quy hoạch sử dụng đất có nhiệm vụ bố trí sắp xếp lại sản xuất nông nghiệp, các công trình xây dựng cơ bản, các khu chức năng, các công trình văn hóa phúc lợi công cộng một cách hợp lý hiệu quả hơn.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thạch Thành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 06/09/2021. Đến ngày 26/8/2022 UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 2907/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và ngày 27/02/2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 153/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 do đó có sự chênh lệch các chỉ tiêu, đồng thời do tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện diễn ra khá mạnh và có những biến động lớn dẫn đến có nhiều bất cập trong thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện không còn phù hợp nên trong giai đoạn tới cần thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành nhằm cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện để phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời bám sát việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hướng tới mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của tỉnh, của huyện nhằm điều hoà quan hệ sử dụng đất trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, hệ thống giao thông, thuỷ lợi, đất ở tại nông thôn và phát triển nông nghiệp, công nghiệp nhằm đề xuất các chỉ tiêu và phân bố sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với nhu cầu của các ngành trên địa bàn huyện và nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn trên phạm vi của huyện.

Như vậy, để đảm bảo tính đồng nhất của hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất và đồng thời phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế -xã hội, cần thiết phải tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

- Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25 tháng 06 năm 2015;

- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

- Luật Thuỷ sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 05/8/2020 về việc xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 22/5/2020 của Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Hòa Bình và tỉnh Thanh Hóa tại khu vực Vạn Mai do lịch sử để lại;

- Quyết định số 1290/QĐ-TTg ngày 24/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khảo cổ học hang Con Moong và các di tích phụ cận, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2013 của Bộ GTVT phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa đến năm 2020 định hướng đến 2030;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ 19, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về hoàn chỉnh Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 12 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2020;

- Nghị quyết 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 13 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng

hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2020;

- Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 14 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2020;

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1 năm 2021;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2022;

- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2022;

- Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2022;

- Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2023;

- Quyết định số 623- QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ban hành Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 696-QĐ/TU ngày 09/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hóa giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 13/6/2008 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Quy định hành lang bảo vệ đối với đê sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đê biển trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 3615/QĐ-UBND, ngày 14/10/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Quyết định số 4364/QĐ-UBND, ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt tổng thể quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND, ngày 11/04/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 4589/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch các điểm, tuyến du lịch đường sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1988/2017/QĐ-UBND ngày 12/06/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa Ban hành quy định về vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quảng cáo ngoài trời tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Thành lập Cụm công nghiệp Vân Du, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt danh mục chợ xoá bỏ, chợ bổ sung mới vào điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt danh sách chợ tạm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch thác Voi, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3041/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035;

- Quyết định số 3174/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035;

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 06/09/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá;

- Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 của tỉnh Thanh Hóa cho các chương trình, dự án (đợt 1);

- Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch chi tiết nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch năm 2022, điều chỉnh và giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công năm 2022 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 06/05/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất

thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3856/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thạch Thành;

- Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đề án phát triển TDTT tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Công văn số 7752/STNMT-CSĐĐ ngày 30/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập, trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Thông báo thẩm định số 69/TB-HĐTĐ ngày 25/4/2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc Kết quả thẩm định hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 01/NQ-ĐH lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025 của Đảng bộ huyện Thạch Thành;

- Báo cáo số 603/BC-UBND ngày 15/12/2022 của UBND huyện Thạch Thành báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023;

- Quy hoạch phát triển đến năm 2030 của các ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thuỷ lợi, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa Thể thao, Thương mại và Du lịch, ... Các chương trình dự án khả thi của Trung ương và địa phương đang được triển khai trên địa bàn;

- Các tài liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của huyện, các xã qua các năm.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Thạch Thành là huyện miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa, có toạ độ địa lý từ $20^0$03'05"đến $20^0$23'05" vĩ độ Bắc, từ $105^0$14'30" đến $104^0$49'00" độ kinh Đông.

Tổng diện tích đất tự nhiên 55.921,73 ha, với 25 đơn vị hành chính (Gồm 23 xã và 2 thị trấn). Có ranh giới tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Hoà Bình và tỉnh Ninh Bình.

- Phía Nam giáp huyện Cẩm Thuỷ, huyện Vĩnh Lộc.

- Phía Đông giáp huyện Hà Trung.

- Phía Tây giáp huyện Bá Thước, huyện Cẩm Thuỷ.

Trung tâm huyện là thị trấn Kim Tân, cách thành phố Thanh Hóa 60 km về phía Tây Bắc theo Quốc lộ 45, cách thị xã công nghiệp Bỉm Sơn 32 km về phía Bắc.

Trên địa bàn huyện có các trục giao thông chính đi qua gồm: Đường Hồ Chí Minh chạy qua các xã phía Bắc của huyện dài 13,30 km; Quốc lộ 45 chạy qua trung tâm huyện và 6 xã dài 20,5 km; Quốc lộ 217B (tỉnh lộ 522 cũ) nối Bỉm Sơn - Phố Cát - Thạch Quảng; các tuyến tỉnh lộ 516, 516B, 523, 523C là huyết mạch giao thông giúp huyện có điều kiện giao lưu văn hoá và phát triển nhanh hơn, năng động hơn so với một số huyện miền núi khác trong tỉnh.

2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thạch Thành là huyện miền núi có địa hình tương đối phức tạp, bị chia cắt nhiều. Tổng quan địa hình nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, độ cao

trung bình từ 200m đến 400m so với mặt nước biển (nơi cao nhất là 825m thuộc xã Thạch Lâm, thấp nhất là 15m thuộc xã Thành Hưng).

Bề mặt lãnh thổ bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi đá vôi, đồi cao và sông suối; xen kẽ giữa các vùng đồi núi là các thung lũng.

Địa bàn huyện có sông Bưởi chạy qua, chia huyện thành 2 vùng, vùng tả sông Bưởi gồm 16 xã và vùng hữu sông Bưởi có 9 xã. Nên nhìn chung địa hình có thể chia thành hai tiểu vùng sau:

+ *Vùng núi cao*: Tổng diện tích: 27.205,46 ha, chiếm 48,65% diện tích toàn huyện gồm 8 xã: Thạch Lâm, Thạch Quảng, Thạch Tượng, Thành Yên, Thành Minh, Thạch Cẩm, Thành Mỹ, Thành Vinh có địa hình phức tạp, độ dốc thường từ cấp III trở lên thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp, cây lâu năm và cây công nghiệp hàng năm, ...

+ *Vùng đồi núi thấp và đồng bằng*: Diện tích 28.716,26 ha, chiếm 51,35% tổng diện tích tự nhiên, có độ dốc thấp hơn và có nhiều thung lũng thuận lợi cho phát triển cây lúa nước, cây công nghiệp hàng năm, ...

Theo số liệu và bản đồ thổ nhưỡng, huyện Thạch Thành với diện tích điều tra 55.921,73 ha bao gồm các loại đất đang sử dụng vào nông nghiệp, lâm nghiệp và có khả năng nông lâm kết hợp được phân cấp độ dốc như sau:

+ Đất có độ dốc cấp I (< 30) 14.066,17 ha.

+ Đất có độ dốc cấp II (30 - < 80) 55.86,25 ha.

+ Đất có độ dốc cấp III (80 - < 120) 7.531,66 ha.

+ Đất có độ dốc cấp IV (120 - < 200) 10.371,64 ha.

+ Đất có độ dốc cấp V,VI (>200) 11.925,46 ha.

Diện tích đất có độ dốc dưới 120: 27.184,08 ha, chiếm 48,61% diện tích tự nhiên, là đất để phát triển nông, lâm, thuỷ sản, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi, khu dân cư, ...

Diện tích đất có độ dốc từ 120 - 200: 10.371,64 ha, chiếm 18,54% diện tích tự nhiên, thích hợp cho phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày cây ăn quả, thực hiện nông lâm kết hợp, ...

Diện tích đất có độ dốc trên 200: 11.952,46 ha, chiếm 21,37% diện tích đất tự nhiên, phân bố cho trồng cây lâm nghiệp (chủ yếu là rừng phòng hộ).

2.1.1.3. Khí hậu

Thạch Thành nằm trong tiểu vùng khí hậu trung du phía Bắc tỉnh Thanh Hóa có các đặc trưng chủ yếu sau (Theo số liệu của trung tâm khí tượng thuỷ văn Thanh Hóa):

- *Nhiệt độ*: Tổng nhiệt độ trung bình năm từ 8100^0C - 8500^0C. Biên độ năm từ 10 - 12^0C. Biên độ ngày từ 7 - 9^0C. Mùa đông nhiệt độ tương đối thấp, nhiệt độ trung bình tháng 1 là $15,5^0$C - $16,5^0$C, có nơi xuống dưới 15^0C. Mùa hè nhiệt độ không cao lắm. Nhiệt độ trung bình tháng 7 là 27^0C- 28^0C.

- *Mưa*: Lượng mưa trung bình năm từ 1600 mm - 1900 mm, vụ mùa chiếm khoảng 86% - 89%. Tháng 8 và tháng 9 có lượng mưa lớn nhất (khoảng 300 mm). Tháng 1, tháng 2 có lượng mưa thấp nhất (10 mm- 12 mm).

- *Gió:* Vận tốc gió trung bình 10 m/s -15 m/s. Hướng gió chủ yếu là hướng Tây Bắc, Đông Bắc vào mùa Đông và Đông Nam vào mùa Hạ. Ngoài ra, còn có gió Tây Nam khô nóng ở mức độ yếu (thường từ tháng 5 - tháng 7).

Thiên tai chủ yếu là mưa to, lũ quét, lốc xoáy, rét đậm và sương muối.

2.1.1.4. Thủy văn

Thạch Thành nằm trong tiểu vùng thủy văn sông Bưởi có các đặc trưng chủ yếu sau:

Thời gian lũ từ tháng 7 - 10, hai tháng có dòng chảy lớn là tháng 8, 9.

Các sông suối trên địa bàn huyện thường ngắn, dốc, lòng sông hẹp và quanh co uốn khúc, mùa mưa lượng nước dâng nhanh cùng lúc đổ về sông Bưởi nên thường tạo lũ quét.

Nguồn nước mặt có các hồ đập lớn như hồ Bỉnh Công (xã Thành Minh), hồ Đồng Ngư (xã Thành An), hồ Tây Trác (xã Thành Long), hồ Xuân Lũng (Thạch Cẩm), hồ Đồng Múc (Thạch Quảng), hồ Quèn Kìm (Thành Tâm)... tạo nguồn nước cho sinh hoạt.

Nguồn nước ngầm ít, chỉ ở mức 0,02 l/s - 2,01 l/s, về mùa khô mực nước ngầm xuống thấp nên đất đai thường khô hạn.

Do đó, vấn đề mang tính chiến lược lâu dài là phải sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước.

2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu và bản đồ thổ nhưỡng của tỉnh, huyện Thạch Thành với diện tích điều tra 55.921,73 ha bao gồm các loại đất đang sử dụng vào nông nghiệp, lâm nghiệp và có khả năng nông lâm kết hợp được phân cấp độ dốc như sau:

+ Đất có độ dốc cấp I (<30) 14.066,17 ha.

+ Đất có độ dốc cấp II (30 - <80) 5.586,25 ha.

+ Đất có độ dốc cấp III (80 - <120) 7.531,66 ha.

+ Đất có độ dốc cấp IV (120 - <200) 10.371,64 ha.

+ Đất có độ dốc cấp V (>200) 11.925,46 ha.

Diện tích đất có độ dốc 120: 27.184,08 ha, chiếm 48,61% diện tích tự nhiên, là đất để phát triển nông, lâm, thuỷ sản, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi, khu dân cư...

Diện tích đất có độ dốc từ 120 - 200: 10.371,64 ha, chiếm 18,54% diện tích tự nhiên, thích hợp cho phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, thực hiện nông lâm kết hợp...

Diện tích đất có độ dốc trên 200: 11.952,46 ha, chiếm 21,37% diện tích đất tự nhiên, phân bố trồng cây lâm nghiệp (chủ yếu là rừngphònghộ).

Phân loại đất huyện Thạch Thành - tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNESCO-WRB	Ký hiệu	Diện tích (ha)
1	**ĐẤT PHÙ SA**	**P**	**FLUVISOLS**	**FL**	**14.156,62**
1.1	Đất phù sa chua	P_c	Dytric Fluvisols	FL_d	
	1. Đất phù sa chua kết von nông	P_cfe_1	Epiferri Dystric Fluvisols	FL_dfe_1	3.758,23
	2. Đất phù sa chua glây nông	P_cg_1	Epiferri Dystric Fluvisols	FL_dg_1	2.572,98
	3. Đất phù sa chua glây sâu	P_cg_2	Epiferri Dystric	FL_dg_2	590,04

STT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNESCO-WRB	Ký hiệu	Diện tích (ha)
			Fluvisols		
1.2	Đất phù sa có tầng đốm gỉ	P_r	Cambic Fluvisols Fluvisols	FL_b	595,21
	4. Đất phù sa có tầng đốm gỉ chua	P_rc	Dystric Cambic Fluvisols	FL_bd	371,50
1.3	Đất phù sa trung tính ít chua	P	Eutric Fluvisols	FL_e	371,50
	5. Đất phù sa trung tính ít chua điển hình	Ph	Hapli Eutric Fluvisols	FL_eh	2698,67
	6. Đất phù sa trung tinh ít chua kết von nông	Pfe_1	Endoferri Cambic Fluvisols	FL_efe_1	7.328,22
2	**ĐẤT XÁM**	**X**	**ACRISOLS**	**AC**	**35.352,16**
2.1	Đất xám Feralit	X_f	Hapli Ferralic Acrisols	ac_f	9.754,03
	7. Đất xám Feralit điển hình	X_fh	Hapli Ferralic acrsols	AC_fh	9.754,03
	8. Đất xám Feralit đá lẫn nông	X_fsk_1	Epilithi Ferralic acrisols	AC_fsk_1	23.924,76
	9. Đất xám Feralit đá lẫn sâu	X_fsk_2	Epilithi Ferralic acrisols	AC_fsk_2	1.673,37

(Nguồn: Kết quả phúc tra thổ nhưỡng theo phương pháp của FAO- UNESCO, tỉnh Thanh Hoá)

* Nhóm đất phù sa (P)

Diện tích 14.156,62 ha chiếm 25,32% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung chủ yếu tại trung tâm huyện nhờ sự bồi đắp của hệ thống sông, suối của Thạch Thành. Thường phân bố dưới dạng các dải phù sa sông suối hay thung lũng hẹp, có nơi diện tích nhỏ lẻ.

Căn cứ vào hình thái bề ngoài cũng như các kết quả phân tích các đặc tính hiện tại của đất, đất phù sa Thạch Thành có 3 đơn vị như sau;

- Đất phù sa chua(Pc):

+ Đất phù sa chua kết von nông (FLdfe1) diện tích 2572,98 ha, chiếm 4,60% diện tích tự nhiên. Phân bổ tại các xã Thành Tâm, thị trấn Vân Du, Thành Tân, Thành Công, Thành Minh ..., tại các chân ruộng cao. Loại đất này có thể sử dụng phát triển thành vùng cây công nghiệp ngắn ngày...

+ Đất phù sa Glây nông (FLdg1) diện tích 590,04 ha, chiếm 1,06% diện tích tự nhiên. Là loại đất thích hợp cho hai vụ lúa, phân bố chủ yếu ở xã Thành Hưng.

- Đất phù sa có tầng đốm gỉ:

+ Đất phù sa có tầng đốm gỉ chua (FLbd) diện tích 371,50 ha, chiếm 0,66% diện tích tự nhiên. Là loại đất thích hợp cho 2 vụ lúa, phân bổ chủ yếu ở xã Thạch Tượng.

- Đất phù sa trung tính ít chua.

+ Đất phù sa trung tính ít chua kết von nông (FLefe1) diện tích 7328,22 ha, chiếm 13,10% diện tích tự nhiên. Là loại đất sử dụng để trồng lúa, có thể thâm canh 3 vụ, phân bố tại các xã Thạch Quảng, Thạch Cẩm, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thành Trực, Thạch Đồng ....

+ Đất phù sa trung tính ít chua điển hình (FLeh) diện tích 2698,67 ha, chiếm 4,83% diện tích tự nhiên. Là loại đất có khả năng thâm canh 3 vụ phân bố ở các xã Thành Thọ, Thành An, Thành Kim (nay là thị trấn Kim Tân).

* Nhóm đất xám (Xf).

Diện tích 35.352,16 ha, chiếm 63,22% diện tích tự nhiên, phân bố gần như trên toàn huyện.

Căn cứ và các quá trình xảy ra trong đất, đơn vị đất này được chia thành các đơn vị đất phụ sau:

- Đất xám Ferralit điển hình(Xfh).

Diện tích 9.754,03 ha, chiếm 17,44% diện tích tự nhiên, thường có ở độ dốc từ 80 trở lên, tầng dày trên 100cm. Độ dốc 80 -150 nên trồng cây công nghiệp ngắn ngày, trên 150 nên trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, nông lâm kết hợp, lâm nghiệp. Phân bố ở các xã Ngọc Trạo, Thành Tâm, thị trấn Vân Du, Thành Thọ...

Đối với đất xám feralit điển hình có thể trồng cây cao su, cà phê, mía, lạc, vừng. Phần đất dốc của đơn vị phụ này dành cho trồng chè, keo, mỡ, hạn chế việc trồng luồng vì với phương thức khai thác như hiện nay thì đất sẽ bị phá hoại rất nhanh chóng.

- Đất xám Ferralit đá lẫn nông (Xfsk1).

Diện tích 23.924,76 ha, chiếm 42,78% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở độ dốc trên 80. Phân bố tập trung ở các xã Thành Long, Ngọc Trạo, Thành Tâm, thị trấn Vân Du, Thành Công, Thành Minh .... thích hợp cho trồng cây công nghiệp ngắn ngày ở nơi có độ dốc dưới 150 và trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, nông lâm kết hợp và trồng cây lâm nghiệp ở độ dốc trên 150.

- Đất xám Ferralit đá lẫn sâu (Xfsk2).

Diện tích 1.673,37 ha, chiếm 3,00% diện tích tự nhiên. Thích hợp cho trồng cây công nghiệp ngắn ngày ở độ dốc dưới 150 và trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, nông lâm kết hợp và trồng cây công nghiệp ở độ dốc trên 150. Phân bố ở các xã Thành Vinh, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Cẩm....

Nhìn chung đất huyện Thạch Thành phong phú và đa dạng cho phép phát triển một nền nông nghiệp khá toàn diện, các loại đất trong huyện cần được sử dụng hợp lý theo quan điểm sinh thái và phát triển bền vững.

- Nhóm đất phù sa: là nhóm đất thuận lợi hơn cả cho sản xuất nông nghiệp huyện. Tuy nhiên,nhóm này gồm nhiều loại đất với đặc điểm phát sinh và sử dụng đa dạng. Phải căn cứ vào đặc điểm của từng loại đất mà bố trí sử dụng cho hợp lý.

+ Ưu tiên phát triển cây trồng ngắn ngày trên đất phù sa thoát nước, các cây trồng nước trên đất phù sa kém thoát nước.

+ Trên đất phù sa kém thoát nước, nếu trồng trọt không có hiệu quả cần tính đến phương án nuôi trồng thuỷ sản hoặc kết hợp cây trồng nước và nuôi trồng thuỷ sản.

+ Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý.

+ Thâm canh cây trồng, áp dụng hệ thống nông nghiệp tiến bộ.

+ Đảm bảo thuỷ lợi.

+ Áp dụng các biện pháp bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì nhiêu đất.

- Nhóm đất xám: Nhóm đất xám ở huyện nằm ở địa hình thoải, thoát nước, thành phần cơ giới nhẹ, độ phì nhiêu thấp. Nhóm này cần được ưu tiên cho các cây trồng cạn, chịu hạn. Chú trọng thuỷ lợi, thâm canh, cải tạo đất, chọn cơ cấu cây trồng hợp lý.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Thạch Thành có nguồn nước mặt tương đối dồi dào, bao gồm nước mưa tại chỗ và từ các nơi đổ về. Trên địa bàn có sông Bưởi, và các sông suối khác, có một số hồ, đập lớn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp... Tuy nhiên, nguồn nước mặt không đều giữa các mùa, các tháng trong năm. Nếu được điều tiết sẽ đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống.

Tổng lượng nước sông Bưởi trung bình nhiều năm khoảng 0,8-1,0 tỷ m^3; Lượng dòng chảy mùa lũ khoảng 900 triệu m^3, mùa kiệt 80 triệu m^3.

Ngoài sông Bưởi trên địa bàn huyện còn có nhiều suối lớn, nhỏ tạo điều kiện xây dựng các hồ thuỷ lợi, đập ngăn nước để dự trữ, điều tiết nguồn nước chung toàn huyện.

- Nguồn nước ngầm: Nước ngầm ở đây phân bố không đồng đều, tuỳ theo địa hình mà nước ngầm được phân bố ở độ sâu, cạn khác nhau. Nguồn nước ngầm ít, chỉ ở mức 0,02 l/s - 2,01 l/s, về mùa khô mực nước ngầm xuống thấp nên đất đai thường khô hạn.

2.1.2.3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 28.097,32 ha, trong đó rừng sản xuất là 17.678,43 ha, rừng phòng hộ là 6.099,50 ha, rừng đặc dụng là 4.319,39 ha rừng đặc dụng của Vườn quốc gia Cúc Phương, nằm trên địa bàn 3 xã: Thạch Lâm, Thành Mỹ và Thành Yên. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,7%.

2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện không đa dạng về chủng loại, tuy nhiên số lượng và trữ lượng tương đối lớn. Bao gồm các loại tài nguyên như: mỏ đá squarzit, mỏ đất giàu sắt, đá ong phong hoá làm phụ gia xi măng; mỏ đất san lấp, đá vôi và một số mỏ cátven sông Bưởi. Trong những năm qua, tài nguyên khoáng sản của huyện đã được cấp phép và khai thác khá hiệu quả. Tập trung ở các xã:, Thành Tâm, thị trấn Vân Du (Thành Vân cũ), Thành Tân, Thành Công, Thành Trực, Thành Thọ, Thành An, Thành Long, Thành Tiến, Thạch Cẩm, Thạch Tượng,...

2.1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch

Thạch Thành là vùng đất có truyền thống cách mạng với chiến khu Ngọc Trạo nổi tiếng, Hang Treo (xã Thành Tâm) là nơi ra đời lực lượng vũ trang đầu

tiên của tỉnh. Ngoài ra còn có đền Phố Cát và Khu du lịch Thác Voi ở thị trấn Vân Du. Đến Thạch Thành chúng ta còn có thể đi thăm Núi Thánh ở xã Thành Mỹ, Chùa Cảnh Yên ở thị trấn Kim Tân, hang Con Moong (di chỉ khảo cổ) ở xã Thành Yên, suối nước nóng ở xã Thành Minh, Khu du lịch Thác Mây ở xã Thạch Lâm; Vườn quốc gia Cúc Phương.... Đó là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, du lịch tâm linh.

Dân cư trú với hai dân tộc chính là dân tộc Kinh và dân tộc Mường. Phong tục tập quán có nhiều nét đặc sắc nhất là các lễ hội truyền thống của dân tộc Mường như lễ hội cầu mưa diễn, hội mừng cơm mới, hội Mường Đòn.... với các món ăn truyền thống thu hút nhiều du khách thập phương.

Ngoài ra hệ thống ruộng bậc thang, hồ chứa nước của đồng bào dân tộc ít người cùng với những nhạc cụ dân tộc, rượu cần cũng là tiềm năng du lịch văn hoá, sinh thái. Tương lai, những điểm này được đầu tư sẽ cùng các điểm khác của các huyện bạn tạo ra tua du lịch hấp dẫn.

Tất cả những điều đã nêu là những nét đẹp văn hoá thu hút khách tham quan du lịch, góp phần tăng chiều sâu và làm phong phú thêm "Tour" du lịch.

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

* Cùng với việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, trong thời gian qua UBND huyện cũng đã rất quan tâm tới công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm nhà máy, rác thải bệnh viện,... đặc biệt là xử lý ô nhiễm môi trường sau mùa mưa bão, các địa phương bị lụt đã được các cấp chính quyền kịp thời chỉ đạo, huy động lao động thu gom rác thải, gia súc, gia cầm chết xử lý và chôn lấp an toàn. Nhìn chung chất lượng môi trường trên toàn huyện vẫn giữ được mức ổn định, đảm bảo vệ sinh môi trường cho cộng đồng.

- Môi trường nông thôn: Là huyện miền núi, công nghiệp chưa thực sự phát triển nên môi trường nông thôn còn tương đối trong lành. Hơn nữa trong thời gian qua diện tích rừng đã được nâng lên, góp phần cải thiện môi trường sống, đồng thời ý thức bảo vệ môi trường của người dân dần được nâng cao.Tuy vậy tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn vẫn xảy ra cục bộ do thiên tai lũ lụt, ô nhiễm từ các trang trại chăn nuôi, rác thải sinh hoạt...Tuy nhiên các cấp chính quyền đã phối hợp với các ban ngành cùng nhân dân kịp thời tiến hành xử lý ô nhiễm môi trường, đảm bảo vệ sinh cho môi trường công cộng.

- Môi trường đô thị: Hiện tại huyện có hai đô thị là Kim Tân và Vân Du. Nhìn chung chất lượng môi trường sống ở đây còn tương đối ổn định. Tình trạng ô nhiễm môi trường cũng chỉ xảy ra do tác động của thiên tai lũ lụt, hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi, ...Tuy nhiên chính quyền và cơ quan chức năng cũng đã kịp thời khắc phục, đồng thời tiến hành cấp giấy chứng nhận cam kết bảo vệ môi trường cho các cơ sở sản xuất nông nghiệp, công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm cao. Do vậy tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng không xảy ra.

Năm 2021, huyện đã giao phòng Tài nguyên và Môi trường tham gia thẩm định 07 báo cáo tác động môi trường các công trình, dự án.Thực hiện thẩm định trình UBND huyện ký 7 giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, số dự án được UBND huyện xác nhận hồ sơ môi trường đến thời điểm hiện tại là 85 hồ sơ.

Năm 2021, UBND huyện đã thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật tại trang trại nuôi lợn xã Thạch Quảng của Công ty TNHH Bình Sơn. Phối hợp với sở Tài nguyên Môi trường kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về môi trường tại trang trại chăn nuôi Newhope và nhà máy may Thạch Tượng; kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường tại Trang trại chăn nuôi lợn tập trung và nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Công Cương, thôn Lệ Cẩm 2, xã Thành Mỹ; Phối hợp với Cục Cảnh sát Môi trường kiểm tra, xử lý vi phạm của 1 cơ sở đốt chất thải nguy hại trái phép tại thị trấn Vân Du.

Tổng số vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực môi trường trong năm 2021 là 9 vụ, đã xử phạt vi phạm hành chính 8 vụ, tổng số tiền xử phạt là 194.000.000đ; 1 vụ đốt rác điện tử tại Thung Khế, Khu phố 1 (thôn 1) thị trấn Vân Du, Cục Cảnh sát Môi trường khởi tố vụ án chuyển cho Phòng Cảnh sát kinh tế-Công an tỉnh Thanh Hóa điều tra, giải quyết theo quy định.

- Về công tác thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải y tế năm 2022:

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt: đạt 78%, trong đó tỷ lệ xử lý bằng biện pháp đốt: 12%; chôn lấp: 88%;

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý: 80%;

+ Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý theo quy định đạt 100%.

- Về công tác thẩm định, xác nhận hồ sơ môi trường:

+ Năm 2022, tham gia thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với 02 dự án; tham gia hội đồng thẩm định đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với 03 dự án thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh; Không có dự án đề nghị cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.

- Về công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường:

Tổng số vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực môi trường trong năm 2022 là 06 trường hợp, đã xử phạt vi phạm hành chính 06 trường hợp (UBND xã 05 trường hợp, Sở Tài nguyên và Môi trường 01 trường hợp) tổng số tiền xử phạt là 53.000.000 đồng.

(Nguồn: Báo cáo Công tác quản lý nhà nước về Bảo vệ môi trường năm 2021, 2022)

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2021-2022, kinh tế của huyện tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tăng so với cùng kỳ.

- Tổng giá trị sản xuất giai đoạn 2021-2022 đạt 30.572,11 tỷ đồng, trong đó năm 2022 đạt 16.359,6 tỷ đồngcao hơn 2.147,1 tỷ đồng so với năm 2021 (14.212,5 tỷ đồng). Cụ thể:

+ Sản xuất ngành nông, lâm, thuỷ sản đạt 3.531 tỷ đồng;

+ Công nghiệp - xây dựng đạt 16.257,9 tỷ đồng;

+ Thương mại - dịch vụ đạt 10.783,2 tỷ đồng.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021, 2022.)

2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản giai đoạn 2021-2022 mặc dù bị tác động của đại dịch Covid-19 và giá xăng dầu, giá vật tư nông nghiệp tăng cao nhưng vẫn có bước phát triển khá.

- Sản xuất nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 2021-2022 tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng tập trung, từng bước thực hiện tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất với quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm trong giai đoạn này giảm 0,37% (Trong đó: Năm 2021 là 19.477,90 tấn, đến năm 2022 chỉ đạt 19.405 tấn, giảm 72,60 tấn so với năm 2021). Sản lượng lương thực trong giai đoạn 2021-2022 giảm 0,59% (trong đó: Năm 2021 là 58.204 tấn, đến năm 2022 chỉ đạt 57.860 tấn, giảm 344 tấn ha so với năm 2021); Cụ thể: Sản lượng lúa trong giai đoạn 2021-2022 giảm 0,24% (trong đó: Năm 2021 là 50.174 tấn, đến năm 2022 chỉ đạt 50.052 tấn, giảm 122 tấn ha so với năm 2021), năng suất lúa bình quân giai đoạn này đạt 55,85 tạ/ha; Sản lượng ngô giảm 2,76% (năm 2021 8.030 tấn, đến năm 2022 chỉ đạt 7.808 tấn, giảm 222 tấn ha so với năm 2021), năng suất ngô bình quân giai đoạn này đạt 40,7 tạ/ha.

Thực hiện tốt kế hoạch sản xuất mía nguyên liệu, mía nguyên liệu vụ ép trong giai đoạn 2021-2022 giảm 24,36% (Trong đó: năm 2021 257.431 tấn, đến năm 2022 chỉ đạt 194.710,70 tấn, giảm 62.720,30 tấn so với năm 2021), năng suất bình quân các trà mía đã thu hoạch giai đoạn 2021-2022 đạt 61,70 tấn/ha. Năm 2022 hoàn thành trồng mía vụ ép 2022-2023, tổng diện tích mía nguyên liệu vụ ép 2022-2023 đạt 3.357,6 ha, trong đó: diện tích sản xuất cánh đồng lớn áp dụng cơ giới đồng bộ tại 11 đơn vị đạt 822 ha.

Trong giai đoạn 2021-2022 huyện đã tích cực mở rộng diện tích vùng cây ăn quả có múi trên địa bàn các xã, thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và vận động nhân dân phát triển diện tích trồng cây ăn quả trên địa bàn huyện, nâng cao giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt, tạo chuyển biến trong liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Diện tích cây ăn quả có múi toàn huyện bao gồm cam, bưởi các loại. Đồng thời khuyến khích nhân dân trồng nhiều diện tích cây ăn quả khác có giá trị, chất lượng như thanh long ruột đỏ, ruột hồng, ổi lê Đài loan, ổi trắng số 1, Mít thái.

- Giai đoạn 2021-2022 chăn nuôi phát triển ổn định, công tác phòng, chống dịch bệnh được chỉ đạo quyết liệt, kịp thời nên không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Giá trị ngành chăn nuôi trong giai đoạn này tăng 6,88% (Trong đó: năm 2021 là 447.912 triệu đồng, đến năm 2022 đạt 478.722,30 triệu đồng, tăng 30.810,30 triệu đồng so với năm 2021); tổng sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong giai đoạn này tăng 1,15% (trong đó: sản lượng thịt lợn hơi năm 2021 là 11.694 tấn, thì đến năm 2022 đạt 11.828 tấn tăng 134 tấn so với năm 2021). Thực hiện tốt công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực

phẩm, kiểm tra vệ sinh thú y, công tác kiểm dịch động vật, quản lý vận chuyển, kiểm soát giết mổ.

- Sản xuất lâm nghiệp:

Sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn này vẫn phát triển ổn định, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp tăng 10,94% (Năm 2021 đạt 66,7 tỷ đồng, đến năm 2022 đạt 74 tỷ đồng tăng 7,3 tỷ đồng so với năm 2021). Diện tích rừng trồng tập trung năm 2022 đạt 750 ha. Công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng thực hiện tốt, an ninh rừng được giữ vững.

- *Nuôi trồng thuỷ sản*: Giá trị sản xuất thủy sản giai đoạn 2021-2022 tăng 11.53% (trong đó: giá trị sản xuất thủy sản năm 2021 là 63,3 tỷ đồng, đến năm 2022 (70,6 tỷ đồng) tăng 7,3 tỷ đồng so với năm 2021).

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Thạch Thành năm 2021, 2022)

2.2.2.2. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng

Sản xuất công nghiệp giai đoạn 2021-2022 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng cao. Giai đoạn 2021-2022 tăng cường công tác chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất ổn định. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ, đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng các dự án lớn như: Nhà máy may xuất khẩu Thạch Quảng, sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu Thành Tâm, các cơ sở chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp và nhiều dự án khác.

Tiếp tục đôn đốc tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ thủ tục, triển khai thi công các dự án: Dự án nhà máy may Thạch Quảng, Nhà máy may Đồng Khánh, nhà máy thức ăn chăn nuôi Thủy Nguyên, trang trại chăn nuôi lợn Newhope (giai đoạn 2), dự án khu chăn nuôi lợn giống và lợn thương phẩm Dabaco – Thạch Tượng, dự án Khu trang tại sản xuất nhân và lai giống cây, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, cây dược liệu xã Thạch Tượng, Khu du lịch nghỉ dưỡng suối khoáng nóng Thành Minh, dự án thương mại dịch vụ Ngọc Nhâm – Vân Du, Bến xe khách Vân Du, nhà máy phân bón Thần Nông Thành Long, Nhà máy gỗ Anh Kiên Thạch Sơn và các dự án đầu tư kinh doanh khác. Đôn đốc các chủ đầu tư, nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư tại các xã để phục vụ công tác đấu giá quyền sử

dụng đất, tăng cường kiểm tra chất lượng và nghiệm thu các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng theo quy định.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Thạch Thành năm 2021, 2022)

2.2.2.3. Dịch vụ - Thương mại

Hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng mạnh, không có hiện tượng găm hàng sốt giá do giá xăng dầu và một số nguyên liệu phục vụ sản xuất tăng cao, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2021-2022 ước đạt 7.358,6 tỷ đồng *(trong đó năm 2021 ước đạt 3.822,8 tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ; năm 2022 ước đạt 3.535,8 tỷ đồng, tăng 20,4% so với cùng kỳ; thấp hơn năm 2021 là 287 tỷ đồng)*. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa ước đạt 171,8 triệu USD (*trong đó năm 2021 ước đạt 83,5 triệu USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ, đạt 70% kế hoạch năm; năm 2022 ước đạt 88,3 triệu USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ, đạt 88,3% kế hoạch nămcao hơn năm 2021 là 4,8 triệu USD*)

Hoạt động du lịch được phục hồi và tăng trưởng mạnh; tập trung thực hiện Đề án phát triển du lịch huyện Thạch Thành; triển khai đầu tư các hạng mục phát triển du lịch trên địa bàn huyện; đã tổ chức thành công Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch xã Thạch Lâm lần thứ Nhất gắn với khai trương du lịch Thác Mây, tăng cường triển khai thực hiện các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch... góp phần thu hút du khách đến với huyện.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, mở rộng với công nghệ hiện đại, chất lượng được nâng lên, đáp ứng nhu cầu của sự phát triển, từng bước thực hiện chuyển đổi số.

Công tác quản lý nhà nước trong kinh doanh thương mại – dịch vụ tiếp tục được quan tâm thực hiện, thực hiện kiểm tra chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; triển khai hoạt động kiểm tra, kiểm soát có trọng tâm trọng điểm, giai đoạn 2021-2022 đã phát hiện và xử lý 166 vụ vi phạm, phạt tiền 330 triệu đồng. Chỉ đạo các xã tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng chợ an toàn thực phẩm, tiếp tục chỉ đạo xã Thành Minh đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng chợ Minh Hải.

Hoạt động tín dụng ngân hàng tiếp tục phát triển, các tổ chức tín dụng đã tập trung triển khai các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về vốn vay, tăng khả năng tiếp cận cho người dân, doanh nghiệp để phục hồi, ổn định sản xuất.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Thạch Thành năm 2021, 2022)

2.2.3. Phân tích tình hình lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.2.3.1. Văn hóa, thông tin - thể thao

Hoạt động văn hóa, thông tin: Tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị trọng tâm của đất nước, của tỉnh và của huyện; chú trọng tăng cường công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện Hướng dẫn các xã, thị trấn xây dựng các tiêu chí về văn hóa, thông tin trong xây dựng xã đạt chuẩn Nông thôn mới, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Thực hiện bình xét, công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa ước đạt 81,8%, khu dân cư văn hóa ước đạt 81,4%, vượt kế hoạch tỉnh giao. Tham gia liên hoan Văn hóa các dân tộc lần thứ XIX và trình diễn trang phục truyền thống các dân tộc Thanh Hóa đạt 04 giải A và 03 giải B toàn tỉnh. Tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao các cấp và tham gia Đại hội Thể dục thể thao toàn tỉnh lần thứ IX đạt kết quả cao. Triển khai thực hiện kế hoạch tu bổ, tôn tạo các di tích trên địa bàn huyện giai đoạn 2022-2025; công bố Quy hoạch phân khu du lịch Thác Voi, Thác Mây... Hướng dẫn xã Thạch Lâm, Ngọc Trạo, Thạch Sơn tổ chức thành công ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch, xã Thạch Long tổ chức Lễ hội đua thuyền năm 2022. Đẩy mạnh các hoạt động chuyển đổi số, xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trên địa bàn huyện. Hướng dẫn triển khai thực hiện Đề án ”Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống đài truyền thanh dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông trên địa bàn huyện Thạch Thành đến năm 2025”.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Thạch Thành năm 2022)

2.2.3.2. Giáo dục - Đào tạo

Ngành giáo dục - đào tạo đã tập trung nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2021-2022, triển khai nhiệm vụ năm học 2022-2023. Chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì; giáo dục mũi nhọn được quan tâm thực hiện, thi học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh bậc THCS có 57 học sinh đạt giải (03 giải nhất, 13 giải nhì, 16 giải ba, 25 giải khuyến khích) đứng đầu trong các huyện miền núi và xếp thứ 9 toàn tỉnh; thi học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh bậc THPT có 132 học sinh đạt giải (4 giải nhất, 44 giải nhì, 45 giải ba và 39

giải khuyến khích), trường THPT Thạch Thành I xếp thứ 4/93 trường THPT toàn tỉnh. Tham gia kỳ thi Khoa học kỹ thuật bậc THCS cấp tỉnh, kỳ thi Trạng nguyên toàn tài, cuộc thi Giai điệu tuổi hồng, Giải bóng đá Nhi đồng cúp báo Thanh Hóa đạt kết quả cao. Đã có 01 trường học được Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua, 02 trường học được Chủ tịch UBND tỉnh tặng cờ thi đua do có thành tích xuất sắc trong năm học 2021-2022. Thực hiện công tác tuyển sinh lớp 10 THPT đúng quy định. Tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT đảm bảo thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch, an toàn, nghiêm túc, đúng quy định, và đạt kết quả cao. Thực hiện sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học. Đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trong năm đã công nhận thêm 3 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện đạt 73,03% đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Thạch Thành năm 2022)

2.2.3.3. Y tế - Dân số và Phát triển

Ngành y tế tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19. Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; tăng cường ứng dụng các kỹ thuật cao trong chuẩn đoán và điều trị; tinh thần phục vụ của y, bác sĩ được nâng cao; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 10,48%. Bệnh viện đa khoa huyện đã khám chữa bệnh cho 85.500 lượt người, đạt 100,5% kếhoạch. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, công tác quản lý nhà nước về y dược. Công tác quản lý về vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm thực hiện; dự kiến có thêm 3 đơn vị đạt xã an toàn thực phẩm và 01 đơn vị đạt xã an toàn thực phẩm nâng cao.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Thạch Thành năm 2022)

2.2.3.4. Lao động - Thương binh và xã hội

Ngành lao động, thương binh và xã hội đã phối hợp với các đơn vị thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách an sinh xã hội; đã thực hiện chi trả trợ cấp cho 18.180 lượt đối tượng người có công với cách mạng, 88.224 lượt đối tượng bảo trợ xã hội. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho 5.305 lượt đối tượng chính sách, hộ nghèo trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 với số tiền là 1.773,1

triệu đồng; thăm hỏi và tặng quà cho 2.490 đối tượng người có công và thân nhân người có công với cách mạng nhân ngày thương binh liệt sỹ 27/7 với số tiền 1.499,7 triệu đồng. Chi trả chế độ cho 4.565 đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ với tổng kinh phí 3.504,95 triệu đồng.

Tình hình lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, giải quyết việc làm mới cho 2.057 lao động, đạt 102,85% KH; tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 68,6%, đạt 100% KH; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tuyển dụng lao động đi làm việc ở nước ngoài, trong năm đã xuất khẩu 175 lao động, tăng 52,1% so với cùng kỳ. Tăng cường công tác đào tạo nghề, kết nối cung – cầu lao động, cung cấp thông tin, giới thiệu, giải quyết việc làm cho người lao động. Hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, tính đến cuối năm 2022, số hộ nghèo toàn huyện còn 2.571 hộ, chiếm 7,05%, tỷ lệ giảm hộ nghèo đạt 6,28%, vượt 59,3% KH.

Công tác Bảo hiểm xã hội được quan tâm, ước đến cuối năm 2022 tổng số người tham gia BHXH bắt buộc 10.929 người, đạt 93,57% KH; số người tham gia BHXH tự nguyện 3.756 người, đạt 75,4% KH; số người tham gia BHYT là 132.701 người, đạt tỷ lệ bao phủ BHYT là 90,33%, đạt 96,3% KH.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Thạch Thành năm 2022)

2.2.3.5. Thanh tra - Tư pháp

Công tác thanh tra được quan tâm, trong năm UBND huyện đã thực hiện 07 cuộc thanh tra, kiểm tra trên lĩnh vực hành chính, trong đó, có 03 cuộc thanh tra, kiểm tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng; 03 cuộc thanh tra công tác quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách; 01 cuộc Kiểm tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền trung theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ; ban hành 5 Kết luận thanh tra, kiểm tra, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại tố cáo, phòng, chống tham nhũng.

Công tác dân tộc, tôn giáo tiếp tục được quan tâm, xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã khó khăn trên địa bàn

huyện giai đoạn 2022-2025. Công tác thi hành án dân sự được quan tâm thực hiện tốt, trong năm đã thi hành xong 545 việc/710 việc có điều kiện thi hành, đạt tỷ lệ 76,8%; số tiền đã thi hành xong 11.992,3 triệu đồng/21.436,7 triệu đồng số tiền có điều kiện thi hành, đạt tỷ lệ 55,94%.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Thạch Thành năm 2022)

2.2.3.6. Quốc phòng - An ninh

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được đảm bảo ổn định, không có điểm nóng xảy ra; các lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nhất là các dịp lễ tết và các sự kiện chính trịquan trọng của huyện, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế và phòng, chống dịch Covid-19. Hoàn thành 100% kế hoạch tuyển quân với 221 tân binh nhập ngũ, tổchức ra quân huấn luyện năm 2022. Tổ chức huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên theo kế hoạch, xây dựng hệ thống hầm hào khu sơ tán phục vụ cho luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu cho lực lượng thường trực. Chuẩn bị tốt các điều kiện phục vụ diễn tập chiến đấu xã trong khu vực phòng thủ; diễn tập cơ quan CH-TM một bên một cấp trên bản đồ; tổ chức thành công hội thao trung đội dân quân cơ động huyện năm 2022.

Lực lượng công an đã mở các đợt cao điểm về tấn công trấn áp tội phạm; chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện và đấu tranh mạnh với các loại tội phạm; toàn huyện đã xảy ra 63 vụ/114 đối tượng phạm tội về trật tự xã hội. Tổng số vụ thụ lý, điều tra 114 vụ/201 bị can, đã giải quyết 94 vụ/177 bị can, đạt 82,5%. Tiếp nhận, giải quyết 97 tin báo tố giác tội phạm, đã giải quyết 81 tin, đạt 83,5%. Thực hiện các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, toàn huyện xảy ra 28 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 23 người chết, 22 người bị thương (giảm 14 vụ, 01 người chết, 17 người bị thương so với năm 2021), phát hiện, xử lý 939 trường hợp vi phạm, phạt tiền 3.365.17 triệu đồng. Mở đợt cao điểm vận động toàn dân giao nộp và đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trên địa bàn huyện. Tiếp tục thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo lộ trình, kế hoạch của tỉnh. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn an tìan trật tự đạt 92%.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Thạch Thành năm 2022)

2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Đô thị và xu thế phát triển đô thị có hướng tích cực, nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện, hiện nay có 2 thị trấn là đơn vị mũi nhọn trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Thị trấn Kim Tân là trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá xã hội của huyện Thạch Thành, là một trong những trung tâm kinh tế của huyện với các ngành nghề chủ yếu như: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, thương mại. Những năm gần đây, thị trấn đang tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, nâng cấp thành đô thị loại IV.

Trên địa bàn huyện còn có đô thị Vân Du là đô thị công nghiệp, tuy nhiên vẫn chưa khai thác hết tiềm năng thế mạnh. Ngoài nhà máy đường mía Việt - Đài thì hệ thống các nhà máy công nghiệp, chế biến chưa hình thành và phát triển.

2.2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Toàn huyện có 25 xã trực thuộc, chiếm phần lớn trong cơ cấu diện tích, dân số toàn huyện, các khu dân cư nông thôn ngày một thay đổi theo hướng tích cực, bình quân mỗi xã có 6 - 7 điểm dân cư, phân bố gắn liền với đồng ruộng tiện cho sản xuất.

Một số xã đã hình thành khu trung tâm hoặc cụm dân cư phát triển theo quy hoạch, thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi, buôn bán, dịch vụ phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, do được hình thành từ lâu đời nên mang đậm tính chất làng xóm của nông thôn miền núi, kiến trúc nhà ở đại đa phần là nhà sàn, chuồng trại gia súc ở ngay phía dưới sàn nhà. Nhà theo hướng tùy thích hoặc theo phong tục nên về mặt mỹ quan chưa đạt, đã ảnh hưởng lớn đến môi trường khu dân cư.

Những năm gần đây, được sự quan tâm của các ngành, các cấp, kinh tế xã hội khu vực nông thôn đã có những bước phát triển, cơ sở hạ tầng được khang trang hơn, môi trường vệ sinh hơn, bộ mặt nông thôn đang dần được đổi mới.

2.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

2.2.5.1. Hệ thống giao thông

Trên địa bàn huyện có các trục giao thông chính đi qua gồm:

- *Quốc lộ:*

+ Đường Hồ Chí Minh: kết nối theo hướng Bắc – Nam, qua các xã Thạch Lâm, Thạch Quảng (phía Tây huyện) với chiều dài qua huyện khoảng 13,5 km.

+ Quốc lộ 45: kết nối Bắc - Nam (tỉnh Ninh Bình -huyện Thạch Thành – huyện Vĩnh Lộc -huyện Thiệu Hóa - QL.47B) đoạn qua huyện có chiều dài khoảng: 21,0 km.

+ Quốc lộ 217B: Kết nối theo hướng Đông - Tây từ đường Hồ Chí Minh (huyện Thạch Thành) –xã Hà Long (huyện Hà Trung) - thị xã Bỉm Sơn, chiều dài qua huyện khoảng: 40,5 km.

- *Hệ thống đường tỉnh:*

+ Đường tỉnh 516: kết nối Tây Bắc - Đông Nam: Nối đường Hồ Chí Minh với QL.45 chiều dài khoảng 23,8 km;

+ Đường tỉnh 516B: Nối thị trấn Kim Tân - xã Thành Long - xã Vĩnh Hùng (Vĩnh Lộc) chiều dài đoạn qua huyện khoảng 10,1 km;

+ Đường tỉnh 522: kết nối Đông Bắc - Tây Nam: nối QL.217B với QL.217, đoạn qua huyện chiều dài khoảng 14,6 km.

+ Đường tỉnh 523: Thành Minh - Thành Thọ - xã Ngọc Trạo – huyện Hà Trung, chiều dài qua huyện khoảng: 23,5 km.

+ Đường tỉnh 523C, kết nối phía Tây Nam (QL.217 (xã Cẩm Ngọc) -xã Thạch Bình - Thạch Long), đoạn qua huyện chiều dài khoảng: 10,4 km.

- *Hệ thống đường huyện, đường xã*: Tổng chiều dài đường huyện 76km; đường xã 242,76km.

- *Hiện trạng bến xe:* Hiện nay, tại Thạch Thành có bến xe Kim Tân, tuy nhiên chưa được xếp hạng. Thực tế, tại các khu vực nhà máy, cơ sở sản xuất lớn như khu vực Nhà máy đường Việt - Đài (thị trấn Vân Du); nhà máy SH Vina (xã Thành Tâm), lượng xe hàng hóa và chuyên chở công nhân rất nhiều, đã hình thành các bến, bãi tự phát. Cần có quy định chi tiết hơn cho các bến này.

** Đánh giá chung:*

- Mạng lưới giao thông từng bước được hoàn thiện, các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ được nhựa hoá, cầu cứng Kim Tân qua sông Bưởi được đầu tư xây dựng.

Đường liên xã cơ bản đã rải nhựa, 100% số thôn có đường ôtô đến thôn, đường liên thôn được cứng hoá 352 km.

- Tỷ lệ giao thông nông thôn cứng hoá đạt 80%. Trong thời gian tới cần mở rộng một số tuyến đường và nhựa hóa, bê tông hóa những tuyến còn lại. Mở rộng và kiên cố giao thông nội đồng.

- Về cơ bản, hệ thống giao thông đã được đầu tư nâng cấp, tạo thành mạng lưới tương đối hoàn chỉnh, tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa các xã và các địa phương lân cận.

2.2.5.2. Hệ thống thủy lợi

Hệ thống thuỷ lợi được đầu tư, nâng cấp, các công trình thuỷ lợi đầu mối, trạm bơm, hồ đập, kênh mương được làm mới và nâng cấp. Hệ thống kênh mương nội đồng được đầu tư kiên cố hoá, đảm bảo tưới chủ động cho hầu hết diện tích lúa nước trong huyện, khắc phục được tình trạng thiếu nước trước đây.

Xây dựng các công trình thuộc Dự án phân lũ, chậm lũ, nâng cấp các hồ, đập, trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Thạch Thành là huyện có số lượng hồ chứa nước hàng đầu cả tỉnh, trong đó có nhiều hồ chứa dung tích lớn và vừa, cùng hàng chục hồ, đập nhỏ.

Hệ thống đê sông Bưởi chảy qua địa bàn huyện với tổng chiều dài đê cấp IV, V khoảng 37,25. Hiện trạng cơ bản được kiên cố hóa.

- Đê hữu sông Bưởi dài: 11,260 km.

- Đê tả sông Bưởi dài: 16,580 km.

- Đê bao xã Thạch Định dài: 9,418km.

Địa hình của huyện Thạch Thành là địa hình lòng máng nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Dòng sông Bưởi chảy qua phân huyện thành 2 khu vực, khu vực bên Thạch và bên Thành. Nếu mưa to ở thượng nguồn kết hợp với mưa to tại chỗ thì tình trạng ngập ứ thường xuyên xảy ra vào mùa lũ, mặt khác chế độ thuỷ văn phụ thuộc nhiều vào tiêu thoát của sông Mã.

2.2.5.3. Hệ thống điện

- Nguồn điện: Hiện nay, huyện Thạch Thành đang được cấp từ 04 nguồn điện:

+ Đường dây 376E9.5 TBA 110kV Thiệu Yên;

+ Đường dây 377E9.23 TBA 110kV Bỉm Sơn;

+ Đường dây 374E9.4 TBA 110kV Hà Trung;

+ Đường dây 373E9.38 TBA 110kV Cẩm Thủy (mới đưa vào vận hành tháng 9/2020).

- Trạm biến áp trung gian Dốc Trầu (Thành Thọ) 5MVA - 35/10 KV.

- Lưới điện quốc gia qua huyện có các tuyến:

+ Tuyến 500km mạch 1 (Thạch Quảng): 15,02km

+ Tuyến 500KV mạch 2 (đi qua Vân Du): 15,92km

+ Tuyến 220 qua Vân Du: 15.3km.

+ Tuyến 110KV từ Bỉm Sơn lên Bá Thước, đoạn qua Thạch Thành 22km.

Mạng lưới điện của huyện không ngừng được đầu tư và phát triển. Điện lưới đã đến 25/25 xã trong huyện. Hệ thống điện được đầu tư với tổng số vốn 154 tỷ đồng. Đến nay đã có 100% số thôn và 100% số hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia.

Nhìn chung hệ thống cơ sở điện năng đã được đầu tư nâng cấp, dần đáp ứng nhu cầu cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh của huyện. Cần phát triển bổ sung phụ tải trong thời kỳ tới phục vụ phát triển sản xuất, điện sinh hoạt nhân dân thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp hiện đại hoá nông thôn.

2.2.5.4. Bưu chính viễn thông

a) Hạ tầng bưu chính:

Trên địa bàn huyện hạ tầng dịch vụ bưu chính viễn thông được mở rộng và nâng cao. Hiện tại có 25/25 xã đã lắp đặt Internet cáp quang. Mạng viễn thông được đầu tư đảm bảo phủ sóng trên địa bàn huyện. 100% số xã có báo đọc đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân.

Số đường dây điện thoại, internet cố định 13.246 (trong đó 549 thuê bao điện thoại cố định; 12.697 thuê bao internet cố định). Mật độ sử dụng 2,71 hộ/đường dây.

b) Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:

- Điểm phục vụ viễn thông công cộng:

Trên địa bàn huyện Thạch Thành có 31 điểm cung cấp dịch viễn thông công cộng tại các bưu cục, điểm Bưu điện- Văn hóa xã, trung tâm viễn thông huyện (trong đó 01 điểm tại bưu cục cấp II, 02 điểm tại Bưu cục cấp III, 26 điểm tại điểm bưu điện – văn hóa xã, 01 điểm tại Trung tâm viễn thông huyện, 01 điểm tại Viễn thông Viettel) cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông đáp ứng yêu cầu phục vụ cấp ủy đảng, chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

- Hạ tầng kỹ thuật mạng điện thoại cố định: Chủ yếu do Viễn thông Thanh Hóa đầu tư xây dựng với 04 trạm chuyển mạch cố đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ điện thoại cố định trên địa bàn huyện.

- Hạ tầng kỹ thuật mạng Internet băng thông rộng cố định: Hiện trên địa bàn huyện có 02 doanh nghiệp gồm Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa đầu tư xây dựng 50 trạm truy nhập quang, cung cấp các dịch vụ Internet băng thông rộng và truyền hình qua mạng viễn thông đến 100% thôn, xóm, cụm dân cư.

- Hạ tầng kỹ thuật mạng thông tin di động: Trên địa bàn có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm: Vinaphone; Viettel, Mobifone, VietnamMobile đầu tư xây dựng với tổng số 420 trạm BTS sử dụng công nghệ GSM.CDMA (2G.3G,4G) được lắp đặt tại 140 vị trí trên địa bàn các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ thông tin di động và Internet băng thông rộng di động.

Phụ lục vị trí xây dựng các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng; vị trí xây dựng các trạm viễn thông, vị trí xây dựng các cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động (theo phụ lục số 1, số 2, số3 kèm theo)

- Hạ tầng kỹ thuật mạng truyền dẫn.

Trên địa bàn huyện có các tuyến cáp quang chôn, treo nội tỉnh đi dọc tuyến quốc lộ 45 và 217C, các tuyến đường nội tỉnh, nội huyện, và các trục đường xã đảm bảo 100% các xã, thị trấn và hầu hết các thôn, bản đã có mạng cáp quang, đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền hình trả tiền có chất lượng cao phục vụ nhân dân trên địa bàn huyện.

* Đánh giá chung:

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn huyện cơ bản đã đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet băng thông rộng và Truyền

hình qua mạng viễn thông. Tuy nhiên huyện Thạch thành là một huyện có địa hình đồi núi, ảnh hưởng đến khả năng thu phát sóng thông tin di động, một số cụm dân cư ở một số xã chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động (3G; 4G) chưa cao, cần phải bổ sung xây dựng các trạm thu phát sóng thông tin di động (3G; 4G) tại các khu một số khu vực dân cư hiện hữu, các cụm công nghiệp, các khu du lịch sinh thái, khu vực dân cư mới, vùng sâu, vùng xa đáp ứng cung cấp các dịch vụ Internet băng thông rộng di động tốc độ cao.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng tài nguyên đất. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, các công trình và giá trị đất đai. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Vì vậy cần tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu; đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra; đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại.

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là một bộ phận cấu thành của môi trường sinh thái, có vai trò quan trọng cho tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội của con người. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt trong nông lâm nghiệp, là cơ sở không gian bố trí lực lượng sản xuất và phát triển đô thị và là tài sản bất động sản. Vì vậy, cần phải có sự quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của quốc gia một cách tiết kiệm, có hiệu quả và hợp lý. Các hoạt động của con người trong nhiều thập kỷ gần đây đã làm tăng đáng kể những tác nhân gây hiệu ứng nhà kính, làm trái đất nóng dần lên, từ đó gây ra hàng loạt những thay đổi bất lợi của môi trường tự nhiên như: hạn hán, bão lũ,… tác động tiêu cực đến đời sống con người. Trong bối cảnh đó đòi hỏi phải có các nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất và đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng tài nguyên đất nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất của quốc gia nói chung, tỉnh Thanh Hóa và huyện Thạch Thành nói riêng.

2.3.1. Tác động của sự nóng lên toàn cầu

Nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, làm dịch chuyển các ranh giới nhiệt của các hệ sinh thái lục địa và hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật ở một số vùng, một số loài có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới có thể bị mất đi dẫn đến suy giảm tính đa dạng sinh học.

Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi ở một số vùng, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

Nhiệt độ tăng, độ ẩm cao làm gia tăng sức ép về nhiệt đối với cơ thể con người, nhất là người già và trẻ em, làm tăng bệnh tật, đặc biệt là các bệnh nhiệt đới, bệnh truyền nhiễm thông qua sự phát triển của các loài vi khuẩn, các côn trùng và vật chủ mang bệnh, chế độ dinh dưỡng và vệ sinh môi trường suy giảm.

2.3.2. Tác động của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai

Biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến việc tăng lên của nhiệt độ mặt nước biển ở các vĩ độ cao hơn của Thái Bình Dương và chắc chắn dẫn đến nhiều bão hơn ở Tây Bắc Thái Bình Dương. Trong những năm gần đây, mùa bão đang diễn ra chậm hơn và sự đồ bộ của bão đã chuyển dịch xuống phía Nam Việt Nam với cường độ bão đã gia tăng. Những thay đổi đó cho thấy, các rủi ro đã ảnh hưởng đến người dân ven biển, nhất là hiện tượng nước biển dâng do bão, sau đến là mưa to do các cơn bão đổ bộ, gây ra các vụ sạt lở đất lớn ở vùng cao.

Biến đổi khí hậu sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xoá đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Những vùng, khu vực được dự tính chịu tác động lớn nhất của các hiện tượng khí hậu cực đoan nói trên là các xã của huyện.

Theo "kịch bản phát thải trung bình" so với năm 1990, nhiệt độ trung bình sẽ tăng gần 2^0C ở các vùng miền Nam Việt Nam và tăng tới $2,8^0$C ở các vùng miền Bắc vào năm 2010. Song với "Kịch bản phát thải cao" thì nhiệt độ trung bình có thể tăng tới $3,6^0$C ở vùng ven biển miền Trung. Vì thế nhiệt độ tối thiểu sẽ tăng và số ngày có nhiệt độ cao hơn 25^0C sẽ nhiều lên. Theo "kịch bản trung bình" vào cuối thế kỷ 21 nhiệt độ trung bình năm có thể tăng lên $2,6^0$C ở Tây Bắc, $2,5^0$C ở Đông Bắc, $2,4^0$C ở Đồng Bằng Bắc Bộ, $2,8^0$C ở Bắc Trung Bộ, $1,9^0$C ở Nam Trung Bộ, $1,6^0$C ở Tây Nguyên và $2,0^0$C ở Nam Bộ so với trung bình thời kỳ 1980-1999. Nhiệt độ ở các vùng khí hậu Bắc và Bắc Trung Bộ sẽ tăng nhanh hơn so với nhiệt độ ở các vùng khí hậu phía Nam. Tại mỗi vùng, nhiệt độ mùa đông sẽ tăng nhanh hơn nhiệt độ mùa hè.

Cũng theo "kịch bản trung bình" tổng lượng mưa hàng năm và lượng mưa mùa mưa ở tất cả các vùng khí hậu của nước ta đều tăng, trong khi đó lượng mưa mùa khô có xu hướng giảm. Theo tính toán, nếu kịch bản trung bình xảy ra, vào giữa thế kỷ 21 (khoảng năm 2050), mực nước biển có thể dâng thêm khoảng 30cm và đến cuối thế kỷ này, mực nước biển có thể dâng thêm 75cm so với thời kỳ 1980 - 1999.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành

Sau khi Luật đất đai năm 2013 được ban hành và có hiệu lực thi hành, UBND huyện Thạch Thành đã khẩn trương ban hành các văn bản để cụ thể hóa các văn bản của Nhà nước và Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý, sử dụng đất đai nhằm hướng dẫn các địa phương trong tỉnh thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên đất đai, quản lý các nguồn tài nguyên liên quan đến sử dụng đất đai, đồng thời khắc phục được những hạn chế, tồn tại của công tác quản lý, sử dụng đất đai trong thời gian vừa qua. Các văn bản được ban hành chặt chẽ và kịp thời nên phát huy hiệu lực, hiệu quả góp phần tích cực nâng cao hiệu quả sử dụng đất, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, các địa phương trong theo hướng bền vững.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Chỉ thị 364/CT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Thanh Hóa và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thạch Thành đã tổ chức triển khai thực hiện công tác xác định địa giới hành chính. Về cơ bản địa giới hành chính của huyện đã được xác định rõ ràng cả trên bản đồ và trên thực địa. Hồ sơ ranh giới đã được thành lập và được các cấp có thẩm quyền công nhận.

Hồ sơ ranh giới hành chính các xã, thị trấn đã được thành lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tất cả các xã, thị trấn đều có hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính.

3.1.3. Tình hình đo đạc, lập bản đồ địa chính

Hiện tại các xã trên địa bàn huyện Thạch Thành đã có bản đồ địa chính với chất lượng tốt và độ chính xác cao thuận lợi cho công tác quản lý và sử dụng.

Huyện Thạch Thành có 23 xã, và 02 thị trấn đã được đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, tỷ lệ 1/1.000 (đối với đất thổ cư thị trấn Kim Tân). Tất cả các xã, thị trấn đã lập được hồ sơ đăng ký đất đai.

3.1.4. Công tác đăng ký, lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Việc chỉnh lý biến động bản đồ, hồ sơ địa chính được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời và đồng bộ đã thông tin kịp thời và là tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong những năm qua.

Hoàn chỉnh hồ sơ địa chính phục vụ công tác cấp lại GCNQSD đất sản xuất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa, tỷ lệ hoàn thành đạt 93,14% số giấy cần cấp (23.166 giấy). Tiếp nhận, giải quyết 8.608 hồ sơ liên quan đến quyền của người sử dụng đất.

3.1.5. Quản lý việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ, các Thông tư và văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường,

văn bản của UBND tỉnh, các hình thức giao đất gồm có giao đất không thu tiền, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền hàng năm đối các tổ chức, cá nhân trong nước, cho thuê đất có thời hạn và trả tiền một lần đối với nhà đầu tư nước ngoài, Thời hạn giao và cho thuê đất đối với đất trồng cây hàng năm (đất lúa, màu), đất nuôi trồng thuỷ sản không quá 50 năm, đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không quá 50 năm, đất các công trình xây dựng phục vụ cho hạ tầng cơ sở, y tế, văn hoá, giáo dục, tôn giáo và đất làm nhà ở cho nhân dân giao lâu dài.

Trong công tác hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong những năm qua được thực hiện đúng theo pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và hộ gia đình. Nhà nước khuyến khích các hình thức thoả thuận đền bù với người có đất. Đối với những dự án không thoả thuận đền bù được, những công trình kiến trúc hạ tầng ...Nhà nước tổ chức để lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất phối hợp thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND. Công tác giao, cho thuê, chuyển mục đích và thu hồi đất ở huyện được thực hiện nghiêm túc theo cơ chế 1 cửa và Nghị định Chính phủ.

- Kết quả rà soát, xử lý những trường hợp đất đã giao cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đoàn thể thuộc quản 1ý ngành xây dựng nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích, trái pháp luật: Không

- Đã tổ chức đấu giá 08/20 dự án, đạt 40% KH tỉnh giao, diện tích đấu giá 5,23 ha.

3.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Hàng năm, thực hiện theo kế hoạch chung của Bộ tài nguyên và Môi trường, của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá, huyện Thạch Thành luôn kịp thời thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai theo tiến độ và quy định đề ra. Nội dung kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019, thống kê đất đai năm 2020, 2021, 2022 theo đúng kế hoạch, nội dung, sản phẩm được quy định tại thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 và thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.1.7. Công tác quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất

- Trong những năm qua, công tác quản lý Nhà nước về đất đai đã được các cấp uỷ Đảng, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, từng bước đưa công tác quản lý Nhà nước về đất đai đi vào nề nếp theo luật định. Về công tác lập quy hoạch sử dụng đất: hiện nay UBND huyện đang xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành.

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất: UBND huyện đã chỉ đạo phòng chuyên môn xây dựng kế hoạch sử dụng đất của từng năm được Sở Tài nguyên và Môi trường và Hội đồng thẩm định của tỉnh thẩm định trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

- Năm 2020 lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thạch Thành và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 06/09/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Năm 2021 lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thạch Thành và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3856/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai đã và đang được UBND huyện Thạch Thành quan tâm và thực hiện theo đúng quy định, vì đây vừa là yêu cầu khách quan và cũng vừa là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm qua nhiều chính sách tài chính về đất đai được ban hành như Chính sách thu tiền sử dụng đất (Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004); Chính sách thu tiền thuế đất, thuê mặt nước (Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/10/2005); Chính sách về giá đất (Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004); Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004); Chính sách về đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất (Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005); Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại

đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; tạo ra những chuyển biến tích cực trong việc khai thác nguồn lực tài chính đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - Xã hội của địa phương. Tuy nhiên chính sách tài chính đất đai trong quá trình triển khai thực tế vẫn còn nảy sinh nhiều bất cập, đó là:

- Giá đất năm sau thường biến động tăng hơn năm trước, trong khi công tác giải phóng mặt bằng thường kéo dài dẫn đến giá đất để tính thu tiền sử dụng đất và giá bồi thường, hỗ trợ về đất được duyệt làm căn cứ để khấu trừ tiền đền bù hỗ trợ về đất vào tiền sử dụng đất phải nộp không cân bằng;

- Đơn giá thuê đất (tỷ lệ % giá đất) còn thấp so với mức thu tiền sử dụng đất dẫn đến hạn chế nguồn thu và không khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả, không công bằng về nghĩa vụ tài chính;

- Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trong điều kiện bình thường cũng gặp không ít khó khăn, lúng túng do chưa có quy trình chuẩn về trình tự, thủ tục bàn giao đất thực tế (nhất là đối với đất chưa được GPMB), về quy trình xác định giá đất thị trường, về thời điểm tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuế đất đối với đất đang sử dụng, đất chuyển mục đích sử dụng đất.

Hiện nay chính sách thuế, phí và lệ phí đối với bất động sản được ban hành khá đầy đủ như thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, lệ phí trước bạ và các khoản lệ phí liên quan khác. Tuy nhiên hiện nay chính sách thuế bất động sản vẫn còn nhiều bất cập như thuế chuyển nhượng bất động sản là 2% trên giá chuyển nhượng. Cách thu này dễ cho cơ quan thuế, nhưng không đảm bảo tính minh bạch của thị trường. Đồng thời việc truy thu thuế bất động sản cũng gặp khó khăn do không có hồ sơ, căn cứ để chứng minh giá mua vào, trong khi người mua thường để mức giá thấp nhất để tránh phải nộp thuế, phí, gây thiệt hại cho nhà nước. Do đó việc quy định một phương thức tính thuế để đảm bảo sự minh bạch, tránh khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện là cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời nên nghiên cứu đánh thuế đối với người sử dụng từ bất động sản thứ 2 trở lên, tránh trường hợp người có tiền đầu cơ đất

đai trục lợi, đẩy giá đất tăng trưởng nóng như thời gian vừa qua, gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.1.9. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền được bồi thường khi được nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện chung nghĩa vụ của người sử dụng đất; đất được sử dụng đúng mục đích; được đăng ký sử dụng đất; được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất, ...đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

3.1.10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

UBND huyện đã và đang tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong quản lý đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn. Kiểm tra việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, giao đất cho các dự án đầu tư trên địa bàn.

UBND huyện đã kịp thời chỉ đạo tích cực xử lý các sai phạm phát hiện qua thanh, kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường theo kết luận thanh tra, đồng thời chỉ đạo các xã, thị trấn xử lý sau thanh tra theo các kết luận thanh tra của huyện. Đã kịp thời có các biện pháp chấn chỉnh công tác quản lý đất đai trên địa bàn, đưa công tác này đi vào nề nếp, theo luật.

3.1.11. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai luôn được UBND huyện đặc biệt quan tâm. Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong cán bộ và người dân được thực hiện nghiêm túc. Giai đoạn 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid – 19 nên công tác tuyên truyền các văn bản pháp luật về đất đai của huyện

chủ yếu thực hiện dưới một số hình thức đảm bảo công tác phòng chống dịch như: tuyên truyền trên hệ thống Đài truyền thanh từ huyện đến xã; phát huy hiệu quả khai thác tủ sách pháp luật tại các nhà văn hóa thôn, phố; lồng ghép vào các hội nghị, tập huấn ở cấp huyện và cấp cơ sở, từ đó tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức cũng như các tổ chức, doanh nghiệp và người dân về công tác quản lý và sử dụng tài nguyên đất, bảo vệ môi trường.

3.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật đất đai là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Hàng năm, Phòng Tài nguyên và môi trường tham mưu cho UBND huyện xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra các đơn vị quản lý và người sử dụng đất, kịp thời phát hiện các sai phạm để chấn chỉnh công tác quản lý đất đai, hạn chế các vi phạm về sử dụng đất.

3.1.13. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là cơ quan quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai của huyện. Nhờ sự hoạt động tích cực, cùng với quyết tâm cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai nên công tác đăng ký quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được giải quyết nhanh gọn, đạt hiệu quả cao.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Bảng 1:Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2022 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**46.329,47**	**82,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.035,98	10,79
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*5.338,87*	*9,55*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.845,75	12,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.696,08	8,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.089,11	10,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39	7,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.655,67	31,57
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng*	*RSN*	*4.567,67*	*8,17*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2022 (ha)	Cơ cấu (%)
	tự nhiên			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	335,65	0,60
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	351,84	0,63
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**8.619,70**	**15,41**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,94	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	0,48	0,001
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64	0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,93	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,79	0,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,92	0,23
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.033,21	5,42
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.814,70*	*3,25*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*742,99*	*1,33*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*44,48*	*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,13*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*86,16*	*0,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*60,56*	*0,11*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,33*	*0,01*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,97*	*0,002*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,62*	*0,02*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,71*	*0,02*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9,43*	*0,02*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232,71*	*0,42*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,27*	*0,0005*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*	*0,02*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,94	0,003
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.412,24	6,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	417,96	0,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,97	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	0,005
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,15	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,86	1,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	501,16	0,90
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,56	0,001
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**972,56**	**1,74**

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2022)

3.2.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp:Hiện trạng năm 2022 là 46.329,47 ha, chiếm 82,85% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa:Hiện trạng năm 2022 là 6.035,98 ha, chiếm 10,79% diện tích tự nhiên.

+ Đất chuyên trồng lúa nước:Hiện trạng năm 2022 là 5.338,87 ha, chiếm 9,55% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác:Hiện trạng năm 2022 là 6.845,75 ha, chiếm 12,24% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2022 là 4.696,08 ha, chiếm 8,40% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2022 là 6.089,11 ha, chiếm 10,89% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng đặc dụng: Hiện trạng năm 2022 là 4.319,39 ha, chiếm 7,72% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2022 là 17.655,67 ha, chiếm 31,57% diện tích tự nhiên.

- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Hiện trạng năm 2022 là 4.567,67 ha, chiếm 8,17% diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2022 là 335,65 ha, chiếm 0,60% diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2022 là 351,84 ha, chiếm 0,63% diện tích tự nhiên.

3.2.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 8.619,70 ha, chiếm 15,41% diện tích tự nhiên. Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2022 là 28,94 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất an ninh: Hiện trạng năm 2022 là 0,48 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất khu công nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 5,64 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2022 là 15,93 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 92,79 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Hiện trạng năm 2022 là 126,92 ha, chiếm 0,23% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2022 là 5,40 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2022 là 3.033,21 ha, chiếm 5,42% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích đất giao thông: Hiện trạng năm 2022 là 1.814,70 ha, chiếm 3,25% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất thuỷ lợi: Hiện trạng năm 2022 là 742,99 ha, chiếm 1,33% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2022 là 44,48 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2022 là 10,13 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng năm 2022 là 86,16 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2022 là 60,56 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2022 là 3,33 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông: Hiện trạng năm 2022 là 0,97 ha, chiếm 0,002% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2022 là 9,62 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2022 là 8,71 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng năm 2022 là 9,43 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2022 là 232,71 ha, chiếm 0,42% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Hiện trạng năm 2022 là 0,27 ha, chiếm 0,0005% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất chợ: Hiện trạng năm 2022 là 9,16 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2022 là 1,94 ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2022 là 3.412,24 ha, chiếm 6,10% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2022 là 417,96 ha, chiếm 0,75% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2022 là 22,97 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 2,54 ha, chiếm 0,005% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2022 là 3,15 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2022 là 947,86 ha, chiếm 1,69% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2022 là 501,16 ha, chiếm 0,90% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2022 là 0,56 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

3.2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2022 là 972,56 ha, chiếm 1,74% diện tích tự nhiên.

3.2.2. Biến động sử dụng đất

Bảng 2: Tình hình biến động sử dụng đất đai năm 2020-2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***46.329,47***	***46.373,55***	***-44,08***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.035,98	6.051,46	-15,48
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*5.338,87*	*5.201,10*	*137,77*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.845,75	6.915,91	-70,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.696,08	4.697,51	-1,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.089,11	6.099,50	-10,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39	4.319,39	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.655,67	17.678,42	-22,75
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*4.567,67*	*4.574,55*	*-6,88*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	335,65	336,62	-0,97
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	351,84	274,73	77,11
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8.619,70***	***8.575,38***	***44,31***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,94	28,94	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,48	0,48	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64	5,64	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,93	15,39	0,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,79	89,46	3,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,92	124,94	1,98
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	5,40	5,40	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
	gồm				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.033,21	3.006,27	26,94
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.814,70*	*1.794,54*	*20,16*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*742,99*	*742,21*	*0,78*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*44,48*	*44,41*	*0,07*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,13*	*10,13*	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*86,16*	*86,11*	*0,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*60,56*	*59,63*	*0,93*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,33*	*2,80*	*0,53*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,97*	*0,97*	*0,00*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,62*	*9,62*	*0,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,71*	*8,71*	*0,00*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9,43*	*4,99*	*4,44*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232,71*	*232,72*	*-0,01*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,27*	*0,27*	*0,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*			
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*	*9,16*	*0,00*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,94	0,46	1,48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.412,24	3.404,68	7,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	417,96	417,28	0,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,97	22,86	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	2,54	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,15	3,15	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,86	948,89	-1,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	501,16	498,46	2,70
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,56	0,56	0,00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***972,56***	***972,78***	***-0,22***

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, năm 2022)

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 46.329,47 ha, giảm 44,08 ha so với năm 2020 (46.373,55 ha). Trong đó:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2022 là 6.035,98 ha, giảm 15,48 ha so với năm 2020 (6.051,46 ha). Nguyên nhân do đất trồng lúa giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Nhâm (thị trấn Vân Du); Bến xe khách và khu thương mại dịch vụ tổng hợp Đại An (thị trấn Vân Du); Đường Giao thông Thành Minh đi Thành Yên; Mở rộng đường giao thông vào hang Treo; Đường dây và TBA 110KV Thạch Thành; Đường dây và TB9 Thạch Bình; Khu dân cư Quảng Thắng, Quảng Cộng (xã Thạch Quảng); …

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2022 là 6.845,75 ha, giảm 70,16 ha so với năm 2020 (6.915,91 ha). Nguyên nhân do đất trồng cây hàng năm khác giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Nhâm (thị trấn Vân Du); Bến xe khách và khu thương mại dịch vụ tổng hợp Đại An (thị trấn Vân Du); Dự án chăn nuôi Lợn giống và thương phẩm ứng dụng CNC DABACO (xã Thạch Tượng); Mở rộng đường giao thông vào hang Treo; Đường Giao thông Thành Minh đi Thành Yên; Mở rộng Trụ sở UBND xã Thạch Lâm; Khu dân cư Quảng Thắng, Quảng Cộng (xã Thạch Quảng); Khu dân cư Liên Sơn (xã Thạch Sơn); Trang trại sản xuất nhân và lai tạo giống cây trồng vật nuôi, giống cây lâm nghiệp (xã Thạch Tượng); …

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2022 là 4.696,08 ha, giảm 1,43 ha so với năm 2020 (4.697,51 ha). Nguyên nhân do đất trồng cây lâu năm giảm để thực hiện một số công trình, dự án: Bến xe khách và khu thương mại dịch vụ tổng hợp Đại An (thị trấn Vân Du); Đường Giao thông Thành Minh đi Thành Yên; Nâng cấp hồ Cửa Hón (xã Thành Thọ); Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Quan Hóa, Bá Thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Yên Định (xã Ngọc Trạo); Công trình hạ tầng viễn thông (xã Thành Yên); …

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2022 là 6.089,11 ha, giảm 10,39 ha so với năm 2020 (6.099,50 ha). Nguyên nhân do đất rừng phòng hộ giảm để thực hiện Dự án chăn nuôi Lợn giống và thương phẩm ứng dụng CNC DABACO (xã Thạch Tượng); Đường Giao thông Thành Minh đi Thành Yên.

- Đất rừng đặc dụng: Hiện trạng năm 2022 là 4.319,39 ha, không biến động so với năm 2020 (4.319,39 ha).

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2022 là 17.655,67 ha, giảm 22,75 ha so với năm 2020 (17.678,42 ha).Nguyên nhân do đất rừng sản xuất giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Dịch vụ tổng hợp trồng cây lâu năm, ươm cây giống nông, lâm, dược liệu (thị trấn Kim Tân); Dự án chăn nuôi Lợn giống và thương phẩm ứng dụng CNC DABACO Thanh Hóa; Mỏ khai thác đá của Công ty cổ phần xây dựng Tân Sơn (thị trấn Vân Du, xã Thành Tân); Thiền viện Tịnh Lạc (thị trấn Vân Du); …

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2022 là 335,65 ha, giảm 0,97 ha so với năm 2020 (336,62 ha). Nguyên nhân do đất nuôi trồng thủy sản giảm để thực hiện công trình, dự án Mở rộng đường giao thông vào hang Treo; Đường dây và TBA 110KV Thạch Thành (xã Thành Tân, Thành Thọ).

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2022 là 351,84 ha, tăng77,11 ha so với năm 2020 (274,73 ha). Nguyên nhân do thực hiện 1 số công trình, dự án: Dự án chăn nuôi Lợn giống và thương phẩm ứng dụng CNC DABACO (xã Thạch Tượng); Dịch vụ tổng hợp trồng cây lâu năm, ươm cây giống nông, lâm, dược liệu (thị trấn Kim Tân); Trang trại sản xuất nhân và lai tạo giống cây trồng vật nuôi, giống cây lâm nghiệp (xã Thạch Tượng); …

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 8.619,70 ha, tăng 44,31 ha so với năm 2020 (8.575,38 ha). Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2022 là 28,94 ha, không biến động so với năm 2020 (28,94 ha).

- Diện tích đất an ninh: Hiện trạng năm 2022 là 0,48 ha, không biến động so với năm 2020 (0,48 ha).

- Diện tích đất khu công nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 5,64 ha, không biến động so với năm 2020 (5,64 ha).

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2022 là 15,93 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2020 (15,39 ha). Nguyên nhân do thực hiện 1 số công trình, dự án: Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Nhâm; Bến xe khách và khu thương mại dịch vụ tổng hợp Đại An.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 92,79 ha, tăng 3,33 ha so với năm 2020 (89,46 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu Thuỷ Nguyên; Hệ thống cấp nước sạch liên xã thị trấn Vân Du, xã Thành Tâm.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Hiện trạng năm 2022 là 126,92 ha, tăng 1,98 ha so với năm 2020 (124,94 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Quy hoạch mỏ khai thác đá của Công ty TNHH TMDV Đại An.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2022 là 5,40 ha, không biến động so với năm 2020 (5,40 ha).

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2022 là 3.033,21 ha, tăng 26,94 ha so với năm 2020 (3.006,27 ha). Trong đó:

+ Diện tích đất giao thông: Hiện trạng năm 2022 là 1.814,70 ha, tăng 20,16 ha so với năm 2020 (1.794,54 ha). Nguyên nhân do thực hiện 1 số công trình, dự án: Đường Giao thông Thành Minh đi Thành Yên; Mở rộng đường giao thông vào hang Treo, Mở rộng đường Ngọc Trạo - Thiềm Niêm.

+ Diện tích đất thuỷ lợi: Hiện trạng năm 2022 là 742,99 ha, tăng 0,78 ha so với năm 2020 (742,21 ha). Nguyên nhân do thực hiện 1 số công trình, dự án: Nâng cấp hồ Cửa Hón; Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ Tây Trác.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2022 là 44,48 ha, tăng 0,07 ha so với năm 2020 (44,41 ha). Nguyên nhân do cập nhật biến động đất xây dựng cơ sở văn hoá đã thực hiện trong dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh tại xã Thành Tâm.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2022 là 10,13 ha, không biến động so với năm 2020 (10,13 ha).

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng năm 2022 là 86,16 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2020 (86,11 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Quy hoạch Trường Mầm non Xã Thành Yên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2022 là 60,56 ha, tăng 0,93 ha so với năm 2020 (59,63 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án Quy hoạch sân thể thao xã Thạch Đồng.

+ Diện tích đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2022 là 3,33 ha, tăng 0,53 ha so với năm 2020 (2,80 ha). Nguyên nhân do thực hiện 1 số công trình, dự án: Tuyến đường dây và trạm biến áp 110KV Thạch Thành đi qua địa bàn Xã Thành Thọ và Thành Tân; CQT TBA và xây dựng lưới điện hạ áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy; ...

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông: Hiện trạng năm 2022 là 0,97 ha, không biến động so với năm 2020 (0,97 ha).

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2022 là 9,62 ha, không biến động so với năm 2020 (9,62 ha).

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2022 là 8,71 ha, không biến động so với năm 2020 (8,71 ha).

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng năm 2022 là 9,43 ha, tăng 4,444,44 ha so với năm 2020 (4,99 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án:Thiền viện Tịnh Lạc.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2022 là 232,71 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020 (232,72 ha). Nguyên nhân do đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm để thực hiện công trình, dự án Đường Giao thông Thành Minh đi Thành Yên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Hiện trạng năm 2022 là 0,27 ha, không biến động so với năm 2020 (0,27 ha).

+ Diện tích đất chợ: Hiện trạng năm 2022 là 9,16 ha, không biến động so so với năm 2020 (9,16 ha).

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2022 là 1,94 ha, tăng 1,48 ha so với năm 2020 (0,46 ha) do thực hiện mặt bằng Khu dân cư Quảng Thắng, Quảng Cộng (xã Thạch Quảng); Khu phố 2 thị trấn Vân Du; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh tại xã Thành Tâm.

- Diện tích đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2022 là 3.412,24 ha, tăng 7,56 ha so với năm 2020 (3.404,68 ha).Nguyên nhân do thực hiện dự án Khu dân cư Quảng Thắng, Quảng Cộng (xã Thạch Quảng); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh tại xã Thành Tâm Khu dân cư Liên Sơn (xã Thạch Sơn).

- Diện tích đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2022 là 417,96 ha, tăng 0,68 ha so với năm 2020 (417,28 ha). Nguyên nhân do thực hiện Khu phố 2 thị trấn Vân Du.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2022 là 22,97 ha, tăng 0,11 ha so với năm 2020 (22,86 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án mở rộng trụ sở UBND xã Thạch Lâm.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 2,54 ha, không biến động so với năm 2020 (2,54 ha).

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2022 là 3,15 ha, không biến động so với năm 2020 (3,15 ha).

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2022là 947,86 ha, giảm 1,03ha so với năm 2020 (948,89 ha). Nguyên nhân do đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm để thực hiện công trình, dự án Đường Giao thông Thành Minh đi Thành Yên; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh tại xã Thành Tâm.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2022 là 501,16 ha, tăng 2,70 ha so với năm 2020 (498,46 ha) do trong năm thống kê 2022 cập nhập ranh giới hồ Vũng Sú tại Quyết định 670/QĐ-UBND ngày 21/2/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Vũng Sú, huyện Thạch Thành.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2022 là 0,56 ha, không biến động so với năm 2020 (0,56 ha).

3.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2022 là 972,56 ha, giảm 0,22 ha so với năm 2020 (972,78 ha). Nguyên nhân do đất chưa sử dụng giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án Đường Giao thông Thành Minh đi Thành Yên; Mở rộng đường giao thông vào hang Treo, Mở rộng đường Ngọc Trạo - Thiềm Niêm; Đường dây và TBA 110KV Thạch Thành.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***45.024,22***	***46.329,47***	***1.305,25***	***102,90***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.620,99	6.035,98	414,99	107,38
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*4.781,18*	*5.338,87*	*557,69*	*111,66*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.973,75	6.845,75	872,00	114,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.118,29	4.696,08	-422,21	91,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.021,90	6.089,11	67,21	101,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.339,31	4.319,39	-19,92	99,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.384,74	17.655,67	1.270,94	107,76
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*4.569,23*	*4.567,67*	*-1,56*	*99,97*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	322,83	335,65	12,82	103,97
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.242,42	351,84	-890,57	28,32
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***10.060,60***	***8.619,70***	***-1.440,91***	***85,68***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,81	28,94	-31,87	*47,59*
2.2	Đất an ninh	CAN	4,31	0,48	-3,83	*11,18*
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	145,64	5,64	-140,00	*3,87*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,00		-170,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,63	15,93	-179,70	8,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	173,01	92,79	-80,22	53,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321,29	126,92	-194,37	39,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,39	5,40	0,01	100,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.421,11	3.033,21	-387,91	88,66
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.967,07*	*1.814,70*	*-152,37*	*92,25*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*753,40*	*742,99*	*-10,41*	*98,62*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*60,31*	*44,48*	*-15,83*	*73,75*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*14,67*	*10,13*	*-4,54*	*69,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*DGD*	*123,12*	*86,16*	*-36,96*	*69,98*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	và đào tạo					
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*72,05*	*60,56*	*-11,48*	*84,06*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*8,55*	*3,33*	*-5,22*	*38,96*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*4,44*	*0,97*	*-3,47*	*21,77*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*130,71*	*9,62*	*-121,09*	*7,36*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,72*	*8,71*	*-0,01*	*99,92*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*11,17*	*9,43*	*-1,74*	*84,43*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*251,29*	*232,71*	*-18,59*	*92,60*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,27*	*0,27*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,36*	*9,16*	*-6,20*	*59,62*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	15,27		-15,27	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,60	1,94	-39,66	4,67
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.352,50	3.412,24	59,74	101,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	695,23	417,96	-277,27	60,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,59	22,97	0,38	101,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,39	2,54	-0,84	75,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,81	3,15	-0,66	82,69
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	944,26	947,86	3,60	100,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	484,22	501,16	16,94	103,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,54	0,56	0,02	103,71
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***836,91***	***972,56***	***135,66***	***116,21***

(Nguồn: Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Thống kê đất đai năm 2022)

4.1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 45.024,22 ha, diện tích thực hiện là 46.329,47 ha, cao hơn 1.305,25 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân cụ thể như sau:

- Diện tích đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt là5.620,99 ha, kết quả thực hiện là 6.035,98 ha, cao hơn 414,99 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện Thạch Thành thực hiện các công trình dự án có sử dụng vào đất trồng lúa, tuy nhiên tính tới thời điểm hiện tại mới triển khai được một số công trình dự án, còn nhiều công trình dự án chưa thực hiện được do chưa bố trí được nguồn vốn, chưa thu hút được nhà đầu tư, một số dự án vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục, hồ sơ pháp lý.

+ Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước:Chỉ tiêu được duyệt là 4.781,18 ha, kết quả thực hiện là5.338,87 ha, cao hơn là 557,69 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện Thạch Thành thực hiện các công trình dự án có sử dụng vào đất chuyên trồng lúa nước, tuy nhiên tính tới thời điểm hiện tại mới triển khai được một số công trình dự án, còn nhiều công trình dự án chưa thực hiện được do chưa bố trí được nguồn vốn, chưa thu hút được nhà đầu tư, một số dự án vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục, hồ sơ pháp lý.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là5.973,75 ha, kết quả thực hiện là 6.845,75 ha, cao hơn là 872,00 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện Thạch Thành thực hiện các công trình dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất quốc phòng, phát triển vùng cây ăn quả,... có sử dụng vào đất trồng cây hàng năm khác, tuy nhiên tính tới thời điểm hiện tại các công trình dự án chưa thực hiện được do chưa bố trí được nguồn vốn, chưa thu hút được nhà đầu tư, một số dự án vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục, hồ sơ pháp lý.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là5.118,29 ha, kết quả thực hiện là 4.696,08 ha, thấp hơn 422,21 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, huyện Thạch Thành thực hiện mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất; đất chưa sử dụng; ... sang đất trồng cây lâu năm, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hóa tuy nhiên đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thực hiện do gặp nhiều khó khăn về vốn và khoa học kỹ thuật.

- Diện tích đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là6.021,90 ha, kết quả thực hiện là 6.089,11 ha, cao hơn 67,21 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, đất rừng phòng hộ được dự kiến chuyển sang đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện.

- Diện tích đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là4.339,31 ha, kết quả thực hiện là 4.319,39 ha, thấp hơn 19,92 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do việc chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất rừng sản xuất sang đất rừng đặc dụng thuộc quy hoạch bảo tồn và tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ hang Con Moong và các di tích phụ cận chưa được thực hiện.

- Diện tích đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là16.384,74 ha, kết quả thực hiện là17.655,67 ha, cao hơn là 1.270,94 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, đất rừng sản xuất được sử dụng để thực hiện các dự án khai khác khoáng sản, đất rừng đặc dụng, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác .... Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa thực hiện.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là322,83 ha, kết quả thực hiện là 335,65 ha, cao hơn là 12,82 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, huyện Thạch Thành chuyển mục đích một số quỹ đất nuôi trồng thủy sản sang các mục đích đất ở, đất thương mại dịch vụ, ... nhưng chưa có đủ căn cứ pháp lý để thực hiện.

- Diện tích đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là1.242,42ha, kết quả thực hiện là351,84 ha, thấp hơn là 890,57 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện thực hiện các dự án trang trại tập trung, dự án nông nghiệp công nghệ cao nhưng do chưa thu hút được đầu tư thực hiện và một số dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục, hồ sơ pháp lý.

4.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là10.060,60 ha, kết quả thực hiện8.619,70 ha, thấp hơn là 1.440,91 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân cụ thể như sau:

- Diện tích đất quốc phòng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là60,81 ha, kết quả thực hiện là28,94 ha, thấp hơn 31,87 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch này, trên địa bàn huyện có bố trí công trình quốc phòng như trường bắn, thao trường huấn luyện, căn cứ chiến đấu nhưng chưa thực hiện.

- Diện tích đất an ninh: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là4,31 ha, kết quả thực hiện là 0,48 ha, thấp hơn 3,83 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện sẽ bố trí xây dựng trụ sở công an huyện và các trụ sở làm việc của công an tại các xã. Tuy nhiên, các dự án này đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý, chưa đủ căn cứ để tiến hành thực hiện.

- Diện tích đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là145,64 ha, kết quả thực hiện là5,64 ha, thấp hơn 140,00 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch trên địa bàn huyện thực hiện dự án Khu công nghiệp Thạch Quảng với diện tích 140 ha, tuy nhiên theo quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoach tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 dự án này dự kiến sẽ thực hiện sau năm 2030.

- Diện tích đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là170,00 ha, kết quả thực hiện là 0 ha, thấp hơn 170,00 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch trên địa bàn huyện định hướng thực hiện các dự án Cụm công nghiệp Vân Du 1, Cụm công nghiệp Vân Du 2, Cụm công nghiệp Thạch Bình, tuy nhiên dự án Cụm công nghiệp Vân Du 1 chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng; các dự án còn lại đang thu hút nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là195,63 ha, kết quả thực hiện là 15,93 ha, thấp hơn 179,70 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số dự án đã có nhà đầu tư nhưng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý hoặc còn gặp khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng. Một số khoanh đất đưa vào quy hoạch nhưng chưa có nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là173,01 ha, kết quả thực hiện là 92,79 ha, thấp hơn 80,22 ha so với chỉ

tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số dự án đã có nhà đầu tư nhưng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý hoặc còn gặp khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng. Một số khoanh đất đưa vào quy hoạch nhưng chưa có nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là321,29 ha, kết quả thực hiện là 126,92 ha, thấp hơn 194,37ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện Thạch Thành có bố trí quỹ đất giành cho các dự án khai thác khoáng sản. Đến thời điểm này, một số dự án đã được xin phép thăm dò trữ lượng, đang tiến hành các bước về thủ tục pháp lý, chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là5,39 ha, kết quả thực hiện là5,40 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là3.421,11 ha, kết quả thực hiện là 3.033,21 ha, thấp hơn 387,91 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

+ Diện tích đất giao thông theo quy hoạch được duyệt là 1.967,07 ha, diện tích thực hiện là 1.814,70 ha, thấp hơn 152,37 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện Thạch Thành sẽ thực hiện các dự án giao thông để hoàn thiện hệ thống hạ tầng trên địa bàn huyện, cũng như các dự án giao thông kết nối đồng bộ với các địa phương lân cận, tuy nhiên tính tới thời điểm hiện tại mới thực hiện được một số dự án, các dự án còn lại chưa thực hiện được nguyên nhân chủ yếu do chưa bố trí được nguồn vốn để thực hiện, một số dự án đã bố trí được nguồn vốn thì đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục về pháp lý.

+ Diện tích đất thuỷ lợi theo quy hoạch được duyệt là 753,40 ha, diện tích thực hiện là 742,99 ha, thấp hơn 10,41 ha so với quy hoạch được duyệt.Nguyên nhân là do một số công trình dự án như nâng cấp hồ đập, kè chống sạt lở đê sông Bưởi, các trạm xử lý nước thải tại các đô thị đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục về pháp lý dự án, một số công trình chưa bố trí được nguồn vốn.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo quy hoạch được duyệt là60,31 ha, diện tích thực hiện là 44,48 ha, thấp hơn 15,83 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, một số dự án đất cơ sở văn

hóa tại các xã để đảm bảo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu nhưng chưa bố trí được nguồn vốn để thực hiện.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo quy hoạch được duyệt là 14,67 ha, diện tích thực hiện là 10,13 ha, thấp hơn 4,54so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, các dự án đất trạm y tế tại các xã, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo quy hoạch được duyệt là123,12ha, diện tích thực hiện là 86,16 ha, thấp hơn 36,96 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: tính đến thời điểm hiện tại mới có một số dự án cơ sở giáo dục được thực hiện như mở rộng trường mầm non xã Thành Yên,... các dự án khác chưa thực hiện được chủ yếu do chưa bố trí nguồn vốn.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo quy hoạch được duyệt là 72,05 ha, diện tích thực hiện là 60,56 ha, thấp hơn 11,48 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là các dự án sân vận động tại các xã, sân thể thao thôn, chưa bố trí được nguồn vốn.

+ Diện tích đất công trình năng lượng theo quy hoạch được duyệt là8,55 ha, diện tích thực hiện là 3,33 ha, thấp hơn 5,22ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là một số dự án đất công trình năng lượng chủ đầu tư chưa bố trí được nguồn vốn để triển khai thực hiện.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo quy hoạch được duyệt là4,44 ha, diện tích thực hiện là 0,97 ha, thấp hơn 3,47 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là một số dự án đất công trình bưu chính viễn thông là trạm thu phát sóng tín hiệu di động chủ đầu tư chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo quy hoạch được duyệt là 130,71ha, diện tích thực hiện là 9,62ha,thấp hơn 121,09 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện Thạch Thành sẽ thực hiện một số dự án như: Mở rộng đền Bùi, Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ hang Con Moong và các di tích phụ cận, thành đất núi Đầu Voi, Hang Lý Chùn, Hang Bố Giáo, ...Tuy nhiên tính tới thời điểm hiện tại chưa thực hiện do chưa bố trí được nguồn vốn.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo quy hoạch được duyệt là 8,72 ha, diện tích thực hiện là 8,71 ha, thấp hơn 0,01 ha so với quy hoạch được

duyệt. Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất bãi thải, xử lý chất thải chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo theo quy hoạch được duyệt là 11,17 ha, diện tích thực hiện là 9,43 ha, thấp hơn 1,74 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do đã thực hiện dự án Thiền viện tịnh lạc tại thị trấn Vân Du; chưa thực hiện các dự án mở rộng chùa Cảnh Yên, mở rộng nhà thờ Tây Trác.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo quy hoạch được duyệt là 251,29 ha, diện tích thực hiện là 232,71 ha, thấp hơn 18,59ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là một số dự án mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa ở các xã đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền chấp thuận thu hồi đất.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ theo quy hoạch được duyệt là 0,27 ha, diện tích thực hiện là 0,27 ha.

+ Diện tích đất chợ theo quy hoạch được duyệt là 15,36 ha, diện tích thực hiện là 9,16 ha, thấp hơn 6,20 haso với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là dự án chợ tại các xã đã đưa vào quy hoạch nhưng chưa kêu gọi được nhà đầu tư.

- Diện tích đất danh lam thắng cảnh: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 15,27ha, kết quả thực hiện là 0 ha, thấp hơn15,27ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch, huyện Thạch Thành định hướng xây dựng 02 khu vực phát triển du lịch, danh lam thắng cảnh là Thác Voi và Thác Mây, tuy nhiên, chưa thu hút được nhà đầu tư thực hiện.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là41,60 ha, kết quả thực hiện là1,94 ha, thấp hơn39,66 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong giai đoạn này, huyện Thạch Thành có giành quỹ đất để thực hiện Khu vui chơi giải trí Hồ Cầu Mùn, các điểm vui chơi giải trí trên địa bàn các xã và các mặt bằng khu dân cư có bố trí quỹ đất cho khu vui chơi giải trí công cộng nhưng chưa thực hiện.

- Diện tích đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là3.352,50 ha, kết quả thực hiện là 3.412,24 ha, cao hơn 59,74 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là trong kỳ quy hoạch, có xã Thạch Quảng được định hướng phát triển thành đô thị, tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại không thực hiện.

- Diện tích đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là695,23 ha, kết quả thực hiện là 417,96 ha, thấp hơn 277,27 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là các dự án khu dân cư mới tại thị trấn Kim Tân và thị trấn Vân Du đang trong quá trình lập quy hoạch chi tiết 1/500, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, ghi vốn đầu tư công là cơ sở để trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục cho phép thu hồi đất và đưa vào kế hoạch sử dụng đất để triển khai thực hiện; trong kỳ quy hoạch, có xã Thạch Quảng được định hướng phát triển thành đô thị, tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại không thực hiện.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là22,59 ha, kết quả thực hiện là 22,97 ha, cao hơn 0,38 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch, huyện Thạch Thành tiến hành chuyển mục đích sử dụng một số trụ sở cơ quan dôi dư sau sáp nhập sang đất thương mại dịch vụ, đất an ninh, đất văn hóa... nhưng chưa hoàn thiện được thủ tục pháp lý.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 3,39 ha, kết quả thực hiện là 2,54 ha, thấp hơn 0,84 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch có quy hoạch trụ sở các tổ chức sự nghiệp nhưng chưa thực hiện.

- Diện tích đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là3,81 ha, kết quả thực hiện là 3,15 ha, thấp hơn 0,66 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các dự án cơ sở tín ngưỡng dự kiến thực hiện trong giai đoạn này chưa thực hiện.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là944,26 ha, kết quả thực hiện là 947,86 ha, cao hơn 3,60 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân trong kỳ quy hoạch có thực hiện các mỏ khai thác khoáng sản nhưng chưa thực hiện.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là484,22 ha, kết quả thực hiện là 501,16 ha, cao hơn 16,94 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là một số vị trí có mặt nước chuyên dùng định hướng chuyển sang nuôi trồng thủy sản, dự án khu thương mại dịch vụ hồ Cầu Mùn nhưng chưa thực hiện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,54 ha, kết quả thực hiện là 0,56 ha, cao hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là định hướng quy hoạch danh lam thắng cảnh khu du lịch Thác Mây nhưng chưa thực hiện.

4.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là836,91ha, kết quả thực hiện là 972,56 ha, cao hơn là 135,66 ha so với quy hoạch được duyệt. so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng các công trình dự án nhưng chưa thực hiện.

4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt tại Quyết định số 3856/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá, năm 2022 trên địa bàn huyện sẽ thực hiện 60 công trình, dự án. Kết quả thực hiện trong năm 2022 là 05 công trình, dự án; 55 công trình, dự án chưa thực hiện.

Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***46.167,19***	***46.329,47***	***162,28***	***100,35***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.020,24	6.035,98	15,74	100,26
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*5.171,25*	*5.338,87*	*167,62*	*103,24*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.783,60	6.845,75	62,15	100,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.695,73	4.696,08	0,35	100,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.089,10	6.089,11	0,01	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,15	4.319,39	0,24	100,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.533,47	17.655,67	122,20	100,70
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*4.569,23*	*4.567,67*	*-1,56*	*99,97*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	334,52	335,65	1,13	100,34
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	391,38	351,84	-39,54	89,90
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8.783,54***	***8.619,70***	***-163,84***	***98,13***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,93	28,94	0,01	*100,03*
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84	0,48	-0,36	*57,31*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64	5,64		*100,00*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		-50,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70,64	15,93	-54,71	22,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,97	92,79	-4,18	95,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	143,66	126,92	-16,74	88,35
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,39	5,40	0,01	100,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.056,48	3.033,21	-23,27	99,24
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.834,40*	*1.814,70*	*-19,71*	*98,93*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*741,40*	*742,99*	*1,59*	*100,21*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*44,62*	*44,48*	*-0,14*	*99,68*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,28*	*10,13*	*-0,15*	*98,55*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*90,73*	*86,16*	*-4,57*	*94,96*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*60,56*	*60,56*		*100,00*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,85*	*3,33*	*-0,52*	*86,43*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,02*	*0,97*	*-0,05*	*94,65*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,62*	*9,62*		*100,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,71*	*8,71*		*100,00*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9,45*	*9,43*	*-0,02*	*99,76*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232,41*	*232,71*	*0,30*	*100,13*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,27*	*0,27*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*	*9,16*		*100,00*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,64	1,94	-0,70	73,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.425,11	3.412,24	-12,87	99,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	422,47	417,96	-4,50	98,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,54	22,97	0,43	101,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	2,54		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,16	3,15	-0,01	99,70
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	948,37	947,86	-0,51	99,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	497,59	501,16	3,57	100,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,56	0,56		100,00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***971,00***	***972,56***	***1,56***	***100,16***

(Nguồn: Quyết định số 3856/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Thống kê đất đai năm 2022)

4.1.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 46.167,19 ha, diện tích thực hiện là 46.329,47 ha, cao hơn là 162,28 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa diện tích theo kế hoạch được duyệt là 6.020,24 ha, diện tích thực hiện là 6.035,98 ha, cao hơn là 15,74 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,26%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước diện tích theo kế hoạch được duyệt là 5.171,25 ha, diện tích thực hiện là 5.338,87 ha, cao hơn 167,62 ha so kế hoạch được duyệt (đạt 103,24%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sang đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 6.783,60 ha, diện tích thực hiện là 6.845,75 ha, cao hơn là 62,15 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây

hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác; đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích theo kế hoạch được duyệt là 4.695,73 ha, diện tích thực hiện là 4.696,08 ha, cao hơn 0,35 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,01%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ diện tích theo kế hoạch được duyệt là 6.089,10 ha, diện tích thực hiện là 6.089,11 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng diện tích theo kế hoạch được duyệt là 4.319,15 ha, diện tích thực hiện là 4.319,39 ha, cao hơn 0,24 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,01%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất diện tích theo kế hoạch được duyệt là 17.533,47 ha, diện tích thực hiện là 17.655,67 ha, cao hơn là 122,20 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo kế hoạch được duyệt là 334,52 ha, diện tích thực hiện là 335,65 ha, cao hơn là 1,13 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,34%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất cụm công nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 391,38 ha, diện tích thực hiện là 351,84 ha, thấp hơn 39,54 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 89,90%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

4.1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 8.783,54 ha, diện tích thực hiện 8.619,70 ha, thấp hơn là 163,84 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,13%). Nguyên nhân là do việc thực hiện một số chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch được duyệt như: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; …. Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 28,93 ha, diện tích thực hiện là 28,94 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 0,84 ha, diện tích thực hiện là 0,48 ha, thấp hơn 0,36 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 57,31%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất xây dựng trụ sở cơ quan sang đất an ninh chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất khu công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 5,64 ha, diện tích thực hiện là 5,64 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 50,00 ha, diện tích thực hiện là 0 ha, thấp hơn 50,00 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất cụm công nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 70,64 ha, diện tích thực hiện là 15,93 ha, thấp hơn 54,71 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 22,55%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; … sang đất thương mại, dịch vụ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 96,97 ha, diện tích thực hiện là 92,79 ha, thấp hơn 4,18 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,69%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,

cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; … sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch được duyệt là 143,66 ha, diện tích thực hiện là 126,92 ha, thấp hơn 16,74 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 88,35%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; … sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt là 5,39 ha, diện tích thực hiện là 5,40 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 3.056,48 ha, diện tích thực hiện là 3.033,21 ha, thấp hơn 23,27 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,24%). Trong đó:

+ Diện tích đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 1.834,40 ha, diện tích thực hiện là 1.814,70 ha, thấp hơn 19,71 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,93%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng; ... sang đất giao thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất thuỷ lợi theo kế hoạch được duyệt là 741,40 ha, diện tích thực hiện là 742,99 ha, cao hơn 1,59 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,21%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất thủy lợi sang đất cụm công nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại đô thị; đất ở tại nông thôn; ... sang đất thủy lợi chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 44,62 ha, diện tích thực hiện là 44,48 ha, thấp hơn 0,14 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,68%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khácsang đất xây dựng cơ sở văn hóa chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 10,28 ha, diện tích thực hiện là 10,13 ha, thấp hơn 0,15 so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,55%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất xây dựng cơ sở y tế chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 90,73 ha, diện tích thực hiện là 86,16 ha, thấp hơn 4,57 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 94,96%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 60,56 ha, diện tích thực hiện là 60,56 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 3,85 ha, diện tích thực hiện là 3,33 ha, thấp hơn 0,52 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 86,43%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất công trình năng lượng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo kế hoạch được duyệt là 1,02 ha, diện tích thực hiện là 0,97 ha, thấp hơn 0,05 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 94,65%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất công trình bưu chính, viễn thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 9,62 ha, diện tích thực hiện là 9,62 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 8,71 ha, diện tích thực hiện là 8,71 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo theo kế hoạch được duyệt là 9,45 ha, diện tích thực hiện là 9,43 ha, thấp hơn 0,02 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,76%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất ở tại nông thôn sang đất cơ sở tôn giáo chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt là 232,41 ha, diện tích thực hiện là 232,71 ha, cao hơn 0,30 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,13%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử

dụng từ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ theo kế hoạch được duyệt là 0,27 ha, diện tích thực hiện là 0,27 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất chợ theo kế hoạch được duyệt là 9,16 ha, diện tích thực hiện là 9,16 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo kế hoạch được duyệt là 2,64 ha, diện tích thực hiện là 1,94 ha, thấp hơn 0,70 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 73,54%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụngsang đất khu vui chơi, giải trí công cộng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 3.425,11 ha, diện tích thực hiện là 3.412,24 ha, thấp hơn 12,87ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,62%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; … sang đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 422,47 ha, diện tích thực hiện là 417,96 ha, thấp hơn 4,50 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,93%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng; … sang đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 22,54 ha, diện tích thực hiện là 22,97 ha, cao hơn 0,43ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,93%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan sang đất an ninh; đất thương mại, dịch vụ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 2,54 ha, diện tích thực hiện là 2,54 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt là 3,16 ha, diện tích thực hiện là 3,15 ha, đạt 99,70 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 948,37 ha, diện tích thực hiện là 947,86 ha, đạt 99,95% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 497,59 ha, diện tích thực hiện là 501,16 ha, đạt 100,72% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 0,56 ha, diện tích thực hiện là 0,56 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

4.1.2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 971,00 ha, diện tích thực hiện 972,56 ha, cao hơn là 1,56 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng sang đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại đô thị, ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

*** Kết quả**

Trong những năm qua, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Thạch Thành đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần vào việc thực hiện tốt các nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của huyện nhà, từng bước thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật đất đai, đầu tư, xây dựng và các pháp luật có liên quan.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đã bước đầu khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất không đúng quy định, không đưa đất vào sử dụng, lãng phí. Chính sách thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã bảo đảm tốt hơn quyền lợi cho người có đất thu hồi.

Các địa phương cơ bản đã lập được hệ thống hồ sơ địa chính dạng số đồng bộ giữa bản đồ địa chính với thông tin đăng ký, cấp Giấy chứng nhận; một

số địa phương đã vận hành cơ sở dữ liệu địa chính, tạo nền tảng quan trọng để xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thống nhất, phục vụ đa mục tiêu.

Quy định về các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã hình thành khung pháp lý để thị trường bất động sản vận hành, đáp ứng được yêu cầu của người dân và doanh nghiệp khi có nhu cầu về đất nông nghiệp, đất ở, đất sản xuất kinh doanh. Các giao dịch chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, giao dịch thế chấp bằng quyền sử dụng đất không ngừng tăng lên.

Chính sách tài chính về đất đai được hoàn thiện đã góp phần tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách, những quy định đổi mới về giá đất đã tạo sự chuyển biến tích cực trong quản lý nhà nước về đất đai bằng biện pháp kinh tế. Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai đã được coi trọng, đã giảm tối đa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc và sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

*** Tồn tại**

Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực đó công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Thạch Thành trong những năm qua cũng còn những mặt hạn chế cần phải khắc phục. Cụ thể:

- Công tác quản lý sử dụng đất các dự án đầu tư, công tác quản lý đất đô thị, tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất trái phép ở các địa phương trong huyện Thạch Thành còn cóvướng mắc, sai phạm. Việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số địa phương vẫn còn chậm; các dự án sản xuất, kinh doanh thực hiện theo phương thức thỏa thuận nhận quyền, thuê quyền sử dụng đất còn có khó khăn do chưa có cơ chế để xử lý đối với các trường hợp không thỏa thuận được; thiếu cơ chế để thúc đẩy hoạt động của thị trường quyền sử dụng đất, đặc biệt là thị trường đất nông nghiệp; tổ chức thực hiện các quy định về thủ tục hành chính còn phiền hà, kéo dài;….

- Chậm đưa đất vào sử dụng hoặc sử dụng đất và thực hiện dự án không đảm bảo tiến độ, dự án treo, một số dự án xây dựng công trình không phù hợp với quy hoạch chi tiết được xây dựng, chưa được thông qua chủ trương chuyển

mục đích sử dụng nhưng đã san lấp…; đối với đất đô thị, trong quá trình quản lý còn tồn tại nhiều bất cập là công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh các quy hoạch xây dựng ở các đô thị còn chậm, tồn tại một số bất cập, chưa phù hợp. Một số dự án đầu tư bất động sản điều chỉnh quy hoạch nhiều lần, mục đích sử dụng đất làm tăng mật độ dân cư, không phù hợp với mỹ quan đô thị.

- Tại một số khu dân cư còn tình trạng lấn chiếm đất hành lang giao thông, chuyển đổi mục đích trái phép… Trong đó, nổi lên là thời gian gần đây xảy ra tình trạng nhiều hộ gia đình tự ý chuyển đổi đất nông nghiệp sang xây dựng công trình và làm nhà trên đất vườn khi chưa được các cấp có thẩm quyền cho phép; tình trạng chuyển đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác, một số trang trại do các xã thu hút nhưng sử dụng đất không đúng với quy hoạch.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đảm bảo theo tiến độ đề ra, việc xử lý các vấn đề đất đai còn vướng mắc, khó khăn

- Việc xử lý các vi phạm về đất đai có lúc, có thời điểm còn chưa kịp thời, chưa kiên quyết vẫn còn tình trạng nể nang, né tránh nên dẫn đến hiệu quả xử lý chưa đạt yêu cầu.

- Công tác tuyên truyền Pháp luật về đất đai còn chưa phong phú, đa dạng; chưa phổ biến rộng rãi đến toàn thể nhân dân.

- Hàng năm đơn thư kiến nghị, khiếu nại về đất đai vẫn còn và có xu hướng tăng chủ yếu là các tranh chấp về đất đai giữa các hộ với nhau, trong những năm gần đây xuất hiện cả đơn tố cáo vượt cấp, kéo dài đây là một trong những nguy cơ tiềm ẩn gây mất tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

*** Nguyên nhân**

Nguyên nhân của những tồn tại, bất cập nêu trên là do:

- Một số nội dung quy định của Luật Đất đai biểu hiện chưa phù hợp với thực tiễn triển khai. Có một số nội dung phát sinh mới trong thực tiễn nhưng Pháp luật chưa có quy định điều chỉnh.

- Việc tổ chức thi hành Pháp luật còn hạn chế, mặc dù pháp luật đã có quy định nhưng không được tổ chức thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ trong khi công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật chưa thực sự có hiệu quả. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm Pháp luật về đất đai chưa được thực hiện tốt.

- Bộ máy tổ chức làm công tác quản lý nhà nước nhiều xã chưa tương xứng với yêu cầu tổ chức triển khai thi hành pháp luật trên thực tế.

- Công tác tham mưu của công chức chuyên môn chưa sâu sát với tình hình, chưa kịp thời. Sự phối hợp với các ngành, công chức trong việc tuyên truyền, xử lý vi phạm còn chưa hiệu quả.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Thứ nhất, chính quyền huyện cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

- Thứ hai, công tác quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn.

- Thứ ba, các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả. Việc hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai cần phải được thực hiện một cách khoa học, đầy đủ, bảo đảm xây dựng một hệ thống pháp luật về đất đai hoàn chỉnh, toàn diện, bao quát các vấn đề liên quan, minh bạch về thông tin đất đai, dự báo được các biến động trong tương lai, trên cơ sở nghiên cứu và đối chiếu từ kinh nghiệm quốc tế.

- Thứ tư, nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

- Thứ năm, thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Thứ sáu, công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy truyền thống lịch sử, văn hóa, cách mạng và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững; tiếp tục thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, xây dựng các mô hình sản xuất ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế; tăng cường thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và phát triển đô thị; nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội và đời sống của Nhân dân; chăm lo phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường; đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc; phấn đấu trở thành đơn vị dẫn đầu các huyện miền núi, sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng huyện nông thôn mới.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm 15,1% (*Trong đó: Nông - lâm nghiệp - thuỷ sản tăng 8%; công nghiệp - xây dựng tăng 15,9%; dịch vụ tăng 16%*).

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2025 đạt 73 triệu đồng.

- Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm giữ ổn định 53.000 tấn.

- Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nôngnghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 là 1.900 ha.

- Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 đạt136,5 triệu đồng.

- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021- 2025: 14.500 tỷ đồng.

- Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm 15%.

- Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập trong giai đoạn 2021-2025:300 doanh nghiệp.

- Tỷ lệ số xã, thôn đạt chuẩn nông thôn mới năm 2025, trong đó:

+Số xã đạt chuẩn NTM: 9 xã (đến năm 2025 toàn huyện có 17 xã, chiếm tỷlệ 74%). Trong đó: Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao: 4 xã, chiếm tỷ lệ 17,4%; số xãđạt chuẩn NTM kiểu mẫu: 2 xã, chiếm tỷ lệ 9%.

+ Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới: 21 thôn (đến năm 2025 toàn huyện có131 thôn đạt chuẩn NTM, chiếm tỷ lệ 77,1%). Trong đó: Số thôn đạt thôn NTMkiểu mẫu là 7 thôn.

- Tỷ lệ đô thị hóa năm 2025 đạt 25%.

- Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn được cứng hóa đến năm 2025 đạt 88%.

- Đến năm 2030: Kinh tế công nghiệp đi vào ổn định, tăng kinh tế trong ngành dịch vụ. Cơ cấu kinh tế có tỷ trọng: Công nghiệp – xây dựng 52%; Dịch vụ 35,0%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản 13%.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

**** Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững***

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành, tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho toàn xã hội. Tuy nhiên hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật… cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

**** Nâng cao hiệu quả sử dụng đất***

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng xã. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đối với đất lâm nghiệp: Bảo vệ diện tích rừng hiện có, kết hợp giữa khai thác và bảo vệ rừng, tăng độ che phủ rừng.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất đáng kể cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Khai hoang và đưa diện tích đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả,... Đối với phần diện tích đất núi đá không có rừng cây khi điều kiện cho phép thì cần khai thác làm vật liệu xây dựng.

**** Duy trì và bảo vệ đất nông - lâm nghiệp đang sử dụng hiệu quả***

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với nền sản xuất nông - lâm nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện có, đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thuỷ sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay và các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những khu đất xấu, đã thoái hoá, năng suất thấp, hiệu quả kinh tế thấp. Phải có biện pháp

khai hoang cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi (cần hoàn thiện hệ thống công trình thuỷ lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, xây dựng các mô hình phát triển lâm nghiệp bền vững, tiếp tục phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao theo chuỗi giá trị và xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, sản xuất lúa, mía nguyên liệu cánh đồng lớn áp dụng kỹ thuật thâm canh tăng năng suất, chuyển đổi linh hoạt cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện thời tiết, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu khó lường; nâng cao giá trị thu được trên một đơn vị diện tích đất trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản.

- Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai, tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, tạo ra sản phẩm hàng hoá có năng suất chất lượng cao đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; thực hiện hiệu quả chương trình "Mỗi xã một sản phẩm - OCOP". Khuyến khích, nhân rộng mô hình, diện tích sản xuất cây ăn quả đạt tiêu chuẩn VietGAP, Global GAP để nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm.

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nhất là đầu tư phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, tích tụ đất gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Chú trọng phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, khuyến khích đầu tư chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh phát triển các đối tượng vật nuôi đặc sản, bản địa; từng bước hình thành và phát triển trang trại chăn nuôi tập trung an toàn sinh học, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, gắn với cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Định hướng đến năm 2030: Khu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Thạch Thành khoảng 10.286,25 ha.

1.3.2. Khu lâm nghiệp

- Tiếp tục trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, nhân rộng mô hình liên kết trồng rừng gỗ lớn, đủ điều kiện cấp chứng chỉ quản lý rừng FSC, đảm bảo các tiêu chí phát triển rừng bền vững.

Định hướng đến năm 2030: Khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện Thạch Thành khoảng 22.482,67 ha.

1.3.3. Khu phát triển công nghiệp

** Định hướng chung:*

Thạch Thành được xác định thuộc 1 trong 4 trung tâm kinh tế động lực của tỉnh: thành phố Thanh Hóa-Sầm Sơn; Nghi Sơn; Lam Sơn - Sao Vàng và Bỉm Sơn - Thạch Thành.

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045 đã nêu rõ *"Không gian công nghiệp phía Bắc: Tập trung ở các khu vực Bỉm Sơn, Thạch Thành, Hà Trung và các khu vực lân cận. Không gian công nghiệp ở đây chủ yếu mở rộng theo tuyến QL1A và đường Bỉm Sơn - Thạch Quảng"*.

Phát triển Công nghiệp huyện Thạch Thành gắn với các hành lang kinh tế chiến lược của tỉnh đi qua huyện, trọng điểm là trục QL 217B, khu vực Vân Du, Thành Tâm.

Với các ngành công nghiệp chủ yếu: Khu công nghiệp tập trung đa ngành nghề, chủ yếu tập trung công nghiệp điện tử, tự động hóa, công nghiệp lắp ráp các thành phẩm cơ khí chính xác và siêu chính xác, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu; công nghiệp hàng nội thất cao cấp; dệt may, sản xuất dụng cụ y tế; chế biến nông - lâm sản, thực phẩm, dược liệu… sử dụng công nghệ cao, đảm bảo môi trường.

Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ cả trong và ngoài các Khu, cụm công nghiệp hiện có.

Phát triển cụm công nghiệp trên cơ sở phát triển các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tại địa phương. Mở rộng các cụm công nghiệp có điều kiện phát triển thuận lợi.

Dịch chuyển các nhà máy xí nghiệp ô nhiễm ra khỏi trung tâm thị trấn. Cải thiện không gian cây xanh cảnh quan môi trường cho các nhà máy xí nghiệp; Đồng bộ hóa mạng lưới hạ tầng đảm bảo các điều kiện hoạt động phát triển và bảo vệ môi trường. Dành các quỹ đất đón đầu cho các dịch vụ trung chuyển và các hoạt động giao thương hàng hóa.

** Phân bổ không gian phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện:*

- Giai đoạn đến năm 2030 trên địa bàn huyện định hướng quy hoạch 3 cụm công nghiệp:

+ Cụm công nghiệp Vân Du 1 (75 ha): Công nghiệp chế biến chế tạo; nông lâm sản, vật liệu xây dựng, các ngành hỗ trợ (Sản xuất bao bì, đóng gói….) các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, cơ khí nông nghiệp.

+ Cụm Công nghiệp Vân Du 2 (50 ha): Chế biến nông lâm sản, cơ khí; các ngành sử dụng nhiều lao động, nghề truyền thống.

+ Cụm Công nghiệp Thạch Bình (70 ha): Chế biến nông lâm sản, các ngành sử dụng nhiều lao động, nghề truyền thống, chế biến hóa dược liệu.

- Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống: Đầu tư sản xuất mây giang xiên tại thị trấn Vân Du, hàng mây tre đan mỹ nghệ ở Thành Công - Thành Vinh. Khôi phục các nghề thủ công như thêu ren, mây tre đan, nứa cuốn, mộc dân dụng ở thị trấn Vân Du, thị trấn Kim Tân.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở mở rộng sản xuất kinh doanh, quan tâm hỗ trợ về các thủ tục hành chính, đất đai, giải phóng mặt bằng, ... tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, thu hút các doanh nghiệp đầu tư các dự án công nghiệp vào địa bàn, ưu tiên thu hút các dự án nhằm phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, chế biến chế tạo, chế biến nông lâm sản, dược liệu các ngành công nghiệp sử dụng nhiều nguyên liệu, lao động địa phương, có quy mô vốn lớn, hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường, ... tạo tiền đề vững chắc cho tăng trưởng kinh tế toàn huyện; cùng với thị xã Bỉm Sơn sớm hình thành trung tâm kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh.

Định hướng đến năm 2030: Khu phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Thạch Thành khoảng 200,64 ha.

1.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Công tác quản lýbảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo, đặc biệt Lãnh đạo cấp cao được thể hiện thông qua các nội dung về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được ghi nhận trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng; chính sách, pháp luật của nhà nước.

Một số định hướng, nhiệm vụ ưu tiên bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong thời gian tới được xác định: Tăng cường bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học; Bảo tồn và phục hồi các loài hoang dã nguy cấp, đặc biệt là các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; Tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen; Đánh giá, phát huy lợi ích của đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; Kiểm soát các hoạt động gây tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học.

Các giải pháp bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học chủ yếu tập trung vào các nhóm giải pháp: Hoàn thiện chính sách, pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về đa dạng sinh học; Nâng cao nhận thức, ý thức về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, đặc biệt trong quản lý, điều tra, quan trắc, theo dõi, kiểm tra, giám sát đa dạng sinh học; Bảo đảm nguồn lực tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học; Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

Định hướng đến năm 2030: Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện Thạch Thành khoảng 4.339,31 ha.

1.3.5. Khu du lịch

- Trên cơ sở Đề án Phát triển du lịch huyện Thạch Thành đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh; kêu gọi các nhà đầu tư khai thác các tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch. Xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển du lịch như: đường giao thông, bãi đỗ xe, điểm dừng nghỉ du lịch, nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, trung tâm vui chơi giải trí tại các địa bàn du lịch trọng điểm.

- Tập trung từng bước nâng cao tính chuyên nghiệp, phát triển các sản phẩm, loại hình du lịch có chất lượng cao, đa dạng, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, trong đó ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch sinh thái cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa tâm linh, du lịch xanh.

- Đầu tư phát huy giá trị các công trình di tích lịch sử, đặc biệt là du lịch khám phá thiên nhiên, trải nghiệm, cộng đồng, là thế mạnh của huyện để khai thác phục vụ phát triển du lịch văn hóa, danh lam thắng cảnh. Phát huy và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

- Định hướng phát triển du lịch trên địa bàn huyện Thạch Thành gồm 03 khu vực chính như sau:

+ Khu vực 1 (Khu vực xã Thạch Lâm): Quy mô khoảng 6.521,4 ha; phát triển sản phẩm: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch tìm hiểu văn hóa, làng nghề;

+ Khu vực 2 (Khu vực xã Thành Yên - Thành Minh): Quy mô khoảng 7.789,25 ha; phát triển sản phẩm: Du lịch khảo cổ, du lịch sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng;

+ Khu vực 3 (Khu vực thị trấn Vân Du - xã Thành Tân - xã Thành Công): Quy mô: Khoảng 8.852,44 ha; phát triển sản phẩm: Du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch trang trại nông nghiệp.

- Đến năm 2025: Ưu tiên phát triển du lịch tại khu vực xã Thạch Lâm (gồm Thác Mây, làng nhà sàn cổ) và khu vực thị trấn Vân Du , xã Thành Tân và xã Thành Công (gồm Đền Phố Cát, Thiền viện Tịnh Lạc, Khu trang trại nông nghiệp công nghệ cao).

- Đến năm 2030: Tập trung phát triển du lịch khu vực xã Thành Yên và xã Thành Minh, khu vực hang Con Moong và các di tích phụ cận (theo Quyết định số 1290/QĐ-TTg ngày 24/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ Hang Con Moong và các di tích phụ cận), Khu nghỉ dưỡng suối khoáng nóng Thành Minh, thác Đẹn, hồ Vũng Sú …

- Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch khảo cổ, khám phá thiên nhiên, du lịch cộng đồng…

Định hướng đến năm 2030: Khu du lịch trên địa bàn huyện Thạch Thành khoảng 977,00 ha.

1.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

a. Khu đô thị

*** Đô thị thị trấn Kim Tân**: Được phê duyệt tại Quyết định số 3174/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035; quy mô lập quy hoạch khoảng1.232ha.

- Tính chất chức năng là: Trung tâm hành chính chính trị kinh tế, văn hoá xã hội, giáo dục đào tạo, văn hoá, thể dục thể thao, khoa học – kỹ thuật của huyện Thạch Thành; Là đầu mối giao thông, giao thương của vùng huyện Thạch Thành; Trung tâm điều hành, hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch tiểu vùng phía Bắc tỉnh Thanh Hoá.

- Cơ cấu tổ chức không gian:

+ Quy hoạch chung thị trấn Kim Tân có tuyến đường Quốc lộ 45 đóng vai trò rất quan trọng đối với toàn khu vực huyện Thạch Thành; tỉnh lộ 516B đi từ Yên Định qua cầu Hoành đến thị trấn Kim Tân do đó việc xác định cơ cấu phát triển cho đô thị là rất quan trọng.

+ Quan điểm chung là tôn trọng các điều kiện hiện trạng, tự nhiên tại khu vực, các ứng xử phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội chung của tỉnh.

+ Khu vực trung tâm đô thị bao gồm: trung tâm hành chính; văn hoá, y tế, Thể dục thể thao đô thị ... đã được đầu tư xây dựng, giữ nguyên vị trí tại thị trấn Kim Tân hiện nay. Hệ thống các công trình giáo dục, Y tế tính toán theo các tiêu chuẩn hiện hành.

+ Các khu sản xuất: Bố trí tại khu vực phía Đông - Nam của đô thị; chủ yếu để di dời các cơ sở sản xuất hiện nay đang ở xen trong các khu dân cư nhằm giảm bớt gây ô nhiễm môi trường.

+ Khu thương mại dịch vụ: Bố trí các điểm dịch vụ - thương mại tại các vị trí đầu mối giao thông quan trọng và tại các nút giao thông, trung tâm khu ở, nhóm ở.

+ Các khu dân cư: Trên cơ sở ổn định các khu dân cư đã có, phát triển chủ yếu tại các khu vực có quỹ đất thuận lợi, bao gồm khu vực thị trấn Kim Tân hiện nay và khu vực xã Thành Kim (cũ).

*** Đô thị thị trấn Vân Du**: Được phê duyệt tại Quyết định số 3041/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, quy mô quy hoạch là 4.452 ha.

- Tính chất chức năng là:Là trung tâm công nghiệp chế biến chế tạo; công nghiệp chế biến nông lâm sản, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội khu vực phía Đông Bắc tỉnh Thanh Hóa nói chung và huyện Thạch Thành nói riêng; cùng với thị xã Bỉm Sơn, Vân Du là đô thị hạt nhân vùng kinh tế động lực phía Bắc tỉnh Thanh Hóa.

- Định hướng phát triển đô thị:

Khai thác tối đa quỹ đất thuận lợi phát triển đô thị dọc tuyến đường Quốc lộ 217B và dọc đường Quốc lộ 45, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; Bố trí tổ chức các không gian chức năng thương mại, dịch vụ và công cộng tạo động lực thu hút giãn cách dân cư từ vùng lõi thị trấn.

Khoanh vùng bảo vệ Khu di tích thắng cảnh Đền Phố Cát - Thác Voi. Phát triển du lịch và quảng bá các sản phẩm đặc trưng, tiêu biểu, tiến tới xây dựng, hình thành khu du lịch tâm linh, khám phá, trải nghiệm gắn với du lịch sinh thái.

+ Hình thành tuyến tránh QL 217B thị trấn; tuyến tránh QL 45 qua Đền Phố Cát.

+ Mở rộng cụm Công nghiệp Vân Du 1 lên khoảng 75ha/cụmvà Vân Du 2 lên khoảng 50ha/cụm.

+ Xây dựng trung tâm Văn hóa–Thể dục thể thao - Y tế cấp vùng huyện (khu vực phía Nam dốc Lụi).

*** Đô thị Thạch Quảng**: Được phê duyệt tạiQuyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, quy mô quy hoạch 2.035,21 ha.

- Tính chất chức năng: Là đô thị Dịch vụ thương mại - Du lịch và Công nghiệp;Trung tâm tiểu vùng kinh tế-xã hội phía Tây Bắc huyện Thạch Thành.

- Với các chức năng: Dịch vụ, thương mại phục vụ đô thị và vận tải Bắc-Nam trên đường Hồ Chí Minh; Du lịch sinh thái; Công nghiệp –Tiểu thủ công nghiệp địa phương; Trung tâm văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao của tiểu vùng.

- Cơ cấu tổ chức không gian:

+ *Trung tâm đô thị*: được bố trí tại khu vực thôn Quảng Cư và thôn Quảng Yên xã Thạch Quảng hiện nay;

+ *Dân cư đô thị*: Các khu dân cư này bố trí phía Đông đường Hồ Chí Minh, gần trung tâm đô thị và các khu dịch vụ du lịch, thương mại;

+ *Khu công nghiệp*: bố trí về phía Tây đường Hồ Chí Minh (thuộc đất xã Thạch Quảng và Thạch Tượng hiện nay) 2 bên trục đường từ trung tâm đô thị đi xã Thạch Tượng.

b. Khu thương mại - dịch vụ

- Với ưu thế có 3 tuyến giao thông lớn quan trọng đi qua địa bàn huyện gồm: Quốc lộ 217B, Quốc lộ 45 và đường Hồ Chí Minh. Phát triển thương mại ngoại vùng: dịch vụ trung chuyển hàng hóa, hành khách, dịch vụ kho vận, ...

- Trung tâm thương mại đầu mối chính của vùng: Bố trí tại đô thị trung tâm - thị trấn Kim Tân. Có chức năng đầu mối các hoạt động thương mại và dịch vụ xã hội chính cho huyện (dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, tín dụng, vận tải, thông tin liên lạc, tư vấn pháp luật...).

- Trung tâm thương mại dịch vụ cấp khu vực được phân bố tại khu vực sau:

+ Đô thị trung tâm - thị trấn Kim Tân: Xây dựng hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng dịch vụ...

+ Đô thị công nghiệp - thị trấn Vân Du: Thương mại, dịch vụ công nghiệp, dịch vụ du lịch.

+ Đô thị mới Thạch Quảng: Thương mại dịch vụ phục vụ dân cư, dịch vụ vận tải, xăng dầu, dịch vụ nông lâm nghiệp, dịch vụ du lịch. Đầu mối giao thương phía Tây Bắc.

- Từ nay đến 2030: Tiếp tục nâng cấp và xây dựng mới các chợ xã, quy hoạch chợ tại các xã.

Định hướng đến năm 2030: Khu đô thị - thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện Thạch Thành khoảng 571,04 ha.

1.3.7. Khu dân cư nông thôn

Các khu dân cư nông thôn quy hoạch theo hướng xen cư, san ghép hộ. Khi quy hoạch cần chú ý tới hệ thống đường thôn xóm, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi công cộng. Quy hoạch khu dân cư mới với phương châm tận dụng được cơ sở hạ tầng, trên cơ sở phát triển mở rộng các cụm điểm dân cư đã có. Từ đó có thể bố trí đất ở trên các trục đường giao thông. Ưu tiên mở rộng cho các điểm dân cư trung tâm xã. Đối với khu dân cư mới của vùng kinh tế, cần phải quy hoạch theo hướng đô thị hoá, đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi phục vụ cho đời sống theo tiêu chí nông thôn mới.

Đối với các vùng nông thôn, động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông, lâm nghiệp, xây dựng các trung tâm cụm xã - các điểm dân cư nông thôn để vừa khai thác các tiềm năng sẵn có, vừa tạo động lực mới, làm điểm tựa phát triển kinh tế, trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn.

Hướng phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông, lâm nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Các định hướng chung tổ chức khu dân cư nông thôn như sau:

a. Quy hoạch xây dựng các điểm trung tâm cụm xã và các cơ sở tạo thị:

- Các xã phía Tây Bắc gồm: Thạch Lâm, Thạch Tượng, Thành Mỹ, Thành Yên, Thành Minh. Phát triển nông lâm nghiệp toàn diện trong đó sản xuất chính là nghề rừng, trồng cây công nghiệp; cây dược liệu, cây ăn quả; các loại cây thức ăn gia súc gia cầm…. và chăn nuôi, định hướng các ngành mới gắn với phát triển du lịch, sinh thái cộng đồng (rừng Cúc Phương, Hang Con Moong, suối, thác, ...), phát triển các điểm dịch vụ, giao thương hàng hóa dọc tuyến đường Hồ Chí Minh, với trung tâm là đô thị Thạch Quảng.

- Các xã vùng hữu sông Bưởi gồm: Thạch Bình, Thạch Đồng, Thạch Định, Thạch Long và Thạch Cẩm. Phát triển nông lâm nghiệp toàn diện, trong đó sản xuất chính là trồng cây lấy gỗ nhỡ và nhỏ. Mở rộng phát triển kinh tế trang trại, chăn nuôi đại gia súc quy mô lớn, tập trung, ứng dụng khoa học kỹ thuật cao. Khôi phục lại các làng nghề thủ công như sửa chữa cơ khí, đan lát mây tre đan, mây giang xiên.

- Các xã vùng tả sông Bưởi gồm: Thành Trực, Thành Vinh, Thành Thọ, Ngọc Trạo, Thành An, Thành Tiến, Thành Long, Thành Hưng. Đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực hiện mô hinh cá lúa kết hợp, trồng cây ngắn ngày. Mở rộng phát triển kinh tế trang trại, chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò). Phát triển các cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu, sản xuất chế biến nông sản thực phẩm, sửa chữa cơ khí và phát triển các ngành dịch vụ, du lịch gắn với khu bảo tồn hang Con Moong, rừng Cúc Phương,… phát triển dọc QL217B với trung tâm là thị trấn Vân Du.

- Các xã vùng phía Nam gồm: Thành Minh, Thành Công, Thành Tâm, thị trấn Vân Du. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, khai thác lợi thế để phát triển cây cao su, mía, cây ăn quả và nông lâm kết hợp. Phát triển các ngành dịch vụ, khôi phục và phát triển các làng nghề thủ công mỹ nghệ.

b. Quy hoạch mạng lưới các điểm dân cư, các trung tâm hành chính xã, hệ thống trung tâm công cộng và kết cấu hạ tầng nông thôn:

- Trung tâm các xã: Trung tâm các xã được quy hoạch mỗi trung tâm có quy mô diện tích 10-30ha, quy mô dân số từ 2.000 - 3.000 người. Đây là trung tâm kinh tế, văn hoá của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ, sân thể thao xã…được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kinh phục vụ trong khoảng 2km.

- Trung tâm thôn xóm: nhà văn hóa thôn, trường mầm non, ... nên được bố trí tập trung kết hợp với các không gian công cộng, nghỉ ngơi để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

- Các tuyến dân cư tập trung: Phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã, hiện nay các tuyến này đã có dân cư khá đông, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội v.v.

- Cần lưu ý các giải pháp quy hoạch để bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan kiến trúc truyền thống cũng như các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn huyện. Bảo tồn các công trình di tích lịch sử có giá trị, các kiến trúc nhà ven đồi, nhà sàn đặc trưng vùng miền, làng văn hóa truyền thống.

Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật - xã hội có định hướng, có quy hoạch là điều kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng hoặc cấu trúc làng xã bền vững.

Đối với các khu vực có nguy cơ cao về thiên tai. Tập trung theo hiện theo "Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025".

Định hướng đến năm 2030: Khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Thạch Thành khoảng 10.033,37 ha.

1.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Phát triển khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn phải kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với xây dựng nông thôn mới trên cơ sở phát huy, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái, thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững.

Phát triển khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn phải gắn với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp; phát huy giá trị văn hóa, nâng cao giá trị sản phẩm gắn liền với phát triển dịch vụ du lịch, gắn hoạt động sản xuất của làng nghề với các hoạt động du lịch dịch vụ, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng,…

Định hướng đến năm 2030: Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn trên địa bàn huyện Thạch Thành khoảng 143,23 ha.

1.4. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

1.4.1. Giao thông

Các tuyến giao thông chính đi qua địa bàn huyện:

- Đường Hồ Chí Minh: Đã được cắm mốc lộ giới và bàn giao cho huyện quản lý, các dự án thực hiện phải nằm ngoài mốc lộ giới.

- Quốc lộ 45: Theo quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III, giới hạn hành lang an toàn đường bộ tối thiểu là 21m tính từ tim đường hiện tại ra mỗi bên.

- Đường tỉnh 516 (Kim Tân - Thạch Định - Thạch Quảng), 516B (Kim Tân - Vĩnh Hùng - thị trấn Quán Lào - thị trấn Thống Nhất - Phố Châu), 522 (Thành Tâm - Thành Long - Vĩnh Hưng – thị trấn Vĩnh Lộc), 523 (Cầu Cừ - Kim Tân - Dốc Trầu - Thạch Quảng) và 523C (Vĩnh Long - Thạch Bình - Cẩm Ngọc) theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi: Giới hạn hành lang an toàn đường bộ tối thiểu là 19,5m tính từ tim đường hiện tại ra mỗi bên.

Phát triển hệ thống giao thông theo quy hoạch tạo sự kết nối các vùng, khởi công xây dựng mới dự án đường giao thông Thành Mỹ đi qua hang Con Moong (xã Thành Yên), đường Thành Yên - Thành Minh, kết nối với Ninh Bình; đường tránh thị trấn Kim Tân.

Thu hút đầu tư hạ tầng cụm CNVân Du 1, cụm CN Vân Du 2, cụm CN Thạch Bình. Đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ đập; bố trí nguồn vốn để đầu tư nâng cấp trường lớp học, các cơ sở y tế. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực xã hội hóa để tu bổ, tôn tạo các công trình văn hóa, lịch sử, nhất là di tích quốc gia đặc biệt Hang Con Moong, di tích Chiến khu Ngọc Trạo, đền Phố Cát.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, quảng bá các tiềm năng lợi thế của huyện, công tác xúc tiến đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính, đất đai, giải phóng mặt bằng, vốn, hỗ trợ đào tạo, tuyển dụng lao động,

đầu tư hạ tầng kỹ thuật… để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trong nhân dân để xây dựng các công trình phúc lợi công cộng và công trình nông thôn mới.

Thực hiện tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để triển khai kịp thời các dự án. Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình đảm bảo chất lượng và đưa vào sử dụng nhằm phát huy hiệu quả nguồn vốn; thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn.

1.4.2. Thủy lợi

Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi hiện có, hiện đại hóa thiết bịđiều khiển vận hành để phát huy công suất thiết kế và nâng cao năng lực phục vụđối với hệ thống các trạm bơm tưới tiêu và hồ đập lớn, nghiên cứu lập quy hoạchvà huy động nguồn vốn đầu tư hệ thống đê bối ngăn lũ khu vực Bái trời thị trấnKim Tân và thôn Hồi Phú xã Thành Vinh. Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tưnâng cấp, tu sửa hệ thống đê sông Bưởi, kè chống sạt lở sông Bưởi tại các xãThạch Định, Thành Trực, Thạch Lâm, đầu tư hệ thống các công trình, dự án thủylợi trọng điểm, đa mục tiêu, phục vụ phát triển kinh tế, chủ động phòng tránh thiêntai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.4.3. Truyền tải điện

Tập trung xúc tiến đầu tư trạm biến áp trung gian tại Đồng Khanh có côngsuất 40 MVA để thay thế cho trạm biến áp trung gian Dốc trầu công suất 10MVAđã xuống cấp. Tiếp tục đấu mối, kiến nghị Công ty Điện lực Thanh Hóa và Côngty cổ phần xây lắp điện Thanh Hóa ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư mới, nâng cấp,cải tạo hệ thống trạm biến áp và hệ thống đường dây truyền tải điện hạ thế(0,4KV) trên địa bàn huyện, nâng cao chất lượng điện phục vụ Nhân dân; ưu tiênbố trí vốn đầu tư xây dựng hạ tầng cung cấp điện cho các khu, cụm công nghiệpvà khu vực có nhiều cơ sở 3 sản xuất kinh doanh lớn trên địa bàn huyện; đầu tư cảitạo, nâng cấp lưới điện nông thôn, mở rộng lưới điện tới các vùng nông thôn miền núi, vùng cao đảm bảo đến năm 2025 có 100% hộ được sử dụng điện lưới quốc gia ổn định an toàn. Đầu tư mới và nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng tại các đô thị Kim Tân, Vân Du, Thạch Quảng và các xã trên địa bàn huyện.

1.4.4. Y tế

- Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành lên quy mô 300 giường, đáp ứng quy mô trung tâm y tế của huyện.

- Xây dựng bệnh viện đa khoa khu vực thị trấn Vân Du (100 giường). Khuyến khích phát triển xã hội hóa Bệnh viện, Phòng khám tư tại các đô thị đã xác định.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống các trạm y tế thị trấn và các xã, chú trọng đào tạo hệ thống các y sỹ tại các thôn bản xa nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nâng cấp các công trình phụ trợ, bổ sung trang thiết bị cho y tế cơ sở; nâng cao trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm, y đức đội ngũ bác sỹ, y sỹ và nhân viên y tế.

1.4.5. Giáo dục

- Ổn định vị trí các trường THPT, Trung tâmgiáo dục thường xuyên như hiện nay. Nâng cấp, bổ sung và xây dựng cơ sở, vật chất nhằm đáp ứng quy mô dự báo của vùng và nâng cao chất lượng dạy và học.

- Hệ thống giáo dục các cấp (THCS, trường tiểu học và trường mầm non): Các công trình hiện trạng được duy trì nâng cấp, cải tạo; Xây mới thêm ở các khu dân cư tập trung, khu đô thị mới đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn.

- Hệ thống giáo dục các cấp (THCS, trường tiểu học và trường mầm non): Các công trình hiện trạng được duy trì nâng cấp, cải tạo; sắp xếp, nâng cấp, mở rộng quy mô các cơ sở giáo dục ở khu dân cư tập trung, để đảm bảo tiêu chuẩn ngành. Định hướng sắp xếp lại mạng lưới trường học theo nguyên tắc “mỗi xã, có 1 trường công lập ở mỗi cấp học, đảm bảo không bị chia cắt giao thông đối ngoại”.

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; chỉ đạo thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn, chất lượng giáo dục đại trà, thu hẹp khoảng cách với các địa phương trong tỉnh; chú trọng giáo dục nhân cách, phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, ý thức công dân và khả năng lập nghiệp của học sinh.

- Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tiếp tục sắp xếp lại hệ thống cán bộ quản lý, giáo viên và mạng lưới trường, lớp học.

- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục theo chính sách của Trung ương, của tỉnh; tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo. Tiếp tục đẩy mạnh, phát huy công tác khuyến học, khuyến tài, học tập cộng đồng.

1.4.6. Văn hóa - Thể thao

* Công trình văn hóa:

Tập trung xây dựng trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện tại khu vực đã được quy hoạchthị trấn Kim Tân với các hạng mục chính: sân vận động; nhà thi đấu đa năng trong nhà; khu thể thao dưới nước, …

- Xây dựng mới trung tâm văn hóa thể thao huyện huyện tại thị trấn Kim Tân với quy mô khoảng 7,5 ha: gồm công trình sân vận động, nhà thi đấu, công viên cây xanh, thư viện, ...

* Định hướng đến năm 2030 toàn huyện có 1 cụm Trung tâm Văn Hóa – thể dục thể thao cấp huyện tại thị trấn Kim Tân.

- Tại các xã: 100% các xã và thị trấn đã có sân thể thao; Cải tạo và nâng cấp các khu trung tâm thể dục thể thể thao hiện hữu đạt chuẩn nông thôn mới. Mỗi trung tâm thể dục thể thể thao gồm 1 sân thể thao phổ thông 5000-8000m^2, nhà luyện tập thi đấu kết hợp nhà văn hóa diện tích 200-300m^2, 3-5 sân tập thể thao.

- Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; nghiên cứu, sưu tầm, phục dựng một số môn thể thao dân tộc, lễ hội dân gian; tạo điều kiện để phát triển dân ca dân vũ, làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân, đồng thời phục vụ phát triển du lịch bền vững.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển thể dục, thể thao quần chúng, nhân rộng các mô hình gia đình thể thao, gia đình văn hóa - thể thao góp phần nâng cao thể lực, tầm vóc của người dân.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 15%. Trong đó: Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản tăng 8,2%; Công nghiệp - Xây dựng tăng 17%; Thương mại - Dịch vụ tăng 18,8%.

- Cơ cấu kinh tế trong giá trị sản xuất đến năm 2030: Tỷ trọng Nông-Lâm nghiệp - Thuỷ sản 15%; Tỷ trọng công nghiệp-Xây dựng 50%; Tỷ trọng Thương mại- Dịch vụ 35%.

- Sản lượng lương thực có hạt bình quân đến năm 2025 đạt: 53.000 tấn, ổn định đến năm 2030.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 70 triệu đồng/người/năm và đến năm 2030 đạt: 75 triệu đồng/người/năm.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Về nông nghiệp

Phát triển toàn diện ngành Nông - lâm - thủy sản của huyện theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng cơ cấu nông nghiệp.

- Cây lương thực: Ổn định diện tích gieo trồng cây lương thực hàng năm 9.800 ha (lúa 7.500 ha, ngô 2.300 ha). Đối với cây ngô phát triển thành vùng tập trung từ 100 ha trở lên. Tổng sản lượng lương thực đến năm 2025 đạt 410 - 418 kg/người/năm và ổn định đến năm 2030. (*Nguồn: Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021 - 2030*)

- Cây công nghiệp: Cây mía duy trì ổn định diện tích đến năm 2025 là 4.500 ha và định hướng phát triển đến năm 2030 đạt 4.200 ha, phấn đấu đạt 750 tạ/ha, sản lượng mía nguyên liệu đạt 450.000 tấn cung cấp cho nhà máy đường Việt Đài. Cây đậu tương đưa giống mới vào trồng đại trà, kết hợp với thâm canh, tăng vụ; đến năm 2025 diện tích đạt 1.000 ha, năng suất đạt 17 tạ/ha, sản lượng đạt 1.700 tấn; định hướng đến năm 2030 đạt khoảng 1.200 ha, sản lượng ước đạt 2.000 tấn. Cây lạc duy trì ổn định 150 ha, đưa giống mới vào sản xuất, nâng năng suất đạt 18 tạ/ha.

- Cây ăn quả: Từng bước đưa cây ăn quả trở thành loại sản phẩm có khối lượng hàng hóa lớn đáp ứng cho nhu cầu thị trường. Tiến hành cải tạo diện tích vườn tạp của các hộ gia đình, xây dựng các gia trại, trang trại vườn cây ăn quả, từng bước hình thành vườn cây ăn quả có giá trị kinh tế cao thích nghi với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng trên địa bàn huyện theo hướng sản phẩm hàng hóa. Tiếp tục xây dựng nhãn hiệu chứng nhận cam Vân Du Thạch Thành, khuyến khích, nhân rộng mô hình, diện tích sản xuất cây ăn quả đạt tiêu chuẩn VietGAP, Global GAP để nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm.

+ Đến năm 2025 diện tích đạt là 2.000 ha, sản lượng 36.000 tấn. Trong đó diện tích cây ăn quả có múi đạt 930,54 ha, chiếm 46,53% diện tích trồng cây ăn quả của cả huyện; sản lượng ước đạt 25.064 tấn, chiếm 60,57% so với sản lượng chung của cả huyện. Cụ thể: Diện tích trồng cam dự kiến là 444,52 ha, trong đó diện tích cho thu hoạch ổn định sau thời kỳ kiến thiết 400 ha đạt sản lượng khoảng 13.336 tấn. Diện tích trồng bưởi dự kiến là 417,41 ha, diện tích bưởi cho thu hoạch ổn định sau thời kỳ kiến thiết là 313,06 ha, đạt sản lượng 10.957 tấn. Các cây có múi còn lại có diện tích dự kiến 68,61 ha, năng suất ước đạt 771,86 tấn.

+ Định hướng đến 2030 diện tích cây ăn quả ước đạt 2.600 ha, sản lượng ước đạt 62.000 tấn. Trong đó diện tích cây ăn quả có múi đạt 1.243,56 ha, chiếm 47,83%, sản lượng ước đạt 43.000 tấn (diện tích trồng cam dự kiến là 604,73 ha, đạt sản lượng khoảng 25.000 tấn; diện tích trồng bưởi dự kiến là 557,32 ha, đạt sản lượng 18.000 tấn; Các cây có múi còn lại có diện tích dự kiến 81,51 ha, năng suất ước đạt 1.000 tấn).

- Cây rau, đậu: Khuyến khích phát triển rau an toàn sinh học, đến năm 2025 xây dựng được vùng rau chuyên canh an toàn sinh học tại khu đô thị đông dân và các khu công nghiệp với diện tích 20 ha (gồm 04 địa điểm tại thị trấn Kim Tân, thị trấn Vân Du, xã Thạch Quảng và xã Thành Tân). Ổn định diện tích trồng rau đậu hàng năm 600 ha, thâm canh tăng năng suất để tăng sản lượng, đến năm 2025 đạt 7.200 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 7.500 tấn.

- Chăn nuôi: Đến năm 2030 có 50% trại chăn nuôi lợn siêu nạc và bò lai Sin theo mô hình trang trại công nghiệp. Tập trung chỉ đạo để đàn bò không chỉ tăng về số lượng mà tăng cả về tầm vóc đạt 250 - 270 kg/con.

+ Đến năm 2025 đàn trâu, bò 56.000 con (bò 38.000 con, có 50% bò lai sin), đàn lợn 100.000 con, đàn gia cầm 2,8 triệu con. Sản lượng thịt hơi các loại đạt 18.000 tấn.

+ Định hướng đến năm 2030 đàn trâu, bò 58.000 con, đàn lợn 80.000 con, đàn gia cầm 3 triệu con.

- Lâm nghiệp: Chú trọng chăm sóc, bảo vệ và khai thác các loại rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Phấn đấu mỗi năm trồng mới 600 ha rừng, bảo vệ khoanh nuôi, chăm sóc diện tích rừng hiện có; tập trung đầu tư xây dựng vùng

gỗ lớn tại các xã Thạch Lâm, Thạch Tượng, Thành Mỹ, Thành Yên, Thành Long, Thạch Quảng, Thành Minh và thị trấn Vân Du.

- Thủy sản: Đến năm 2025 diện tích nuôi trồng thủy sản là 1.000 ha, nuôi lồng trên các triền sông 500 lồng, tổng sản lượng đạt 3.000 tấn. Định hướng đến năm 2030 duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng sản lượng lên ước đạt 3.300 tấn.

- Phát triển nông thôn mới: Đến năm 2025 có 17/25 xã đạt chuẩn nông thôn mới, định hướng đến 2030 đạt 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2.1.2.2. Về công nghiệp, xây dựng, tiểu thủ công nghiệp

Phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu sau:

- Công nghiệp chế biến: Tại cụm công nghiệp Vân Du xây dựng nhà máy sản xuất men vi sinh công suất 5.000 tấn/năm, chế biến thức ăn gia súc công suất 5.000 tấn/năm; tại khu công nghiệp Thạch Quảng xây dựng nhà máy đông dược và dược liệu tổng hợp công suất 1.000 tấn/năm, nhà máy chế biến thịt gia súc - gia cầm công suất 3.000 tấn/năm, nhà máy sản xuất ván sàn công nghiệp MDF, ván ép OSB phủ mặt chất lượng cao công suất 10.000 m^2/năm.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Đến năm 2030 xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynel tại xã thị trấn Kim Tân, công suất 40 triệu viên/năm. Tại khu công nghiệp Thạch Quảng xây dựng nhà máy sản xuất gạch chịu lửa công suất 50.000 m^2/năm; nhà máy sản xuất gạch không nung, công suất 40 triệu/năm.

- Công nghiệp phân bón, hóa chất và các ngành khác: Nâng cấp nhà máy sản xuất phân vi sinh của Nhà máy đường Việt Đài từ 20.000 tấn - 50.000 tấn/năm. Tại khu công nghiệp Thạch Quảng xây dựng mới nhà máy sản xuất phân vi sinh công suất 30.000 tấn/năm; xây dựng cơ sở sản xuất thú y công suất 1 triệu viên vắc xin/năm. Xây dựng nhà máy may công nghiệp công suất 1,5 triệu sản phẩm/năm tại đô thị Vân Du.

- Phát triển các khu và cụm công nghiệp: Đầu tư phát triển các cơ sở chế biến nông lâm sản, chế biến thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, dược phẩm; đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Vân Du, thu hút vào cụm công nghiệp các cơ sở sản xuất phân vi sinh, đường kết tinh, gỗ ép nhân tạo; xây dựng các điểm làng nghề tại trung tâm các xã làm vệ tinh cho cụm công nghiệp.

- Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống: Đầu tư sản xuất mây giang xiên tại thị trấn Vân Du, hàng mây tre đan mỹ nghệ ở Thành Công - Thành Vinh. Khôi phục các nghề thủ công như thêu ren, mây tre đan, nứa cuốn, mộc dân dụng ở thị trấn Vân Du, thị trấn Kim Tân.

2.1.2.3. Về thương mại, dịch vụ, du lịch

Phát triển các ngành dịch vụ chủ yếu sau:

- Thương mại: Đến năm 2030 xây dựng 3 trung tâm thương mại, 3 siêu thị tại thị trấn Kim Tân, Vân Du và Thạch Quảng.

Tạo bước đột phá trong phát triển thương mại - dịch vụ nhằm tạo ra nhiều việc làm, tăng mức đóng góp cho tăng trưởng kinh tế. Ưu tiên phát triển mạnh thương mại dịch vụ, như vận tải, tài chính ngân hàng, công nghệ thông tin, ...

Khuyến khích phát triển mạnh kinh doanh nhà hàng, khách sạn ở các khu đô thị, các trung tâm xã. Tạo điều kiện mở siêu thị ở thị trấn Kim Tân, đô thị Thạch Quảng, Vân Du. Xúc tiến đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý chợ theo hướng chuyển sang mô hình doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý chợ.

Khuyến khích tạo điều kiện vay vốn các thành phần kinh tế mua sắm phương tiện vận tải, phương tiện làm đất, nhất là các chủ hộ sản xuất kinh doanh mía có diện tích lớn. Triển khai xây dựng bến xe khách Kim Tân, các điểm đưa đón khách tại trung tâm xã, tạo điều kiện dịch vụ vận tải hành khách phát triển, khuyến khích doanh nghiệp mở tuyến xe buýt Kim Tân- Bỉm Sơn.

- Du lịch: Đầu tư xây dựng hạ tầng, tôn tạo, khôi phục và phát triển các khu du lịch tâm linh, sinh thái phục vụ nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng của huyện. Bảo tồn văn hóa lễ hội truyền thống của các dân tộc trên địa bàn huyện.Đặc biệt là các khu vực sau: Chiến khu Ngọc Trạo, Hang Treo (xã Thành Tâm), Núi Thánh ở xã Thành Mỹ, hang Con Moong (di chỉ khảo cổ) ở xã Thành Yên, suối nước nóng ở xã Thành Minh, Vườn quốc gia Cúc Phương, ... tạo thành các tour du lịch liên kết với các huyện lân cận như: Vĩnh Lộc (Thành Nhà Hồ); Cẩm Thuỷ (Suối cá thần); Bá Thước (Khu du lịch sinh thái Pù Luông); ...

2.1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Đến năm 2030, dân số huyện ước tính có 175.000 người, lao động trong 10 năm tới sẽ được đào tạo có tay nghề và chuyên môn cao, nhất là đáp ứng cho

nông nghiệp, khu công nghiệp Thạch Quảng, Vân Du. Các nguồn lao động trong nông nghiệp sẽ giảm do việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hoá nông nghiệp vào sản xuất. Các khu công nghiệp của huyện mở ra đòi hỏi có một đội ngũ lao động nhiều nên lao động trong công nghiệp sẽ có xu hướng tăng.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 75 triệu đồng/người/năm. Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm từ 3-4%.

2.1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

Đẩy mạnh phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển đô thị Kim Tân, Vân Du và Thạch Quảng giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt. Thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị Kim Tân và Vân Du sau sát nhập, xây dựng các khu dân cư mới để thu hút dân số vào đô thị, khai thác các quỹ đất ở đô thị tạo nguồn thu ngân sách; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế - xã hội đô thị; đẩy mạnh phát triển kinh tế đô thị, xây dựng các tụ điểm kinh tế mới, trung tâm thương mại - dịch vụ quy mô lớn, chất lượng cao, tạo động lực phát triển kinh tế toàn huyện, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân; chú trọng xây dựng nếp sống văn minh đô thị ... Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện đạt 30%, thành lập thị trấn Thạch Quảng, nâng loại đô thị Kim Tân và Vân Du đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Các khu dân cư nông thôn nên quy hoạch theo hướng xen cư, san ghép hộ. Khi quy hoạch cần chú ý tới hệ thống đường thôn xóm, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi công cộng. Quy hoạch khu dân cư mới với phương châm tận dụng được cơ sở hạ tầng, trên cơ sở phát triển mở rộng các cụm điểm dân cư đã có. Từ đó có thể bố trí đất ở trên các trục đường giao thông. Ưu tiên mở rộng cho các điểm dân cư trung tâm xã. Đối với khu dân cư mới của vùng kinh tế, cần phải quy hoạch theo hướng đô thị hoá, đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi phục vụ cho đời sống theo tiêu chí nông thôn mới.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

* Đến nay điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thạch Thành được cân đối với các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Bảng 5: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của huyện Thạch Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (QĐ 2907/QĐ -UBND ngày 26/8/2022) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**55.921,73**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***45.654,49***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.270,88
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*5.170,87*
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.121,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.986,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.339,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.496,26
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***9.426,09***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	313,45
2.2	Đất an ninh	CAN	8,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	151,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.129,36
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.837,10*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*745,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*49,76*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*15,42*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*98,51*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*65,07*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*7,33*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,77*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*33,09*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*10,23*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*11,10*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*238,09*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.470,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	449,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (QĐ 2907/QĐ -UBND ngày 26/8/2022) (ha)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***841,15***

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển huyện; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện, nhất là dịch vụ du lịch, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021-2030, huyện đã tổng hợp, cân đối quỹ đất và đã chủ động xác định, xác định bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch đến năm 2030 cụ thể như sau:

** Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp*

Về thực trạng diện tích nông nghiệp ngày càng giảm do quá trình công nghiệp hóa nhưng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản vẫn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện đặc biệt là trong nhiệm vụ giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ, xoá đói giảm nghèo. Do vậy nông nghiệp phải chuyển đổi theo hướng nông nghiệp sạch, hài hoà và bền vững với môi trường. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là công nghệ sinh học, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Trong đó diện tích đất sản xuất đến năm 2030 như sau:

Đất nông nghiệp 45.654,49 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 5.270,88 ha;

+ Trong đó: Đất chuyên lúa nước 5.170,87ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác 7.354,19ha;

- Đất trồng cây lâu năm 5.121,38ha;

- Đất rừng phòng hộ 6.986,41ha;

- Đất rừng sản xuất 15.496,26ha;

- Đất rừng đặc dụng 4.339,31 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản 415,71ha;

- Đất nông nghiệp khác 670,36 ha.

** Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp -tiểu thủ công nghiệp*

Công nghiệp xây dựng đây là lĩnh vực phát triển các tiềm năng thế mạnh của địa phương như khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, nhằm tạo điều kiện thu hút, phát triển các ngành nghề truyền thống, để dần dần tiến tới phát triển thành các khu tiểu thủ công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Đất khu công nghiệp 5,64 ha;

- Đất cụm công nghiệp 195,00ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 137,83 ha;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 173,63 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 5,40 ha.

** Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại, dịch vụ*

Thương mại, dịch vụ và du lịch là lĩnh vực không những đóng góp tích cực vào quá trình tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần giải quyết một khối lượng lớn việc làm cho người dân, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, tăng tích lũy cho ngân sách của huyện. Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch là đòn bẩy để phát triển sản xuất, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, trong đó:

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 116,12 ha. Đây là diện tích đất để phát triển hệ thống các cửa hàng, khu thương mại, dịch vụ, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, doanh nghiệp,….

- Diện tích đất chợ đến năm 2030 là 12,59ha. Đây là diện tích để phát triển mạng lưới giao thương buôn bán của người dân trên địa bàn huyện.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 6: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	So sánh Điều chỉnh với hiện trạng 2022 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**55.921,73**	**55.921,73**		**55.921,73**	
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**46.329,47**	**45.654,49**		**45.654,49**	**-674,98**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.035,98	5.270,88		5.270,88	-765,10
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*5.338,87*	*5.170,87*		*5.170,87*	*-168,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.845,75		7.354,19	7.354,19	508,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.696,08	5.121,38		5.121,38	425,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.089,11	6.986,41		6.986,41	897,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39	4.339,31		4.339,31	19,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.655,67	15.496,26		15.496,26	-2.159,42
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*4.567,67*	*3.642,09*		*3.642,09*	*-925,58*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	335,65		415,71	415,71	80,06
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	351,84		670,36	670,36	318,52
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**8.619,70**	**9.426,09**		**9.426,09**	**806,39**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,94	313,45		313,45	284,51
2.2	Đất an ninh	CAN	0,48	8,20		8,20	7,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64	5,64		5,64	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		195,00		195,00	195,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,93	82,17	33,95	116,12	100,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,79	137,83		137,83	45,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,92	151,56	22,07	173,63	46,70
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40		5,40	5,40	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.033,21	3.129,36	23,48	3.152,84	119,63
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.814,70*	*1.837,10*	*26,28*	*1.863,38*	*48,68*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*742,99*	*745,15*		*745,15*	*2,17*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*44,48*	*49,76*	*-1,25*	*48,51*	*4,03*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,13*	*15,42*	*-2,97*	*12,45*	*2,32*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	So sánh Điều chỉnh với hiện trạng 2022 (ha)
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*86,16*	*98,51*	*-1,91*	*96,60*	*10,44*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*60,56*	*65,07*	*10,78*	*75,85*	*15,29*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,33*	*7,33*	*-3,24*	*4,09*	*0,75*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,97*	*1,77*	*-0,33*	*1,44*	*0,48*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*					
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,62*	*33,09*		*33,09*	*23,47*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,71*	*10,23*		*10,23*	*1,52*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9,43*	*11,10*		*11,10*	*1,67*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232,71*	*238,09*		*238,09*	*5,39*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,27*		*0,27*	*0,27*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*					
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*		*12,59*	*12,59*	*3,43*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		6,18		6,18	6,18
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,94		14,25	14,25	12,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.412,24	3.470,32		3.470,32	58,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	417,96	449,14		449,14	31,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,97	21,51	0,97	22,48	-0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	3,09	0,34	3,43	0,89
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,15		3,53	3,53	0,38
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,86		940,86	940,86	-7,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	501,16		407,12	407,12	-94,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,56		0,66	0,66	0,11
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**972,56**	**841,15**		**841,15**	**-131,41**

a. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2022 là 46.329,47 ha. Đến năm 2030 đất nông nghiệp thực giảm 674,98 ha so với năm 2022.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 45.654,49 ha, chiếm 81,64% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**** Đất trồng lúa***

Diện tích năm 2022 là 6.035,98 ha; đến năm 2030 đất trồng lúa thực giảm 765,10 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 574,87 ha;

+ Đất quốc phòng : 2,18 ha;

+ Đất an ninh : 4,13 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 21,03 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 7,04 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 16,18 ha;

+ Đất giao thông : 61,19 ha;

+ Đất thủy lợi : 1,55 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 2,27 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 1,43 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 2,13 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 8,28 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,25 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,86 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,73 ha;

+ Đất chợ : 3,42 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,50 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 6,87 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 37,41 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 11,28 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,40 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,10 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 5.270,88 ha, chiếm 9,43% diện tích đất tự nhiên *(Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến*

năm 2030 là 5.170,87 *ha, chiếm* 9,25% *diện tích đất tự nhiên)*, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (5.270,88ha).

**** Đất trồng cây hàng năm khác***

Diện tích năm 2022 là 6.845,75 ha; đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác thực tăng508,44ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 677,99 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 334,27 ha;
+ Đất nông nghiệp khác : 93,20 ha;
+ Đất quốc phòng : 40,70 ha;
+ Đất an ninh : 3,10 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 93,54 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 17,45 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 28,07 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 2,92 ha;
+ Đất giao thông : 19,81 ha;
+ Đất thủy lợi : 1,70 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,53 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,37 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 4,99 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 4,19 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 0,53 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,02 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 9,87 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 3,00 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,23 ha;
+ Đất chợ : 0,30 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh : 0,20 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 2,65 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 12,52 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 2,11 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,32 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,28 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác : 0,13 ha.

- Tăng 1.186,43 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 574,87 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 537,58 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 6,01 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 1,48 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 66,49 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 7.354,19 ha, chiếm 13,15% diện tích đất tự nhiên.Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất trồng cây hàng năm khác là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**** Đất trồng cây lâu năm***

Diện tích năm 2022 là 4.696,08 ha; đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm thực tăng425,30 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 587,45 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 334,27 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 165,91 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 4,80 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 33,76 ha;

+ Đất giao thông : 6,09 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,20 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 34,34 ha.

- Giảm 162,15 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác : 38,28 ha;

+ Đất quốc phòng : 44,76 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 14,02 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 2,82 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,05 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 14,74 ha;

+ Đất giao thông : 8,04 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,56 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,19 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,14 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,10 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,04 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,06 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,57 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,10 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 5,00 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 16,04 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 15,39 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,21 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.121,38 ha, chiếm 9,16% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (5.121,38ha).

**** Đất rừng phòng hộ***

Diện tích năm 2022 là 6.089,11 ha; đến năm 2030 đất rừng phòng hộ thực tăng897,30 haso với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 53,44 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 8,08 ha;

+ Đất rừng đặc dụng : 23,24 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 8,48 ha;

+ Đất quốc phòng : 9,56 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 4,08 ha.

- Tăng 950,74 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất rừng sản xuất : 950,74ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 6.986,41 ha, chiếm 12,49% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (6.986,41ha).

**** Đất rừng đặc dụng***

Diện tích năm 2022 là 4.319,39 ha; đến năm 2030 đất rừng đặc dụng thực tăng19,92 ha so với năm 2022, Trong đó:

- Giảm 43,32 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất quốc phòng : 40,00ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 3,32 ha.

- Tăng 63,24 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất rừng phòng hộ : 23,24 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 40,00 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 4.339,31 ha, chiếm 7,76% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (4.339,31ha).

**** Đất rừng sản xuất***

Diện tích năm 2022 là 17.655,67 ha; đến năm 2030 đất rừng sản xuất thực giảm 2.159,42 ha so với năm 2022.

- Giảm 2.173,73 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 537,58 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 165,91 ha;

+ Đất rừng phòng hộ : 950,74 ha;

+ Đất đặc dụng : 40,00 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 179,29 ha;

+ Đất quốc phòng : 118,56 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 22,11 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 68,27 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,00 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 68,49 ha;

+ Đất giao thông : 5,98 ha;

+ Đất thủy lợi : 2,17 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,79 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,38 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 4,18 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,70 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh : 5,48 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,10 ha.

- Tăng 14,31 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 4,79 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 9,52 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 15.496,26 ha, chiếm 27,71% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (15.496,26 ha).

**** Đất nuôi trồng thủy sản***

Diện tích năm 2022 là 335,65 ha; đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản thực tăng80,06 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 9,54 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 3,88 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,60 ha;

+ Đất giao thông : 1,23 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,01 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,72 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,15 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 1,83 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,90 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,22 ha.

- Tăng 89,60 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 89,60 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 415,71 ha, chiếm 0,74% diện tích đất tự nhiên.Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất nuôi trồng thủy sản là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện

**** Đất nông nghiệp khác***

Diện tích năm 2022 là 351,84 ha; đến năm 2030 đất nông nghiệp khác thực tăng318,52 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 4,94 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 4,80 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,14 ha.

- Tăng 323,46 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 93,20 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 38,28 ha;

+ Đất rừng phòng hộ : 8,48 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 179,29 ha.

+ Đất giao thông : 3,75 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,46 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 670,36 ha, chiếm 1,20% diện tích đất tự nhiên.Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất nông nghiệp khác là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2022 là 8.619,70 ha. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp thực tăng 806,39 ha so với năm 2022, lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 9.426,09 ha, chiếm 16,86% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất quốc phòng***

Diện tích năm 2022 là 28,94 ha; đến năm 2030 đất quốc phòng thực tăng284,51 ha so với năm 2022, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 284,51 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 2,18 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 40,70 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 44,76 ha;

+ Đất rừng phòng hộ : 9,56 ha;

+ Đất rừng đặc dụng : 40,00 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 118,56 ha;

+ Đất giao thông : 11,53 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,05 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,08 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 17,10 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 313,45 ha, chiếm 0,56% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (313,45ha).

**** Đất an ninh***

Diện tích năm 2022 là 0,48 ha; đến năm 2030 đất an ninh thực tăng 7,72 ha so với năm 2022.

- Tăng 8,20 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 4,13 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 3,10 ha;

+ Đất giao thông : 0,10 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,12 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,12 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,12 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,24 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,21 ha.

- Giảm 0,48 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,48 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 8,20 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (8,20ha).

**** Đất khu công nghiệp***

Diện tích năm 2022 là 5,64 ha; đến năm 2030 đất khu công nghiệp không biến động so với năm 2022.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 5,64 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (5,64ha).

**** Đất cụm công nghiệp***

Diện tích năm 2022 là 0,00 ha; đến năm 2030 đất cụm công nghiệp thực tăng 195,00 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 195,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 21,03 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 93,54 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 14,02 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 22,11 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 3,88 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 0,14 ha;

+ Đất giao thông : 17,10 ha;

+ Đất thủy lợi : 1,55 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,19 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 14,48 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 4,75 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,81 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 1,40 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 195,00 ha, chiếm 0,35% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (195,00ha).

**** Đất thương mại, dịch vụ***

Diện tích năm 2022 là 15,93 ha; đến năm 2030 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 100,19 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 100,99 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 7,04 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 17,45 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 2,82 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 68,27 ha;

+ Đất an ninh : 0,48 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,23 ha;

+ Đất giao thông : 1,40 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,07 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,31 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,06 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,66 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 2,20 ha.

- Giảm 0,80 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,80 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 116,12 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 33,95 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (82,17 ha).Nguyên nhân: Thực hiện các dự án thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất thương mại dịch vụ là chỉ tiêu huyện được xác định bổ sung, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Diện tích năm 2022 là 92,79 ha; đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 45,04 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 50,99 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 16,18 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 28,07 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,05 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 2,00 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,60 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,80 ha;

+ Đất giao thông : 2,18 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,25 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,34 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,49ha.

- Giảm 5,95 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 5,95 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 137,83 ha, chiếm 0,25% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (137,83ha).

**** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***

Diện tích năm 2022 là 126,92 ha; đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 46,70 ha so với năm 2022.

- Tăng 92,99 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,92 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 14,74 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 68,49 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 5,95 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,15 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,74 ha.

- Giảm 46,29 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 6,01 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 33,76 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 4,79 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,23 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,50 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 173,63 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 22,07 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (151,56 ha).Nguyên nhân: Thực hiện các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản đã được chấp thuận chủ trương, cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện, phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là chỉ tiêu huyện được xác định bổ sung, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

**** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

Diện tích năm 2022 là 5,40 ha; đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi so với năm 2022.

Như vậy đến năm 2030 diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 5,40 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***

Diện tích năm 2022 là 3.033,21 ha; đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thực tăng 119,63 ha (tăng 184,97 ha; giảm 65,33 ha) so với năm 2022. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 3.152,84 ha, chiếm 5,64%

diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

➢ *Đất giao thông*

Diện tích hiện trạng 2022 là 1.814,70 ha; đến năm 2030 đất giao thông thực tăng 48,68 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 103,07 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 61,19 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 19,81 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 8,04 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 5,98 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,23 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,83 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,20 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,07 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,06 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,97 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 1,49 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,12 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,46 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,92 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác : 0,02 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,06 ha.

- Giảm 54,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 6,09 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 3,75 ha;

+ Đất quốc phòng : 11,53 ha;

+ Đất an ninh : 0,10 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 17,10 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,40 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,18 ha;

+ Đất thủy lợi : 1,12 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,31 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,44 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,09 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,07 ha;

+ Đất chợ : 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,84 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 5,21 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 2,50 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 1.863,38 ha, chiếm 3,33% diện tích đất tự nhiên,cao hơn 26,28 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (1.837,10 ha).Nguyên nhân: Thực hiện các dự án xây dựng các tuyến đường giao thông trọng điểm theo Nghị quyết đầu tư công của huyện như: Đường tránh Kim Tân, Đường giao thông vào khu di tích cấp Quốc gia đặc biệt hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành,… , do vậy nhu cầu mở rộng và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông kết nối trên địa bàn huyện Thạch Thành là rất cần thiết. Từ các cơ sở trên, UBND huyện Thạch Thành đề xuất chỉ tiêu đất giao thông đến năm 2030 của huyện cao hơn phân bổ của tỉnh là 26,28 ha để đáp ứng nhu cầu hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện trước năm 2030.

- *Đất thủy lợi*

Diện tích hiện trạng 2022 là 742,99 ha; đến năm 2030 đất thủy lợi thực tăng2,17 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 7,66 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,55 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,70 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,56 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 2,17 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha;

+ Đất giao thông : 1,12 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,38 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,17 ha.

- Giảm 5,49 ha do chuyển sang:

+ Đất nông nghiệp khác : 0,46 ha;

+ Đất quốc phòng : 0,05 ha;

+ Đất an ninh : 0,03 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 1,55 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,25 ha;

+ Đất giao thông : 0,83 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,30 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,17 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,23 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 1,04 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,55 ha;

+ Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp : 0,03 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 745,15 ha, chiếm 1,33% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (745,15ha).

➢ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích hiện trạng 2022 là 44,48 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 4,03 ha so với năm 2022, trong đó:

- Giảm 0,79 ha do chuyển sang:

+ Đất an ninh : 0,12 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,19 ha;

+ Đất giao thông : 0,20 ha;

+ Đất xây dựng cở thể dục thể thao : 0,08 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,04 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,16 ha.

- Tăng 4,82 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,27 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,53 ha;

+ Đất trồng câu lâu năm : 0,19 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,57 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,06 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,20 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 48,51 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên,thấp hơn 1,25 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (49,76 ha).Nguyên nhân: chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hoá trên địa bàn huyện tại danh mục các công trình văn hoá quy hoạch đã đủ đáp ứng tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2022-2025. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất xây dựng cơ sở văn hoá là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

➢ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích hiện trạng 2022 là 10,13 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 2,32 ha so với năm 2022.

- Tăng 2,83 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,43 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,37 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;

+ Đất giao thông : 0,03 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,93 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,05 ha.

- Giảm 0,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,12 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,26 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,13 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 12,45 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên,thấp hơn 2,97ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (15,42ha).Nguyên nhân: chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn huyện tại danh mục các công trình y tế quy hoạch đã đủ đáp ứng tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2022-2025. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất xây dựng cơ sở y tế là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

➢ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích hiện trạng 2022 là 86,16 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 10,44 ha so với năm 2022.

- Tăng 11,47 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,13 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 4,99 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,14 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 1,79 ha;

+ Đất giao thông : 0,31 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,30 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,12 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,38 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,31 ha.

- Giảm 1,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,12 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,34 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,57 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 96,60 ha, chiếm 0,17% diện tích đất tự nhiên,thấp hơn 1,91ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (98,51ha).Nguyên nhân: chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện tại danh mục các công trình giáo dục đào tạo quy hoạch đã đủ đáp ứng tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2022-2025. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

➢ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích hiện trạng 2022 là 60,56 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 15,29 ha so với năm 2022.

- Tăng 15,91 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 8,28 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 4,19 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,10 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,72 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,50 ha;

+ Đất giao thông : 0,44 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,17 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,08 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,26 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,07 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,10 ha.

- Giảm 0,63 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,12 ha;

+ Đất giao thông : 0,07 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,06 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,38 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 75,85 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên,cao hơn 10,78ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (65,07ha).Nguyên nhân: Thực hiện xây dựng các công trình sân vận động xã, sân thể thao các thôn trên địa bàn huyện, đảm bảo tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao theo hướng dẫn số 3760/SVHTTDL-XDNSVHGĐ ngày 19/8/2022 và số 3761/SVHTTDL-XDNSVHGĐ ngày 19/8/2022 của Sở văn hoá, thể thao và du lịch tỉnh Thanh Hoá về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 6 và tiêu chí số 13.7 trong Bộ tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025. Do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

➢ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích hiện trạng năm 2022 là 3,33 ha; đến năm 2030 đất công trình năng lượng thực tăng 0,75 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 0,82 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,25 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,53 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,04 ha.

- Giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,07 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 4,09 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, thấp hơn 3,24 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (7,33 ha).Nguyên nhân: Huyện thực hiện các công trình năng lượng trên địa bàn huyện Thạch Thành theo nhu cầu đăng ký của ngành điện lực. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất công trình năng lượng là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

➢ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích hiện trạng 2022 là 0,97 ha; đến năm 2030 đất công trình bưu chính, viễn thông thực tăng 0,48 ha với năm 2022.

- Tăng 0,48 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,02 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,06 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,38 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,44 ha, chiếm 0,003% diện tích đất tự nhiên, thấp hơn 0,33 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (1,77 ha).Nguyên nhân: Huyện thực hiện các công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện Thạch Thành theo nhu cầu đăng ký của ngành viễn thông. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất công trình bưu chính viễn thông là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

➢ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2022 là 9,62 ha; đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa thực tăng 23,47 ha so với năm 2022.

- Tăng 23,47 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm : 9,87 ha;

+ Đất nuôi trồng cây lâu năm : 0,57 ha.

+ Đất rừng phòng hộ : 4,08 ha;

+ Đất đặc dụng : 3,32 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 4,18 ha;

+ Đất giao thông : 0,09 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,27 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 1,05 ha.

+ Đất chưa sử dụng : 0,05 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 33,09 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (33,09 ha).

➢ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích năm 2022 là 8,71 ha; đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải thực tăng 1,52 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 3,00 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 3,00 ha.

- Giảm 1,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,48 ha,

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 10,23 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (10,23 ha).

➢ *Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích năm 2022 là 9,43 ha; đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo thực tăng 1,67 ha với năm 2022.

- Tăng 1,67 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,86 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,10 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,70 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 11,10 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (11,10 ha).

➢ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2022 là 232,71 ha; đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 5,39 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 6,03 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,73 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,23 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 5,00 ha;

+ Đất giao thông : 0,07 ha.

- Giảm 0,64 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,20 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,03 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,15 ha;

+ Đất giao thông : 0,06 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,04 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,15 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 238,09 ha, chiếm 0,43% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (238,09 ha).

➢ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*

Diện tích hiện trạng 2022 là 0,27 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệkhông biến động so với năm 2022.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 0,27 ha, chiếm 0,0005% diện tích đất tự nhiên.Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệlà chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

➢ *Đất chợ*

Diện tích hiện trạng 2022 là 9,16 ha; đến năm 2030 đất chợ thực tăng3,43 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 3,73 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 3,42 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,30 ha;

+ Đất giao thông : 0,01 ha.

- Giảm 0,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất ở tại đô thị : 0,30 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chợ là 12,59 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất chợ là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**** Đất danh lam thắng cảnh***

Diện tích năm 2022 là 0 ha; đến năm 2030 đất danh lam thắng cảnh thực tăng 6,18 ha so với năm 2022.

- Tăng 6,18 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,50 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,20 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 5,48 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 6,18 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (6,18 ha).

**** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

Diện tích năm 2022 là 1,94 ha; đến năm 2030đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 12,31 ha so với năm 2022.

- Tăng 12,31ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 6,87 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,65 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,10 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,15 ha;

+ Đất giao thông : 0,84 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,23 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,04 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,01 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,40 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 14,25 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất khu vui chơi, giải trí công cộng là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**** Đất ở tại nông thôn***

Diện tích năm 2022 là 3.412,24 ha; đến năm 2030 đất ở tại nông thôn thực tăng 58,08 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 16,31 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,03 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 14,48 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,31 ha;

+ Đất giao thông : 0,97 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,31 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,07 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,01 ha.

- Tăng 74,39 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 37,41 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 12,52 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 16,04 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,83 ha;

+ Đất giao thông : 5,21 ha;

+ Đất thủy lợi : 1,04 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,16 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,04 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 3.470,32 ha, chiếm 6,21% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (3.470,32ha).

**** Đất ở tại đô thị***

Diện tích năm 2022 là 417,96 ha; đến năm 2030 đất ở tại đô thị thực tăng 31,18 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 33,58 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 11,28 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,11 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 15,39 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,90 ha;

+ Đất giao thông : 2,50 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,55 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,13 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,15 ha;

+ Đất chợ : 0,30 ha.

+ Đất chưa sử dụng : 0,02 ha.

- Giảm 2,40 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng : 0,08 ha;

+ Đất an ninh : 0,24 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,06 ha;

+ Đất giao thông : 1,49 ha;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,02 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,27 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 449,14 ha, chiếm 0,80% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (449,14ha).

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Diện tích năm 2022 là 22,97 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm0,49ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 1,40 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,40 ha.

- Giảm 1,89 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,21 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,66 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,49 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,20 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,10 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,23 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 22,48 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên,cao hơn 0,97 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (21,51 ha).Nguyên nhân: Thực hiện xây dựng trụ sở làm việc của cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện theo Nghị quyết đầu tư công của huyện, đảm bảo nhu cầu sử dụng và về đích nông thôn mới nâng cao tại các xã. Huyện đề xuất đầu tư xây dựng các trụ sở làm việc của cấp huyện, cấp xã để phù hợp với các tiêu chí nông thôn mới. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất xây dựng trụ sở cơ quan là chỉ tiêu huyện được xác định bổ sung, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

**** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Diện tích năm 2022 là 2,54 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực tăng 0,89 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 0,89 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,10 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,32 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,21 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,23 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,43 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên,cao hơn 0,34 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (3,09 ha).Nguyên nhân: Thực hiện xây dựng trụ sở các hợp tác xã trên địa bàn cấp xã theo Luật Hợp tác xã 23/2012/QH13 và đảm bảo tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định 32/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của

UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2022-2025. Huyện đề xuất đầu tư xây dựng các trụ sở hợp tác xã và các tổ chức sự nghiệp để phù hợp với các tiêu chí nông thôn mới. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp là chỉ tiêu huyện được xác định bổ sung, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

**** Đất tín ngưỡng***

Diện tích năm 2022 là 3,15 ha; đến năm 2030 đất tín ngưỡng thực tăng 0,38 ha so với năm 2022.

- Tăng 0,50 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,28 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,22 ha.

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,12 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng là 3,53 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất tín ngưỡng là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

Diện tích năm 2022 là 947,86 ha; đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm7,00 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 7,00 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 4,75 ha;

+ Đất sửa dụng cho hoạt động kháng sản : 0,74 ha;

+ Đất giao thông : 0,46 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 1,05 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 940,86 ha, chiếm 1,68% diện tích đất tự nhiên.Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số

01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**** Đất có mặt nước chuyên dùng***

Diện tích năm 2022 là 501,16 ha; đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm94,04 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 94,04 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 89,60 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,81 ha;

+ Đất giao thông : 0,92 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,38 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,93 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,40 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 407,12ha, chiếm 0,73% diện tích đất tự nhiên.Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất có mặt nước chuyên dùng là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**** Đất phi nông nghiệp khác***

Diện tích năm 2022 là 0,56 ha; đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác thực tăng0,11 ha so với năm 2022.Trong đó:

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,02 ha.

- Tăng 0,13 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,13ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,66 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên.Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số

01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất phi nông nghiệp khác là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2022 là 972,56 ha. Đến năm 2030 đất chưa sử dụng thực giảm 131,41 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 131,41 ha do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 66,49 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 34,34 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 9,52 ha;

+ Đất quốc phòng : 17,10 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 1,40 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 2,20 ha;

+ Đất giao thông : 0,06 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,17 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,05 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,05 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha.

+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 841,15 ha, chiếm 1,50% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (841,15ha).

2.2.3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 931,47 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 190,23 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 250,52 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 123,87 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 13,64 ha;

- Đất rừng đặc dụng: 43,32 ha;

- Đất rừng sản xuất: 300,21 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 9,54 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 0,14 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 909,80 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 16,56 ha;

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 882,78 ha.

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 10,46 ha.

(Chi tiết ở biểu 4/CH. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa)

2.2.3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

a. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 110,35 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác diện tích 66,49 ha;

- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm diện tích 34,34 ha;

- Chuyển sang đất rừng sản xuất diện tích 9,52 ha.

b. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 21,06 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất quốc phòng diện tích 17,10 ha;

- Chuyển sang đất cụm công nghiệp diện tích 1,40 ha;

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 2,20 ha;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 0,33 ha;

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn diện tích 0,01 ha;

- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 0,02 ha.

(Chi tiết ở biểu 5/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa)

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị

Đất đô thị trên địa bàn huyện Thạch Thành có tổng diện tích khoảng 5.524,57 ha, tương ứng với 9,88% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Khu sản xuất nông nghiệptrên địa bàn huyện Thạch Thành có tổng diện tích khoảng 10.286,25 ha, tương ứng với 18,39% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện Thạch Thành sẽ có diện tích 22.482,67 ha, tương ứng với 40,20% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.4. Khu du lịch

Khu du lịch trên địa bàn huyện Thạch Thành sẽ có diện tích 977,00 ha, tương ứng với1,75% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện Thạch Thành sẽ có diện tích 4.339,31 ha, tương ứng với7,76% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.6. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Khu phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Thạch Thành sẽ có diện tích 200,64 ha, tương ứng với 0,36% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) trên địa bàn huyện Thạch Thành với tổng diện tích khoảng 7.503,85 ha, tương ứng với 13,42% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ

Khu thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện Thạch Thành với tổng diện tích khoảng 98,64 ha, tương ứng với 0,18% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.9. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Khu đô thị - thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện Thạch Thànhcó diện tích 571,04 ha, tương ứng với 1,02% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.10. Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Thạch Thành với tổng diện tích khoảng 10.033,37 ha, tương ứng với 17,94% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.11. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn trên địa bàn huyện Thạch Thành với tổng diện tích khoảng 143,23 ha, tương ứng với 0,26% diện tích tự nhiên của huyện.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch Thành được đưa vào thực hiện sẽ thúc đẩy nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế, các lĩnh vực xã hội ngày càng tăng, công tác quản lý nhà nước về đất đai như thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu đô thị, du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ được đầu tư và nó sẽ tạo nên động lớn thúc đẩy cho phát triển kinh tế của huyện Thạch Thành.

Tạo ra sự chuyển dịch nhanh, mạnh hơn nữa về cơ cấu kinh tế theo hướng thúc đẩy phát triển nhanh khu vực công nghiệp và dịch vụ; phát triển các ngành có chất lượng hàng hóa cao, công nghệ hiện đại và năng suất lao động cao. Cơ cấu kinh tế vào năm 2030 sẽ được hình thành theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch giảm nông nghiệp, tạo ra một cơ cấu kinh tế bền vững và phù hợp với tiềm năng của huyện.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất mang lại hiệu quả kinh tế từ nguồn thu từ việc giao đất cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí

cho việc bồi thường hỗ trợ tái định cư. Như vậy sẽ tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước cũng như nguồn ngân sách của huyện và phát triển mạnh quỹ đất để đầu tư trở lại cho phát triển hạ tầng và xã hội.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Việc khai thác quỹ đất trong kỳ quy hoạch đã tận dụng triệt để, tối đa, sử dụng đất tiết kiệm đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững. Đối với sản xuất nông nghiệp cần cải tạo hệ thống thuỷ lợi đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu, thâm canh tăng vụ và chuyển dịch cơ cấu cây trồng. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao, đã có những cải tạo, chuyển đổi bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng.

An ninh lương thực được thể hiện qua các tiêu chí: (1) Sự sẵn có lương thực; (2) Khả năng tiếp cận lương thực; (3) Ổn định lương thực và (4) Đảm bảo tiêu dùng lương thựcTheo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch Thành, diện tích đất trồng lúa của huyện là 5.620,99 ha, trong đó diện tích đất trồng lúa nước 2 vụ là 4.781,18 ha; sản lượng lương thực ước đạt 53.000 tấn. Bình quân lương thực đầu người là 308 kg/người. Như vậy với việc tăng vụ và áp dụng các biện pháp tăng năng suất có thể đảm bảo an ninh lương thực.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc phát triển cụm công nghiệp, khu đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các công trình công cộng phục vụ lợi ích quốc gia đi liền đồng thời với việc thu hồi đất, bao gồm cả đất ở và đất nông nghiệp của một bộ phận dân cư, chủ yếu là vùng ven đô thị, vùng có điều kiện giao thông thuận lợi, vùng có tiềm năng, có điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Điều này làm cho một bộ phận dân cư mất việc làm truyền thống, phải chuyển đổi nghề nghiệp, thay đổi chỗ ở, làm cho phần lớn dân cư ở các khu vực này không có khả năng tìm kiếm cho mình một công việc mới. Giải quyết việc làm, ổn định và từng bước nâng cao đời sống cho người bị thu hồi đất là nhiệm vụ của các cấp

Đảng ủy, chính quyền và toàn xã hội. Để làm được điều đó, cần xây dựng một chính sách đồng bộ cùng với bố trí các khu tái định cư để vừa thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế, xã hội của toàn huyện, vừa bảo đảm được lợi ích của người bị thu hồi đất. Đồng thời xây dựng kế hoạch đào tạo, giải quyết việc làm cho nông dân bị thu hồi đất. Các khoản chi phí này được thể hiện rõ trong từng phương án bồi thường, thu hồi đất.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Thạch Thành cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số do quá trình đô thị hóa đã thu hút một lượng lớn người dân chuyển ra thành thị. Việc bố trí diện tích đất ở cho nhu cầu của dân cư đô thị, cần song song với việc bố trí diện tích đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế xã hội, củng cố an ninh quốc phòng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trong toàn huyện (thị trấn Kim Tân; thị trấn Vân Du, khu đô thị Thạch Quảng), hình thành các hạt nhân tăng trưởng của huyện và từng khu vực, đồng thời gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị của tỉnh.

Tạo ra sự cân đối giữa các vùng trong huyện, thúc đẩy quá trình phát triển theo hướng CNH, HĐH. Kết hợp phát triển đô thị với quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên từng toàn huyện.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030huyện Thạch Thành đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc tu bổ và tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa như: trong giai đoạn tới huyện đã có định hướng quy hoạch Mở rộng và tôn tạo khu di tích chiến khu Ngọc Trạo; Hang Treo (xã Thành Tâm), Núi Thánh ở xã Thành Mỹ, hang Con Moong (di chỉ khảo cổ) ở xã Thành Yên, suối nước nóng ở xã Thành Minh, Vườn quốc gia Cúc Phương... Qua đó góp phần đáng kể vào việc phát triển ngành du lịch, góp phần tôn tạo và phát triển các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và bảo tồn các bản sắc văn hóa dân tộc của địa phương một cách phù hợp và có nhiều ý nghĩa.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030huyện Thạch Thành đã cho thấy, huyện đã có định hướng khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cụ thể như sau:

Nhằm tận dụng tốt nguồn tài nguyên của địa phương, huyện Thạch Thành đã chủ động thực hiện chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng phù hợp. Theo đó, thực hiện chuyển đổi vị trí đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm có năng suất thấp sang mô hình rau sạch, cây ăn quả, lúa chất lượng cao, khu chăn nuôi. Đây là những mô hình sẽ đem lại giá trị kinh tế lớn,đồng thời đảm bảo nguồn an ninh lương thực lâu dài cho huyện.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện đã bố trí 5,64ha đất khu công nghiệp, 195,00ha đất cụm công nghiệp, 116,12ha thương mại dịch vụ; 137,83ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho phát triển ngành công nghiệp như: công nghiệp chế biến nông, sản - thực phẩm với phương châm đảm bảo an toàn thực phẩm nhằm nâng cao sức khỏe của nhân dân, thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển bền vững và hiệu quả. Việc phát triển các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ); phát triển đô thị, nông thôn;…theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường cho huyện.

Đối với đất chưa sử dụng đến năm 2030, huyện sẽ dự kiến đưa khoảng 131,41ha vào cho các mục đích đất sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp nhằm khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất này cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Đối với quỹ đất rừng sản xuất, theo phương án quy hoạch của huyện đến năm 2030, diện tích rừng sản xuất là15.496,26ha và 6.986,41ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng 4.339,31 ha.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Đến nay kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do vậy thống nhất chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh là chỉ tiêu được xác định từ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện được duyệt tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của huyện Thạch Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (QĐ 2907/QĐ -UBND ngày 26/8/2022) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	**Loại đất**		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**55.921,73**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***45.654,49***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.270,88
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*5.170,87*
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.121,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.986,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.339,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.496,26
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***9.426,09***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	313,45
2.2	Đất an ninh	CAN	8,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	151,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.129,36
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.837,10*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*745,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*49,76*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (QĐ 2907/QĐ -UBND ngày 26/8/2022) (ha)
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*15,42*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*98,51*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*65,07*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*7,33*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,77*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*33,09*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*10,23*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*11,10*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*238,09*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.470,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	449,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***841,15***

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tiếp tục chuyển tiếp 44 công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sang năm 2023, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Căn cứ pháp lý
1	Trụ sở công an Xã Thành Yên	0,12	CAN	Xã Thành Yên	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025
2	Trụ sở công an Xã Thành Mỹ	0,12	CAN	Xã Thành Mỹ	
3	Trụ sở công an Xã Thành Thọ	0,12	CAN	Xã Thành Thọ	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Căn cứ pháp lý
4	Cụm Công nghiệp Vân Du 1	50,00	SKN	Xã Thành Tâm	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND, ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
5	Đường tránh Thị trấn Kim Tân	6,96	DGT	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		5,05	DGT	Xã Thành Thọ	
6	Quy hoạch đường giao thông vào khu di tích cấp Quốc gia đặc biệt hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	1,10	DGT	Xã Thành Minh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		1,35	DGT	Xã Thành Yên	
7	Quy hoạch đường giao thông kết nối vào dự án khu chăn nuôi lớn giống và thương phẩm UDCNC Dabaco	1,86	DGT	Xã Thạch Quảng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,36	DGT	Xã Thạch Tượng	
8	Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sĩ	0,08	DVH	Thị trấn Vân Du	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
9	Đấu giá Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành (khu cũ)	0,00	DYT	Thị trấn Kim Tân	Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc điều chỉnh quyết định 4128/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
10	Quy hoạch trường mầm non Xã Thành Vinh	0,71	DGD	Xã Thành Vinh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
11	Mở rộng trường tiểu học Xã Thành Yên	0,05	DGD	Xã Thành Yên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
12	Quy hoạch mở rộng Trường Mầm non Xã Thạch Định	0,50	DGD	Xã Thạch Định	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
13	Quy hoạch trường tiểu học Thành Minh 2	0,83	DGD	Xã Thành Minh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Căn cứ pháp lý
14	Khu Đô thị Đồng Quan	3,14	ODT	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND, ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,65	TMD		
		3,39	DGT		
		0,29	DYT		
		0,59	DGD		
		0,34	DKV		
15	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	2,19	ONT	Xã Thành Tâm	Nghị Quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		1,34	DGT		
		0,11	DVH		
		0,12	DKV		
16	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Liên Hưng, xã Thành Hưng	0,23	ONT	Xã Thành Hưng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,14	DGT		
17	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm	0,68	ONT	Xã Thạch Cẩm	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,43	DGT		
18	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Long, xã Thạch Cẩm	0,45	ONT	Xã Thạch Cẩm	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
		0,34	DGT		
19	Quy hoạch mới trụ sở UBND Xã Thành Hưng	0,40	TSC	Xã Thành Hưng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
20	Quy hoạch đất giáo dục đào tạo	3,34	DGD	Xã Thạch Quảng	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
21	Khu Thương mại dịch vụ Phố Cát	0,33	TMD	Thị trấn Vân Du	QĐ số 4963/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá
22	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,43	TMD	Xã Thạch Bình	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
23	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại Thực Hằng	1,05	TMD	Xã Thạch Quảng	Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
24	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,06	TMD	Thị trấn Kim Tân	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
25	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,23	TMD	Thị trấn Kim Tân	Quyết định số 4963/Đ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Căn cứ pháp lý
26	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	2,82	TMD	Xã Thạch Lâm	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
27	Quy hoạch Khu du dịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh	48,80	TMD	Xã Thành Minh	Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
28	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Thành Vân, thị trấn Vân Du, Thành Tâm	1,73	SKC	Thị trấn Vân Du	Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá
29	Xây dựng khu sản xuất thiệp thủ công mỹ nghệ	0,97	SKC	Xã Thạch Sơn	Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án khu sản xuất thiệp thủ công mỹ nghệ tại xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành
30	Xưởng sản xuất, gia công cửa và các kết cấu thép Thạch Sơn tại xã Thạch Sơn	0,94	SKC	Xã Thạch Sơn	Quyết định 731/QĐ-UBND ngày 25/2/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
31	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	3,57	SKC	Xã Thạch Bình	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
32	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	4,81	SKC	Xã Thành Tân	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
33	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	1,89	SKC	Xã Thành Tâm	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
34	Dự án khai thác khoáng sản (Công ty CPXD Tân Sơn)	4,98	SKS	Thị trấn Vân Du	Giấy phép 107/GP-UBND ngày 08/07/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
		1,62	SKS	Xã Thành Công	
		2,50	SKS	Xã Thành Tân	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Căn cứ pháp lý
35	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	5,20	SKS	Xã Thành Minh	Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023
36	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	9,10	SKS	Xã Thành Long	Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 30/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022
37	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	7,97	SKS	Xã Thành Long	Công văn số 3200/STNMT-TNKS ngày 15/7/2018 của sở TN&MT và văn bản số 8206/UBND-CN ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá "V/v chủ trương cho công ty TNHH Long Sơn..."
38	Mỏ đất san lấp Công ty Đức Thuận Phát (2 khu vực)	14,50	SKS	Xã Thành Tân	Quyết định số 3317/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sảnlàm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022
39	Mỏ đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại bằng phương pháp lộ thiên tại xã Thành Tân và Thành Trực	10,66	SKS	Xã Thành Tân; Xã Thành Trực	Giấy phép 112/GP-UBND ngày 4/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Căn cứ pháp lý
40	Mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	8,57	SKS	Xã Thành Tân; Xã Thành Công	Công văn số 9556/UBND-CN ngày 5/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Nguyên Phú lập hồ sơ cấp phép thăm dò và nâng cấp công suất mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành
41	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	9,31	SKS	Xã Thành Tâm	Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 4/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành
42	Quy hoạch cây ăn quả cam, bưởi, ổi, bơ công nghệ cao Xã Thành Vân (nay là thị trấn Vân Du), Xã Thành Tân	54,11	CLN	Thị trấn Vân Du; Thành Tân	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
		0,50	NKH		
		0,13	PNK		
43	Dự án chăn nuôi lợn chất lượng cao tập trung (Green Foods)	28,90	NKH	Xã Thành Yên	Quyết đinh số 4789/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án trang trại sinh thái tổng hợp chăn nuôi và sản xuất giống cây trồng
44	Trang trại chăn nuôi gia cầm công nghệ cao	16,06	NKH	Xã Thành Long	Quyết điịnh số 1756/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi vịt công nghệ cao tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

- Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương, trong năm 2023, các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 bao gồm 45 công trình, dự án. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Căn cứ pháp lý
1	Đường đô thị thị trấn Kim Tân đoạn từ Quốc lộ 45 đến khu dân cư mới Khu phố 4, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	0,76	DGT	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đô thị đoạn từ Quốc lộ 45 đến đường tránh thị trấn Kim Tân thuộc địa phận khu phố 4, khu phố Phú Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	0,53	DGT	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Đường giao thông nông thôn từ thôn Phù Bản đến thôn Xuân Hương, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	3,04	DGT	Xã Thành Tân	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Nâng cấp hồ Hón Ấm	1,05	DTL	Xã Thành Mỹ	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Sửa chữa, cải tạo Hồ Giếng Ấm	1,43	DTL	Xã Thành Tâm	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Xử lý sự cố sạt lở bờ sông Bưởi tại thôn Tiến Thành và thôn Định Hưng, xã Thạch Định	0,16	DTL	Xã Thạch Định	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	Kè chống sạt lở bờ sông Khu phố Ngọc Bồ, Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	0,12	DTL	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Căn cứ pháp lý
8	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thạch Thành tại xã Thành Long, xã Thạch Tượng, xã Thạch Quảng	0,005	DNL	Xã Thành Long	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,005	DNL	Xã Thạch Tượng	
		0,005	DNL	Xã Thạch Quảng	
9	Xây dựng xuất tuyến lộ 471 trạm 110kV Thạch Thành	0,010	DNL	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,010	DNL	Xã Thành Thọ	
10	Xây dựng xuất tuyến lộ 473 trạm 110kV Thạch Thành	0,013	DNL	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,013	DNL	Xã Thành Thọ	
11	Xây dựng xuất tuyến lộ 475 trạm 110kV Thạch Thành	0,014	DNL	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,014	DNL	Xã Thành Thọ	
		0,014	DNL	Xã Thành Tân	
12	Xây dựng xuất tuyến lộ 477 trạm 110kV Thạch Thành	0,011	DNL	Thị trấn Vân Du	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,011	DNL	Xã Thành Thọ	
13	Xây dựng xuất tuyến lộ 371 và 373 trạm 110kV Thạch Thành	0,014	DNL	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,014	DNL	Thị trấn Vân Du	
		0,014	DNL	Xã Thành Thọ	
14	Xây dựng xuất tuyến lộ 375 trạm 110kV Thạch Thành	0,016	DNL	Thị trấn Vân Du	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,016	DNL	Xã Thành Thọ	
15	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thuỷ, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,005	DNL	Xã Thành Thọ	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,005	DNL	Xã Thành Minh	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Căn cứ pháp lý
16	Quy hoạch mở rộng Nhà thờ Tây Trác	0,01	TON	Xã Thành Long	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
17	Hạ tầng dân cư mới Khu phố 2 thị trấn Vân Du	1,01	ODT	Thị trấn Vân Du	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND, ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 8/7/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất
		0,82	DKV		
		0,10	DGT		
18	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu 2 Liên Sơn, thị trấn Kim Tân	2,27	ODT	Thị trấn Kim Tân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		1,76	DGT		
		0,44	DKV		
19	Quy hoạch đấu giá QSD đất thôn Quảng Thắng, thôn Quảng Cộng, xã Thạch Quảng	2,71	ONT	Xã Thạch Quảng	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 15/1/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất
		1,92	DGT		
		0,15	DVH		
		0,06	DKV		
20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bình Sậy, xã Thạch Sơn	2,38	ONT	Xã Thạch Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		2,16	DGT		
		0,29	DKV		
21	Đấu giá QSD đất khu dân cư thôn Liên Sơn, xã Thạch Sơn	0,71	ONT	Xã Thạch Sơn	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 19/1/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất
		0,29	DGT		
22	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trạc, xã Thành Thọ (giai đoạn 1)	1,95	ONT	Xã Thành Thọ	Nghị quyết số 334/NQ-Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 11/12/2022
		2,24	DGT		
		0,22	DTL		
		0,20	DKV		
23	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thạch An, Thạch Toàn xã Thạch Định	1,50	ONT	Xã Thạch Định	Nghị quyết số 334/NQ-Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 11/12/2022
		0,20	DKV		
		1,45	DGT		

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Căn cứ pháp lý
24	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh	0,44	ONT	Xã Thành Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,04	DKV		
		0,54	DGT		
25	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thiềm Niêm, xã Ngọc Trạo	2,06	ONT	Xã Ngọc Trạo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		2,21	DGT		
		0,29	DKV		
26	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bông Bụt, xã Thành Công	1,59	ONT	Xã Thành Công	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		1,80	DGT		
		0,16	DTT		
		0,09	DKV		
27	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Ngọc Nước, xã Thành Trực	2,00	ONT	Xã Thành Trực	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,39	DKV		
		0,20	DTL		
		2,31	DGT		
28	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng	2,65	ONT	Xã Thành Hưng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		1,73	DGT		
		0,26	DKV		
		0,03	DTL		
29	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Dỹ Thắng, xã Thành An	1,07	ONT	Xã Thành An	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,11	DKV		
		1,23	DGT		
30	Quy hoạch đất bưu chính viễn thông	0,018	DBV	Thị trấn Kim Tân	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
31	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,07	TMD	Thị trấn Kim Tân	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
32	Quy hoạch Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái hồ Vũng Sú	20,00	TMD	Xã Thành Minh	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
33	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,01	TMD	Thị trấn Kim Tân	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
34	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,23	TMD	Xã Thành Vinh	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
35	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,50	TMD	Thị trấn Vân Du	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Căn cứ pháp lý
36	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	11,15	TMD	Thị trấn Vân Du	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
37	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,00	TMD	Xã Thành Tâm	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
38	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	0,93	SKC	Xã Thạch Sơn	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
39	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	2,15	SKC	Xã Thành Tân	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
40	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	6,57	SKC	Xã Thạch Định	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
41	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	13,00	SKS	Xã Thành Long	Quyết định số 2771/QĐ-UBND ngày 16/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá v/v phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/1/2019 (bổ sung lần 6)
42	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	0,31	CLN	Xã Thạch Bình	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
43	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	2,20	NKH	Thị trấn Vân Du	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
44	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	10,27	NKH	Xã Thành Minh	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
45	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	47,83	NKH	Xã Thạch Lâm	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện có 301 hộ đăng ký chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở với diện tích 9,35 ha.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 8: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-) (ha)
			Kế hoạch năm 2023	Hiện trạng năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**55.921,73**	**55.921,73**	
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**46.054,09**	**46.329,47**	**-275,39**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.968,84	6.035,98	-67,14
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*5.277,89*	*5.338,87*	*-60,98*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.752,21	6.845,75	-93,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.722,37	4.696,08	26,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.086,91	6.089,11	-2,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39	4.319,39	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.414,07	17.655,67	-241,60
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*4.567,67*	*4.567,67*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	333,19	335,65	-2,46
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	457,10	351,84	105,26
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**8.897,56**	**8.619,70**	**277,86**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,94	28,94	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84	0,48	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64	5,64	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104,46	15,93	88,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,62	92,79	21,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,54	126,92	44,62
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40	5,40	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.074,07	3.033,21	40,87
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.848,83*	*1.814,70*	*34,13*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*744,10*	*742,99*	*1,11*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*44,64*	*44,48*	*0,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,29*	*10,13*	*0,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*91,47*	*86,16*	*5,31*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-) (ha)
			Kế hoạch năm 2023	Hiện trạng năm 2022	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*60,72*	*60,56*	*0,16*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,47*	*3,33*	*0,14*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,98*	*0,97*	*0,02*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,62*	*9,62*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,71*	*8,71*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9,44*	*9,43*	*0,01*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232,38*	*232,71*	*-0,33*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,27*	*0,27*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*			
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*	*9,16*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,74	1,94	2,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.436,03	3.412,24	23,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	423,54	417,96	5,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,72	22,97	-0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	2,54	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,03	3,15	-0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,86	947,86	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,91	501,16	-0,25
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66	0,56	0,11
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**970,09**	**972,56**	**-2,47**

1.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2022 là 46.329,47 ha; năm 2023 đất nông nghiệp thực giảm 275,39ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 292,80ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tăng 17,41 ha do đất phi nông nghiệp chuyển sang.

Năm 2023 diện tích đất nông nghiệp là 46.054,09 ha, chiếm 82,35% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**** Đất trồng lúa***

Diện tích năm 2022 là 6.035,98 ha; năm 2023 đất trồng lúa thực giảm 67,14 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất an ninh : 0,12 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,90 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 5,49 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 7,98 ha;

+ Đất giao thông : 30,97 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,25 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,08 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,29 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,14 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,16 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,19 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,97 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 14,04 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 3,16 ha;

+ Đất trụ sở cơ quan : 0,40 ha.

Năm 2023 diện tích đất trồng lúa là 5.968,84 ha, chiếm 10,67% diện tích đất tự nhiên *(Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2023 là 5.277,89 ha, chiếm 9,44% diện tích đất tự nhiên)*.

**** Đất trồng cây hàng năm khác***

Diện tích năm 2022 là 6.845,75 ha; năm 2023 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 93,54 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 93,54 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 17,21 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 14,04 ha;

+ Đất an ninh : 0,12 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 23,09 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 14,41 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 11,91 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,40 ha;

+ Đất giao thông : 4,91 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,65 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,08 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 2,50 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,02 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,28 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 2,49 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,31 ha;

+ Đất phi nông nghiệp : 0,31 ha.

Năm 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 6.752,21 ha, chiếm 12,07% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất trồng cây lâu năm***

Diện tích năm 2022 là 4.696,08 ha; năm 2023 đất trồng cây lâu năm thực tăng26,29ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 54,68 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 17,21 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 21,62 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 15,85 ha.

- Giảm 28,39 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 7,29 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 2,82 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,05 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 5,70 ha;

+ Đất giao thông : 1,73 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,17 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,14ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 8,38 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 1,10 ha.

Năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.722,37 ha, chiếm 8,44% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất rừng phòng hộ***

Diện tích năm 2022 là 6.089,11 ha; năm 2023 đất rừng phòng hộ thực giảm 2,20 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 2,20 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác : 2,20 ha.

Năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ là 6.086,91 ha, chiếm 10,88% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất rừng đặc dụng***

Diện tích năm 2022 là 4.319,39 ha; năm 2023 đất rừng đặc dụng không thay đổi so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất rừng đặc dụng là 4.319,39 ha, chiếm 7,72% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất rừng sản xuất***

Diện tích năm 2022 là 17.655,67 ha; năm 2023 đất rừng sản xuất thực giảm 241,60ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 241,60 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 21,62 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 87,46 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 11,89ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 61,78ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 53,45 ha;

+ Đất giao thông : 4,51 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,89 ha.

Năm 2023 diện tích đất rừng sản xuất là 17.414,07 ha, chiếm 31,14% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất nuôi trồng thủy sản***

Diện tích năm 2022 là 335,65 ha; năm 2023 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 2,46ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 2,46 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 0,89ha;

+ Đất giao thông : 0,74 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,14 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,68 ha.

Năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 333,19 ha, chiếm 0,60% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất nông nghiệp khác***

Diện tích năm 2022 là 351,84 ha; năm 2023 đất nông nghiệp khác thực tăng 105,26 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 105,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 14,04 ha;

+ Đất rừng phòng hộ : 2,20 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 87,46 ha;

+ Đất giao thông : 1,46 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,10 ha.

Năm 2023 diện tích đất nông nghiệp khác là 457,10 ha, chiếm 0,82% diện tích đất tự nhiên.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2022 là 8.619,70 ha; năm 2023 đất phi nông nghiệp thực tăng 277,86 ha so với năm 2022, lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp là 8.897,56 ha, chiếm 15,91% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất quốc phòng***

Diện tích năm 2022 là 28,94 ha; năm 2023 đất quốc phòng không thay đổi so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất quốc phòng là 28,94 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất an ninh***

Diện tích năm 2022 là 0,48 ha; năm 2023 đất an ninh thực tăng 0,36 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 0,36 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,12 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,12 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,03ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,09 ha.

Năm 2023 diện tích đất an ninh là 0,84 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất khu công nghiệp***

Diện tích năm 2022 là 5,64 ha; năm 2023 đất khu công nghiệp không thay đổi so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất khu công nghiệp là 5,64 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất cụm công nghiệp***

Diện tích năm 2022 là 0,00 ha; năm 2023 đất cụm công nghiệp thực tăng 50,00 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 50,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,90 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 23,09 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 7,29 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 11,89 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,89 ha;

+ Đất giao thông : 2,45 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,36 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 3,11 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,02 ha.

Năm 2023 diện tích đất cụm công nghiệp là 50,00 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất thương mại, dịch vụ***

Diện tích năm 2022 là 15,93 ha; năm 2023 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 88,53 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 89,33 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 5,49 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 14,41 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 2,82ha;

+ Đất rừng sản xuất : 61,78 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,23 ha;

+ Đất giao thông : 1,40 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,07 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,31 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,06 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,56 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 2,20 ha.

- Giảm 0,80 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,80 ha.

Năm 2023 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 104,46 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Diện tích năm 2022 là 92,79 ha; năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 21,83 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 21,83 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 7,98 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 11,91 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,05 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,80 ha;

+ Đất giao thông : 1,00 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,06 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,03 ha.

Năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 114,62 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***

Diện tích năm 2022 là 126,92 ha; năm 2023 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 44,62 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 60,70 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,40 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 5,70 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 53,45 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,15 ha.

- Giảm 16,08 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 15,85 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,23 ha.

Năm 2023 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng là 171,54 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

Diện tích năm 2022 là 5,40 ha; năm 2023 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 5,40 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***

Diện tích năm 2022 là 3.033,21 ha; năm 2023 đất phát triển hạ tầng thực tăng 40,87 ha (tăng 54,34 ha; giảm 13,48 ha) so với năm 2022. Năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.074,07 ha, chiếm 5,50% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

- *Đất giao thông*

Diện tích hiện trạng 2022 là 1.814,70 ha; năm 2023 đất giao thông thực tăng 34,13 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 44,98 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 30,97 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 4,91 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,73 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 4,51 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,74 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,46 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,88 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,59 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,12 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác : 0,02 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,06 ha.

- Giảm 10,85 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác : 1,46 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 2,45 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,40 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,00 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,82 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,20 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,39 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 2,55 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,58 ha.

Năm 2023 diện tích đất giao thông là 1.848,83 ha, chiếm 3,31% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất thủy lợi*

Diện tích hiện trạng 2022 là 742,99 ha; năm 2023 đất thủy lợi thực tăng1,11 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 2,10 ha do chuyển sang:

+ Đất nông nghiệp khác : 0,10 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,36 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,06 ha;

+ Đất giao thông : 0,46 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,28 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,71 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,13 ha.

- Tăng 3,21 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,25 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,65 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,17 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,89 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha;

+ Đất giao thông : 0,82 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,25 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,17 ha.

Năm 2023 diện tích đất thủy lợi là 744,10 ha, chiếm 1,33% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích hiện trạng 2022 là 44,48 ha; năm 2023 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 0,16 ha so với năm 2022, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 0,16 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,08 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,08 ha.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 44,64 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích hiện trạng 2022 là 10,13 ha; năm 2023 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 0,16 ha so với năm 2022.

- Tăng 0,29 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,29 ha.

- Giảm 0,13 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất ở tại đô thị : 0,13 ha.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 10,29 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích hiện trạng 2022 là 86,16 ha; năm 2023 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 5,31 ha so với năm 2022.

- Tăng 5,31 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,14 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,50 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,14 ha;

+ Đất giao thông : 0,20 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,28 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 91,47 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích hiện trạng 2022 là 60,56 ha; năm 2023 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 0,16 ha so với năm 2022.

- Tăng 0,16 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,16 ha.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 60,72 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích hiện trạng năm 2022 là 3,33 ha; năm 2023 đất công trình năng lượng thực tăng 0,14 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 0,21 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,19 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,02 ha.

- Giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,07 ha.

Năm 2023 diện tích đất công trình năng lượng là 3,47 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích hiện trạng 2022 là 0,97 ha; năm 2023 đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 0,02 ha so với năm 2022.Trong đó:

- Tăng 0,02 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha.

Năm 2023 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,98 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2022 là 9,62 ha; năm 2023 đất có di tích lịch sử - văn thực không biến động so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 9,62 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích năm 2022 là 8,71 ha; năm 2023 đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 8,71 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích năm 2022 là 9,43 ha; năm 2023 đất cơ sở tôn giáo thực tăng 0,01 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 0,01 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha.

Năm 2023 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 9,44 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2022 là 232,71 ha; năm 2023 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực giảm0,33 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 0,33 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,03 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,15 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,15 ha.

Năm 2023 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 232,38 ha, chiếm 0,42% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*

Diện tích năm 2022 là 0,27 ha; năm 2023 đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ không thay đổi so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 0,27 ha, chiếm 0,0005% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất chợ*

Diện tích hiện trạng 2022 là 9,16 ha; năm 2023 đất chợ không thay đổi so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất chợ là 9,16 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

Diện tích năm 2022 là 1,94 ha; năm 2023 khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 2,80 ha so với năm 2022.

- Tăng 2,80 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 1,97 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,28 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,01 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,14 ha;

+ Đất giao thông : 0,39 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,01 ha.

Năm 2023 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 4,74 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất ở tại nông thôn***

Diện tích năm 2022 là 3.412,24 ha; năm 2023 đất ở tại nông thôn thực tăng 23,79 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 28,18 ha do bổ sung quy hoạch đất ở mới và sắp xếp ổn định dân cư tại các xã. Diện tích tăng lên do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 14,04 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,49 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 8,38 ha;

+ Đất giao thông : 2,55 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,71 ha.

- Giảm 4,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,03 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 3,11 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,31 ha;

+ Đất giao thông : 0,88 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,05 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,01 ha.

Năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn là 3.436,03 ha, chiếm 6,14% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất ở tại đô thị***

Diện tích năm 2022 là 417,96 ha; năm 2023 đất ở tại đô thị thực tăng 5,57 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 6,38 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 3,16 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,31 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,10 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,68 ha;

+ Đất giao thông : 0,58 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,13 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,13 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,15 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,02 ha.

- Giảm 0,81 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,06 ha;

+ Đất giao thông : 0,59 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,02 ha.

Năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị là 423,54 ha, chiếm 0,76% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Diện tích năm 2022 là 22,97 ha; năm 2023 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm0,25 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 0,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,09 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,56 ha.

- Tăng 0,40 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,40 ha.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 22,72 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 0,24 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình chuyển giao cơ sở nhà đất, các trụ sở công sở xã sau khi sát nhập các xã theo Nghị quyết

số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa.

**** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Diện tích năm 2022 là 2,54 ha; năm 2023 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,54 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất tín ngưỡng***

Diện tích năm 2022 là 3,15 ha; năm 2023 đất tín ngưỡng thực giảm 0,12 ha so với năm 2022.Trong đó:

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,12 ha.

Năm 2023 diện tích đất tín ngưỡng là 3,03 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

Diện tích năm 2022 là 947,86 ha; năm 2023 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không biến động so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 947,86 ha, chiếm 1,69% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 7,00 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.Nguyên nhân do trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 7,00ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp; đất giao thông; đất có di tích lịch sử - văn hóa; .... tuy nhiên năm 2023 chưa thực hiện được.

**** Đất có mặt nước chuyên dùng***

Diện tích năm 2022 là 501,16 ha; năm 2023 đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 0,25 ha so với năm 2022, Trong đó:

- Giảm 0,25 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thủy lợi : 0,25 ha.

Năm 2023 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 500,91 ha, chiếm 0,90% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 93,79ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Nguyên nhân do trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến đất có mặt nước chuyên dùng giảm 94,04ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp; đất giao thông; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; .... tuy nhiên năm 2023 mới giảm 0,25 ha.

**** Đất phi nông nghiệp khác***

Diện tích năm 2022 là 0,56 ha; năm 2023 đất phi nông nghiệp thực tăng0,11 ha so với năm 2022.Trong đó:

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,02 ha.

- Tăng 0,13 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,13 ha.

Năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,66 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2022 là 972,56 ha; năm 2023 đất chưa sử dụng thực giảm 2,47 ha so với năm 2022. Giảm 2,47 ha do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 0,02 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 2,20 ha;

+ Đất giao thông : 0,06 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,17 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha.

Năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng là 970,09 ha, chiếm 1,73% diện tích đất tự nhiên.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 292,80 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 67,14 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 62,29 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 28,39 ha;

- Đất rừng sản xuất: 132,52ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,46 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 115,66 ha.

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 4,38 ha.

(Chi tiết ở biểu 7/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Trong năm 2023, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là:

- Diện tích đất nông nghiệp là 115,37 ha:

+ Đất trồng lúa: 53,67 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 32,75 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 9,20 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 17,29 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản: 2,46 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 14,13 ha:

+ Đất giao thông: 6,87 ha;

+ Đất thủy lợi: 1,68 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,13 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,15 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 4,08 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,75 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,09 ha.

+ Đất tín ngưỡng: 0,12 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,25 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác: 0,02 ha.

(Chi tiết ở biểu 8/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa)

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 2,47 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất cụm công nghiệp diện tích 0,02 ha;

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 2,20 ha;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 0,23 ha;

- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 0,02 ha.

(Chi tiết ở biểu 9/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa)

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Chi tiết ở biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa)

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Thành được dựa trên các căn cứ chính sau:

+ Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, ...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

c. Phương pháp tính toán

* Xác định giá đất bình quân khi thu hồi đất

- Đất trồng lúa: Đơn giá 35.000 đồng/m^2;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đơn giá 35.000 đồng/m^2;

- Đất trồng cây lâu năm: Đơn giá 17.000 đồng/m^2;

- Đất rừng sản xuất: Đơn giá 5.000 đồng/m^2;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đơn giá 35.000 đồng/m^2;

- Đất nông nghiệp khác: Đơn giá 35.000 đồng/m^2;

- Đất ở nông thôn: Đơn giá 500.000 đồng/m^2;

- Đất ở đô thị: Đơn giá 1.500.000 đồng/m^2;

* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất

- Đất ở nông thôn: Đơn giá 1.800.000 đồng/m^2;

- Đất ở đô thị: Đơn giá 2.500.000 đồng/m^2;

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực thị trấn: 540.000 đồng/m^2;

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực còn lại: 200.000 đồng/m^2;

- Đất thương mại, dịch vụ khu vực thị trấn: 600.000 đồng/m^2;

- Đất thương mại, dịch vụ khu vực còn lại: 200.000 đồng/m^2.

* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích * Hệ số điều chỉnh giá đất * Đơn giá

* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích * Đơn giá * Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đấu giá QSD đất ở = Diện tích * Đơn giá

6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Những năm qua nguồn thu từ tiền sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của huyện rất có hiệu quả, huyện có nguồn thu ngân sách hàng trăm tỷ đồng mỗi năm, nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đã góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống người dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện rất thuận lợi thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chi tiết thể hiện tại bảng sau:

Bảng 9: Dự kiến thu, chi từ đất huyện Thạch Thành năm 2023

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (tỷ đồng)
I	**Tổng chi**				**203,84**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	67,14	35.000	1	23,50
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	93,54	35.000	1	32,74
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	28,39	17.000	1	4,83
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trừng sản xuất	241,60	5.000		
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	2,46	35.000	1	0,86
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	0,00	35.000	1	0,00
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	4,39	500.000	1	21,95
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	0,81	1.500.000	1	12,14
9	Chi đầu tư xây dựng hạ tầng	13,48	800.000	1	107,83
II	**Tổng thu**				**1.104,97**
1	Tiền thu khi giao đất ở tại đô thị	28,18	2.500.000		704,47
2	Tiền thu khi giao đất ở tại nông thôn	6,38	1.800.000		114,89
3	Tiền giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực thị trấn	1,73	540.000		9,34
4	Tiền giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất	20,10	200.000		40,20

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (tỷ đồng)
	kinh doanh phi nông nghiệp khu vực còn lại				
5	Tiền giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích TMDV khu vực thị trấn	14,35	600.000		86,10
6	Tiền giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích TMDV khu vực còn lại	74,98	200.000		149,97
III	**Cân đối thu - chi (II - I)**				**901,13**

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

*** Sử dụng quỹ đất tiết kiệm, hiệu quả**

- Ưu tiên dành quỹ đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng;

- Đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi kết hợp với bố trí các khu vực dân cư mới tập trung để tiết kiệm đất, thuận lợi phát triển cơ sở hạ tầng công cộng.

- Sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa;

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa, vùng trọng điểm về sản xuất lúa, lương thực.

- Đối với các vùng đất sản xuất nông nghiệp bị xen kẹt, thiếu nước sản xuất do quy hoạch để triển khai các dự án, đề nghị phải có phương án, giải pháp khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cây màu còn lại.

*** Ứng dụng khoa học, công nghệ**

- Ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến song song với duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai.

- Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn của huyện nhưng vẫn đảm bảo về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Có biện pháp xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

Bên cạnh những tác động về môi trường do hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp trồng trọt, trong quá trình hoạt động, dự án chăn nuôi thải ra ngoài môi trường phân, nước tiểu và thức ăn thừa. Các chất này đóng vai trò rất lớn trong quá trình gây ô nhiễm môi trường chăn nuôi. Nguồn gây ô nhiễm môi trường từ các cơ sở chăn nuôi bao gồm chất thải rắn như lông, phân, rác, thức ăn thừa và chất thải lỏng như nước tiểu, nước rửa

chuồng, vệ sinh máng ăn, máng uống, nước tắm rửa cho gia súc. Các chất có mùi phát sinh từ phân và nước thải, gây ô nhiễm không khí. Không khí trong chuồng nuôi chứa khoảng 100 hợp chất khí; H2 và CO2 từ những nơi chứa phân lỏng dưới đất có thể gây nên sự ngộ độc cấp tính hoặc mãn tính cho vật nuôi. Nước thải phát sinh từ trang trại chăn nuôi do làm vệ sinh chuồng trại, máng ăn, máng uống, nước tắm rửa cho gia súc hàng ngày, nước tiểu do gia súc bài tiết ra môi trường.

Do vậy cần đưa ra các giải pháp bảo vệ môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi. Hiện nay, để xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, có nhiều công nghệ hiện đại. Tùy theo đặc điểm của từng vùng, từng mô hình mà người chăn nuôi sử dụng các biện pháp khác nhau. Trong đó, hai biện pháp được đánh giá có nhiều ưu điểm là sử dụng công nghệ khí sinh học, xây dựng hầm biogas và chế phẩm sinh học EM. Việc xây dựng hầm biogas để xử lý chất thải từ chăn nuôi là biện pháp mang lại hiệu quả lớn. Việc xử lý bằng các chế phẩm sinh học EM đã và đang được thực hiện tốt trong chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Trên cơ sở sắp xếp lại các doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp, thu lại nguồn vốn cho ngân sách Nhà nước để tái đầu tư phát triển các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện: trong nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thực hiện việc giao đất, giao rừng để đầu tư phát triển mô hình kinh tế trang trại, khu du lịch.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện huyện Thạch Thành cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023,huyện Thạch Thành được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; tổ chức cắm mốc xác định ranh giới các công trình xây dựng, giao thông quan trọng và thông báo cho nhân dân địa phương biết để thuận lợi cho công tác quản lý.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị, quy hoạch thị trấn, trung tâm xã, khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất thống nhất, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Công bố kế hoạch sử dụng đất cùng với quy hoạch xây dựng chi tiết và các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư của từng khu vực hoặc dự án.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh trình trạng phát triển tự phát.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Phối hợp với các Sở, ngành, các huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa về triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

IV. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Huyện Thạch Thành cần thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ nhà tái định cư.

- Có chính sách khuyến khích khai hoang nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các cụm công nghiệp và cho người lao động ở các khu du lịch, đô thị.

- Các vùng đất xen kẹp, vùng thiếu nước...do dự án quy hoạch làm mất đi, cần đánh giá lại về khả năng canh tác cũng như năng suất, nếu không còn đủ đảm bảo sản xuất của người dân thì địa phương cần tính đến phương án chuyển đổi mô hình hoặc thu hồi đất để thực hiện các dự án phi nông nghiệp theo quy hoạch có tính khả thi, còn đối với các vị trí theo phương án quy hoạch xác định vẫn còn khả năng sản xuất, địa phương cần ưu tiên thực hiện khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cây màu còn lại.

4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập,

giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Huyện Thạch Thành cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS…), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

Tính đến 31/12/2022, huyện Thạch Thành có tổng diện tích tự nhiên là 55.921,73 ha, trong đó đất nông nghiệp có 46.329,47 ha chiếm 82,85% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 8.619,70 ha, chiếm 15,41% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 972,56 ha, chiếm 1,74% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó đến năm 2030, đất nông nghiệp có 45.654,49 ha chiếm 81,64% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 9.426,09ha, chiếm 16,86% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 841,15 ha, chiếm 1,50% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2023, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: đất nông nghiệp có 46.054,09 ha chiếm 82,35% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 8.897,56 ha, chiếm 15,91% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 970,09 ha, chiếm 1,73% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Thạch Thành cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Thanh Hóa sẽ giúp UBND huyện Thạch Thành thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030và kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sớm phê duyệt sớm phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thạch Thành được thực hiện tốt.

HỆ THỐNG BIỂU
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THẠCH THÀNH

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
3	Biểu 02-2/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng năm 2022 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
4	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
5	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
6	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
7	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
8	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
9	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
10	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
11	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
12	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
13	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
14	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
15	Phụ biểu 01	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**55,921.73**	**1,076.98**	**4,447.59**	**6,521.40**	**2,035.21**	**3,799.11**	**3,328.76**	**1,694.56**	**2,040.57**	**618.70**	**936.65**	**1,045.37**	**2,263.81**	**4,423.80**	**1,494.08**	**3,365.45**	**1,761.92**	**2,642.93**	**1,538.61**	**2,316.63**	**1,253.82**	**1,088.54**	**837.01**	**2,714.86**	**999.06**	**1,676.31**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***46,329.47***	***605.92***	***3,680.55***	***6,216.60***	***1,423.98***	***3,551.63***	***2,754.64***	***1,241.73***	***1,561.20***	***394.76***	***647.86***	***743.01***	***1,828.66***	***4,225.67***	***1,103.52***	***2,775.18***	***1,475.66***	***2,165.26***	***1,167.39***	***1,912.16***	***1,023.59***	***795.18***	***610.24***	***2,319.19***	***696.96***	***1,408.94***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,035.98	358.99	180.61	84.11	143.07	89.55	235.55	246.44	600.94	207.29	437.17	385.90	142.94	108.51	97.15	379.99	152.46	356.88	185.99	181.93	126.03	221.81	311.20	149.75	496.67	155.05
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*5,338.87*	*358.99*	*180.05*	*53.62*	*75.47*	*67.74*	*195.20*	*163.58*	*445.45*	*207.29*	*347.50*	*374.68*	*141.80*	*54.49*	*56.69*	*323.10*	*152.46*	*351.06*	*185.99*	*181.93*	*126.03*	*221.81*	*280.75*	*149.75*	*496.67*	*146.77*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,845.75	84.03	673.78	247.42	354.60	351.95	900.91	337.69	316.81	110.20	68.87	70.01	343.78	354.60	325.45	231.86	229.79	368.01	406.82	354.95	99.94	120.31	84.85	199.46	91.66	118.00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,696.08	41.68	655.27	116.89	355.42	93.68	192.76	280.11	300.51	51.55	43.24	34.84	239.12	49.15	219.05	437.68	89.87	315.20	103.24	430.82	118.34	199.72	26.81	70.13	27.64	203.37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,089.11		466.52	1,567.41	240.56	1,214.71							239.68	255.73		126.15		273.32		211.29	152.56			776.26		564.91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,319.39			2,062.95									70.48	2,185.96												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,655.67	95.97	1,670.28	2,115.09	300.16	1,621.83	1,420.90	361.38	296.81		72.01	220.35	783.92	1,267.54	449.37	1,565.04	980.31	832.90	456.47	705.05	520.12	244.92	182.77	1,117.01	30.19	345.28
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*4,567.67*		*144.53*	*1,350.81*		*744.64*							*744.25*	*747.12*	*94.49*	*347.09*	*41.70*	*157.26*		*144.22*	*17.69*	*24.08*	*9.80*			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	335.65	23.24	28.02	6.52	4.89	5.45	4.53	13.07	42.43	18.52	12.67	25.91	6.24	4.18	12.50	19.35	7.08	9.60	14.87	14.14	6.60	8.38	4.60	1.63	25.02	16.20
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	351.84	2.00	6.07	16.21	25.28	174.46		3.04	3.70	7.20	13.89	6.00	2.50			15.11	16.16	9.34		13.97		0.05		4.94	25.79	6.14
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8,619.70***	***468.34***	***515.48***	***279.26***	***405.22***	***207.97***	***491.48***	***392.79***	***468.53***	***219.75***	***278.08***	***296.00***	***368.92***	***191.39***	***336.92***	***510.71***	***260.47***	***458.70***	***366.59***	***402.67***	***229.57***	***291.61***	***222.65***	***395.64***	***299.30***	***261.65***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28.94	0.70																						28.23		
2.2	Đất an ninh	CAN	0.48	0.48																								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.64					5.64																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15.93	2.56	1.07		4.58		0.55	2.29	0.27	0.60		0.06			0.52			1.75		1.36				0.16	0.17	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92.79	16.45	42.88		2.87			0.44	3.11	0.12			2.12		0.40		0.15			15.70	0.05	2.17		6.21	0.10	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126.92		17.08		1.05		11.58				2.88		1.15		0.83		0.25	26.45	6.91	6.26	3.34	33.69	5.05	8.84		1.55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.40								0.38			0.50			1.19										3.32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,033.21	157.27	188.00	68.01	154.76	83.22	176.43	130.99	215.65	89.25	107.72	118.92	120.78	64.65	92.18	146.02	98.29	157.52	122.80	145.82	52.33	110.87	83.32	103.96	140.77	103.69
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,814.70*	*87.48*	*129.32*	*51.20*	*79.92*	*39.62*	*86.71*	*82.93*	*137.25*	*38.67*	*69.30*	*80.59*	*77.69*	*41.83*	*59.62*	*87.41*	*45.64*	*84.84*	*82.83*	*99.95*	*28.66*	*54.15*	*59.23*	*63.15*	*84.48*	*62.23*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*742.99*	*40.62*	*21.45*	*9.84*	*49.12*	*29.56*	*71.42*	*24.28*	*50.49*	*34.37*	*24.02*	*25.62*	*20.33*	*5.69*	*18.86*	*37.14*	*32.73*	*55.74*	*21.81*	*25.49*	*12.11*	*35.90*	*10.60*	*22.70*	*42.28*	*20.83*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*44.48*	*2.38*	*3.54*	*1.33*	*2.82*	*1.92*	*1.49*	*2.46*	*3.01*	*1.06*	*1.50*	*1.51*	*1.00*	*0.48*	*1.61*	*2.44*	*2.71*	*1.94*	*1.06*	*4.45*	*0.94*	*1.21*	*0.67*	*1.07*	*1.12*	*0.75*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10.13*	*1.16*	*0.96*	*0.21*	*0.40*	*0.17*	*0.24*	*0.30*	*0.59*	*0.32*	*0.15*	*0.22*	*0.22*	*0.12*	*0.19*	*0.25*	*0.12*	*0.21*	*0.19*	*0.42*	*0.15*	*2.73*	*0.11*	*0.30*	*0.21*	*0.18*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*86.16*	*5.66*	*7.67*	*1.91*	*7.36*	*2.66*	*4.19*	*2.61*	*7.08*	*2.47*	*3.78*	*1.86*	*4.12*	*1.41*	*2.45*	*3.59*	*2.38*	*3.34*	*2.00*	*2.46*	*1.04*	*5.79*	*2.78*	*2.14*	*2.22*	*3.16*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*60.56*	*4.93*	*3.16*	*0.55*	*0.04*	*1.31*	*1.66*	*0.76*	*4.20*	*3.15*	*2.46*	*1.38*	*3.18*	*1.57*	*3.91*	*4.41*	*2.80*	*2.42*	*4.88*	*1.63*	*1.70*	*2.23*	*1.35*	*3.10*	*1.09*	*2.69*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3.33*	*0.17*	*0.41*	*0.15*	*0.08*	*0.04*	*0.50*	*0.07*	*0.03*	*0.17*	*0.02*	*0.07*	*0.03*	*0.05*	*0.04*	*0.04*	*0.05*	*0.08*	*0.03*	*0.01*	*0.01*	*0.97*	*0.12*	*0.10*		*0.09*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0.97*	*0.15*	*0.07*	*0.03*	*0.16*	*0.04*	*0.03*	*0.02*	*0.06*	*0.04*	*0.02*	*0.02*	*0.04*	*0.04*	*0.05*	*0.04*	*0.02*	*0.01*	*0.03*	*0.02*	*0.01*	*0.01*		*0.03*	*0.03*	*0.02*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9.62*		*0.57*										*1.71*	*0.53*		*0.58*		*0.11*							*0.29*	*5.83*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8.71*		*0.50*					*0.38*	*2.10*											*2.10*	*0.62*	*3.01*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9.43*	*1.82*	*4.51*						*0.33*		*0.31*	*0.27*						*1.17*						*1.02*		
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232.71*	*11.39*	*14.63*	*2.80*	*14.07*	*7.90*	*9.93*	*16.89*	*9.08*	*8.99*	*6.01*	*7.30*	*12.10*	*12.92*	*4.97*	*9.45*	*11.57*	*7.16*	*9.85*	*8.90*	*7.09*	*4.69*	*8.46*	*10.03*	*9.06*	*7.47*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0.27*				*0.27*																					
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9.16*	*1.51*	*1.21*		*0.53*		*0.25*	*0.28*	*1.45*		*0.14*	*0.08*	*0.36*		*0.47*	*0.68*	*0.27*	*0.48*	*0.12*	*0.38*		*0.18*		*0.32*		*0.45*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.94	0.27	0.08		0.13				0.18											1.27			0.01			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,412.24			66.10	189.45	97.89	205.52	206.55	221.15	84.10	138.19	146.16	144.68	68.43	167.24	234.36	131.36	238.42	171.18	206.45	78.77	134.28	111.08	139.75	96.75	134.37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	417.96	220.00	197.96																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22.97	6.40	1.03	0.36	2.10	0.80	1.58	0.71	1.88	0.51	0.48	0.40	0.82	0.72	0.46	0.30	0.25	0.28	0.26	0.85	0.29	0.20	0.75	0.82	0.15	0.59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.54	2.15	0.11	0.11	0.09				0.06			0.03														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3.15	0.14	0.81		0.01		0.50		0.58	0.18	0.08						0.10	0.08	0.10	0.08		0.06		0.31	0.10	0.03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947.86	37.22	27.04	143.41	49.12	17.75	93.77	36.80	17.10	44.87	27.25	27.69	85.79	48.94	44.38	26.61	24.69	23.33	65.35	18.51	0.34	0.75	17.95	4.12	57.42	7.66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	501.16	24.70	39.14	1.25	1.06	2.68	1.55	15.00	8.17	0.11	1.47	1.99	13.58	8.65	29.73	103.43	5.37	10.88		6.38	94.44	9.57	4.49	103.23	0.51	13.76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.56		0.28	0.02								0.23			0.01							0.02				
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***972.56***	***2.72***	***251.56***	***25.54***	***206.01***	***39.50***	***82.64***	***60.05***	***10.85***	***4.19***	***10.71***	***6.36***	***66.23***	***6.75***	***53.64***	***79.55***	***25.79***	***18.97***	***4.63***	***1.80***	***0.65***	***1.75***	***4.12***	***0.04***	***2.80***	***5.72***

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện đến năm 2022		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***45,024.22***	***46,329.47***	***1,305.25***	***102.90***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,620.99	6,035.98	414.99	107.38
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*4,781.18*	*5,338.87*	*557.69*	*111.66*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,973.75	6,845.75	872.00	114.60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,118.29	4,696.08	-422.21	91.75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,021.90	6,089.11	67.21	101.12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,339.31	4,319.39	-19.92	99.54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16,384.74	17,655.67	1,270.94	107.76
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*4,569.23*	*4,567.67*	*-1.56*	*99.97*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	322.83	335.65	12.82	103.97
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,242.42	351.84	-890.57	28.32
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***10,060.60***	***8,619.70***	***-1,440.91***	***85.68***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60.81	28.94	-31.87	*47.59*
2.2	Đất an ninh	CAN	4.31	0.48	-3.83	*11.18*
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	145.64	5.64	-140.00	*3.87*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170.00		-170.00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195.63	15.93	-179.70	8.14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	173.01	92.79	-80.22	53.63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321.29	126.92	-194.37	39.50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.39	5.40	0.01	100.15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,421.11	3,033.21	-387.91	88.66
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,967.07*	*1,814.70*	*-152.37*	*92.25*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*753.40*	*742.99*	*-10.41*	*98.62*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*60.31*	*44.48*	*-15.83*	*73.75*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*14.67*	*10.13*	*-4.54*	*69.05*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*123.12*	*86.16*	*-36.96*	*69.98*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*72.05*	*60.56*	*-11.48*	*84.06*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*8.55*	*3.33*	*-5.22*	*38.96*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*4.44*	*0.97*	*-3.47*	*21.77*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*130.71*	*9.62*	*-121.09*	*7.36*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8.72*	*8.71*	*-0.01*	*99.92*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*11.17*	*9.43*	*-1.74*	*84.43*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*251.29*	*232.71*	*-18.59*	*92.60*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0.27*	*0.27*		*100.00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15.36*	*9.16*	*-6.20*	*59.62*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	15.27		-15.27	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41.60	1.94	-39.66	4.67
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,352.50	3,412.24	59.74	101.78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	695.23	417.96	-277.27	60.12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22.59	22.97	0.38	101.69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.39	2.54	-0.84	75.09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3.81	3.15	-0.66	82.69
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	944.26	947.86	3.60	100.38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	484.22	501.16	16.94	103.50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.54	0.56	0.02	103.71
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***836.91***	***972.56***	***135.66***	***116.21***

Biểu 02 -2/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện đến năm 2022		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***46,167.19***	***46,329.47***	***162.28***	***100.35***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,020.24	6,035.98	15.74	100.26
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*5,171.25*	*5,338.87*	*167.62*	*103.24*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,783.60	6,845.75	62.15	100.92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,695.73	4,696.08	0.35	100.01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,089.10	6,089.11	0.01	100.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,319.15	4,319.39	0.24	100.01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,533.47	17,655.67	122.20	100.70
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*4,569.23*	*4,567.67*	*-1.56*	*99.97*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	334.52	335.65	1.13	100.34
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	391.38	351.84	-39.54	89.90
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8,783.54***	***8,619.70***	***-163.84***	***98.13***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28.93	28.94	0.01	*100.03*
2.2	Đất an ninh	CAN	0.84	0.48	-0.36	*57.31*
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.64	5.64		*100.00*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50.00		-50.00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70.64	15.93	-54.71	22.55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96.97	92.79	-4.18	95.69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	143.66	126.92	-16.74	88.35
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.39	5.40	0.01	100.15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,056.48	3,033.21	-23.27	99.24
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,834.40*	*1,814.70*	*-19.71*	*98.93*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*741.40*	*742.99*	*1.59*	*100.21*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*44.62*	*44.48*	*-0.14*	*99.68*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10.28*	*10.13*	*-0.15*	*98.55*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*90.73*	*86.16*	*-4.57*	*94.96*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*60.56*	*60.56*		*100.00*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3.85*	*3.33*	*-0.52*	*86.43*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1.02*	*0.97*	*-0.05*	*94.65*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9.62*	*9.62*		*100.00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8.71*	*8.71*		*100.00*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9.45*	*9.43*	*-0.02*	*99.76*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232.41*	*232.71*	*0.30*	*100.13*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0.27*	*0.27*		*100.00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9.16*	*9.16*		*100.00*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.64	1.94	-0.70	73.54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,425.11	3,412.24	-12.87	99.62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	422.47	417.96	-4.50	98.93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22.54	22.97	0.43	101.93
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.54	2.54		100.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3.16	3.15	-0.01	99.70
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	948.37	947.86	-0.51	99.95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	497.59	501.16	3.57	100.72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.56	0.56		100.00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***971.00***	***972.56***	***1.56***	***100.16***

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								Cơ cấu (%)
						Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+ …	(7)	(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
I	**Loại đất**																													
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**55,921.73**		**55,921.73**	**1,076.98**	**4,447.59**	**6,521.40**	**2,035.21**	**3,799.11**	**3,328.76**	**1,694.56**	**2,040.57**	**618.70**	**936.65**	**1,045.37**	**2,263.81**	**4,423.80**	**1,494.08**	**3,365.45**	**1,761.92**	**2,642.93**	**1,538.61**	**2,316.63**	**1,253.82**	**1,088.54**	**837.01**	**2,714.86**	**999.06**	**1,676.31**	**100.00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***45,654.49***		***45,654.49***	***558.74***	***3,653.31***	***6,209.04***	***1,333.62***	***3,550.62***	***2,746.19***	***1,246.55***	***1,499.38***	***387.37***	***643.93***	***745.10***	***1,853.38***	***4,159.24***	***1,097.58***	***2,683.51***	***1,437.81***	***2,132.83***	***1,149.39***	***1,805.41***	***1,014.76***	***798.20***	***608.54***	***2,292.26***	***689.62***	***1,358.12***	***81.64***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,270.88		5,270.88	313.79	171.45	73.23	76.37	84.75	194.25	165.24	422.00	199.47	347.73	373.58	142.94	92.50	58.76	314.41	148.35	335.40	185.76	174.96	122.25	213.37	280.05	147.23	490.78	142.25	9.43
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*5,170.87*		*5,170.87*	*313.79*	*170.89*	*51.24*	*69.25*	*66.30*	*193.58*	*163.57*	*420.07*	*199.47*	*347.24*	*373.36*	*141.80*	*53.21*	*55.80*	*313.83*	*148.35*	*335.15*	*185.76*	*174.96*	*122.25*	*213.37*	*277.65*	*147.23*	*490.78*	*141.98*	*9.25*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		7,354.19	7,354.19	76.19	602.20	251.27	376.05	407.67	1,027.51	412.75	420.30	108.59	157.14	75.33	344.35	387.64	396.59	312.42	223.94	290.86	406.34	309.45	61.50	109.02	136.03	181.84	89.02	190.21	13.15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,121.38		5,121.38	33.28	795.53	119.19	308.70	148.10	160.93	285.10	311.69	51.02	41.09	43.95	259.16	48.25	218.55	430.79	99.21	418.53	103.65	507.54	154.01	221.34	47.59	75.79	35.19	203.20	9.16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,986.41		6,986.41		453.96	2,494.91	240.56	1,214.71							239.68	255.73		126.15		265.24		211.29	152.56			776.26		555.35	12.49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,339.31		4,339.31			2,086.19									70.48	2,182.64													7.76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,496.26		15,496.26	88.50	1,569.81	1,054.88	300.81	1,515.48	1,272.50	360.99	295.30	2.57	71.41	220.33	782.04	1,159.41	411.18	1,431.19	937.91	783.34	438.86	561.47	516.33	238.39	140.27	1,086.20	30.17	226.91	27.71
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*3,642.09*		*3,642.09*		*144.53*	*425.23*		*744.64*							*744.25*	*747.12*	*94.49*	*347.09*	*41.70*	*157.26*		*144.22*	*17.69*	*24.08*	*9.80*				*6.51*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		415.71	415.71	44.97	35.52	7.56	5.85	5.45	4.53	19.43	46.39	18.52	12.67	25.91	6.23	4.18	12.50	27.03	12.25	19.36	14.78	15.06	8.10	16.04	4.60	3.94	23.47	21.36	0.74
1.8	Đất làm muối	LMU																													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		670.36	670.36	2.00	24.84	121.81	25.28	174.46	86.46	3.04	3.70	7.20	13.89	6.00	8.50	28.90		41.52	16.16	20.09		25.64		0.05		21.00	20.99	18.84	1.20
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***9,426.09***		***9,426.09***	***517.00***	***542.81***	***286.82***	***516.06***	***218.12***	***505.35***	***394.66***	***540.97***	***231.21***	***285.21***	***298.42***	***372.16***	***264.11***	***346.55***	***606.98***	***306.02***	***493.63***	***388.79***	***510.92***	***238.41***	***290.04***	***228.15***	***422.56***	***308.65***	***312.47***	***16.86***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	313.45		313.45	3.20			107.63		6.27							55.03			40.00		17.59				5.50	28.23		50.00	0.56
2.2	Đất an ninh	CAN	8.20		8.20	3.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	2.32	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.64		5.64					5.64																					0.01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195.00		195.00								70.00											125.00							0.35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82.17	33.95	116.12	11.75	14.05	2.83	5.73		0.55	2.29	1.50	1.15		0.06			0.75	71.83		0.95		2.36				0.16	0.17		0.21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137.83		137.83	15.77	42.88		6.06		5.00	3.28	10.39	6.69			2.12		1.40	6.34	3.80	6.96		17.59	1.05	2.17		6.21	0.10		0.25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	151.56	22.07	173.63	6.93	9.58		1.05	1.35	10.62				2.88		1.15		0.60	5.20	1.87	43.79	5.03	13.26	8.55	25.28	0.01	34.91		1.55	0.31
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		5.40	5.40								0.38			0.50			1.19										3.32		0.01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,129.36	23.48	3,152.84	185.06	204.13	71.24	151.61	89.49	176.84	133.21	212.01	91.27	110.67	119.78	122.67	81.34	96.06	156.15	101.43	171.47	126.27	133.89	54.65	123.60	85.28	104.31	143.72	106.70	5.64
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,837.10*	*26.28*	*1,863.38*	*103.94*	*133.48*	*53.52*	*72.38*	*42.47*	*86.43*	*84.56*	*135.70*	*40.18*	*71.28*	*80.77*	*78.28*	*44.29*	*63.01*	*92.39*	*47.79*	*91.91*	*85.63*	*86.59*	*29.65*	*65.79*	*59.61*	*62.49*	*86.53*	*64.70*	*3.33*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*745.15*		*745.15*	*40.06*	*21.36*	*9.81*	*49.06*	*30.57*	*71.42*	*24.26*	*50.11*	*34.48*	*24.02*	*25.62*	*21.38*	*5.69*	*18.60*	*37.04*	*32.50*	*56.09*	*22.16*	*25.70*	*12.11*	*35.97*	*10.60*	*22.87*	*42.35*	*21.34*	*1.33*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*49.76*	*-1.25*	*48.51*	*2.53*	*3.62*	*1.61*	*2.91*	*2.03*	*1.96*	*2.46*	*3.01*	*0.94*	*1.85*	*2.16*	*1.03*	*0.89*	*2.05*	*2.22*	*2.96*	*2.27*	*1.21*	*4.26*	*1.04*	*1.27*	*0.71*	*1.07*	*1.68*	*0.75*	*0.09*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*15.42*	*-2.97*	*12.45*	*1.51*	*2.16*	*0.21*	*0.40*	*0.17*	*0.24*	*0.30*	*0.47*	*0.32*	*0.15*	*0.22*	*0.22*	*0.12*	*0.19*	*0.25*	*0.27*	*0.21*	*0.19*	*0.16*	*0.27*	*3.60*	*0.11*	*0.30*	*0.21*	*0.18*	*0.02*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*98.51*	*-1.91*	*96.60*	*6.25*	*7.67*	*2.15*	*10.49*	*3.32*	*4.39*	*3.19*	*7.58*	*2.97*	*4.38*	*1.86*	*4.32*	*1.71*	*2.75*	*4.31*	*2.38*	*3.34*	*2.15*	*2.61*	*1.86*	*5.79*	*2.78*	*2.94*	*2.22*	*3.16*	*0.17*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*65.07*	*10.78*	*75.85*	*12.73*	*3.16*	*0.51*	*0.74*	*2.81*	*1.66*	*0.76*	*3.70*	*3.15*	*2.46*	*1.38*	*3.18*	*1.57*	*3.91*	*5.91*	*3.76*	*2.62*	*4.88*	*3.13*	*1.67*	*2.17*	*2.85*	*3.10*	*1.34*	*2.69*	*0.14*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*7.33*	*-3.24*	*4.09*	*0.16*	*0.45*	*0.15*	*0.58*	*0.05*	*0.50*	*0.08*	*0.04*	*0.17*	*0.02*	*0.07*	*0.03*	*0.05*	*0.04*	*0.06*	*0.05*	*0.09*	*0.03*	*0.01*	*0.01*	*1.10*	*0.14*	*0.12*		*0.09*	*0.01*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1.77*	*-0.33*	*1.44*	*0.17*	*0.09*	*0.05*	*0.18*	*0.06*	*0.05*	*0.04*	*0.08*	*0.06*	*0.04*	*0.04*	*0.06*	*0.04*	*0.07*	*0.06*	*0.04*	*0.03*	*0.05*	*0.04*	*0.03*	*0.03*	*0.02*	*0.05*	*0.05*	*0.04*	*0.00*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																													
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*33.09*		*33.09*		*8.30*	*0.11*									*1.71*	*13.66*		*3.07*		*0.11*							*0.29*	*5.83*	*0.06*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*10.23*		*10.23*		*3.50*					*0.38*	*0.62*											*2.10*	*0.62*	*3.01*					*0.02*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*11.10*		*11.10*	*2.52*	*4.51*						*0.33*		*0.31*	*0.27*						*2.13*						*1.03*			*0.02*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*238.09*		*238.09*	*12.28*	*14.63*	*2.80*	*14.07*	*7.70*	*9.93*	*16.89*	*8.93*	*8.99*	*6.01*	*7.30*	*12.10*	*12.92*	*4.97*	*9.45*	*11.42*	*12.16*	*9.85*	*8.90*	*7.09*	*4.69*	*8.46*	*10.03*	*9.06*	*7.47*	*0.43*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*		*0.27*	*0.27*				*0.27*																						*0.00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																													
-	*Đất chợ*	*DCH*		*12.59*	*12.59*	*2.92*	*1.21*	*0.32*	*0.53*	*0.30*	*0.25*	*0.28*	*1.45*		*0.14*	*0.08*	*0.36*	*0.40*	*0.47*	*1.38*	*0.27*	*0.48*	*0.12*	*0.38*	*0.30*	*0.18*		*0.32*		*0.45*	*0.02*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6.18		6.18		4.68	1.50																							0.01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		14.25	14.25	2.93	2.35	0.10	0.53			0.29	0.55	0.20	0.20		0.11		0.42	2.28	0.09	0.63	0.39	1.40	0.11	0.35	0.26	0.20	0.56	0.29	0.03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,470.32		3,470.32			66.74	192.12	100.41	209.41	209.32	225.18	86.10	142.05	147.61	146.08	69.40	171.45	243.37	133.45	244.81	173.68	197.01	80.34	136.69	113.80	142.24	102.13	136.93	6.21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	449.14		449.14	240.94	208.20																								0.80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21.51	0.97	22.48	7.17	0.70	0.36	2.00	0.69	1.46	0.71	1.39	0.51	0.48	0.40	0.79	0.63	0.46	0.07	0.25	0.28	0.26	0.75	0.29	0.20	0.75	0.82	0.49	0.59	0.04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.09	0.34	3.43	2.46	0.11	0.46	0.09				0.06			0.03				0.23											0.01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		3.53	3.53	0.02	0.81		0.01		0.50		0.58	0.18	0.08						0.10	0.08	0.10	0.58		0.06		0.31	0.10	0.03	0.01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		940.86	940.86	37.22	25.59	143.35	49.12	17.75	93.03	36.80	17.10	44.87	27.25	27.69	85.79	48.94	44.38	26.61	24.69	23.33	65.35	13.76	0.34	0.75	17.95	4.12	57.42	7.66	1.68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		407.12	407.12	0.43	29.31	0.11	0.00	2.68	1.55	8.64	1.71	0.11	1.47	1.99	13.33	8.65	29.73	94.79	0.20	1.12		3.00	92.94	0.82	4.49	100.92	0.51	8.60	0.73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0.66	0.66		0.30	0.02								0.23			0.01			0.11				0.00					0.00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***841.15***		***841.15***	***1.24***	***251.47***	***25.54***	***185.52***	***30.37***	***77.23***	***53.35***	***0.23***	***0.12***	***7.51***	***1.85***	***38.27***	***0.45***	***49.94***	***74.95***	***18.09***	***16.47***	***0.43***	***0.30***	***0.65***	***0.30***	***0.32***	***0.04***	***0.80***	***5.72***	***1.50***
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		15.87	15.87	1.24	1.95	0.04	1.54	0.20	0.20	0.59	0.23	0.12	1.54	1.34	0.22	0.45	0.57	0.87	0.64	0.64	0.43	0.30	0.65	0.30	0.32	0.04	0.80	0.66	0.03
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		1.12	1.12				0.02		0.09						0.99			0.02											0.00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		824.16	824.16		249.52	25.49	183.97	30.18	76.94	52.76			5.97	0.51	37.05		49.37	74.07	17.45	15.83								5.06	1.47
II	**Khu chức năng**																														
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***																													
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***																													
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***5,524.57***		***5,524.57***	***1,076.98***	***4,447.59***																								
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***10,286.25***		***10,286.25***	***347.04***	***965.49***	***170.29***	***377.58***	***214.22***	***354.32***	***448.34***	***731.39***	***250.43***	***388.29***	***417.25***	***400.66***	***101.40***	***274.09***	***744.12***	***247.44***	***753.19***	***289.29***	***681.90***	***276.08***	***434.45***	***325.18***	***222.93***	***525.94***	***344.93***	
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***22,482.67***		***22,482.67***	***88.50***	***2,023.77***	***3,549.79***	***541.37***	***2,730.18***	***1,272.50***	***360.99***	***295.30***	***2.57***	***71.41***	***220.33***	***1,021.72***	***1,415.14***	***411.18***	***1,557.34***	***937.91***	***1,048.58***	***438.86***	***772.76***	***668.89***	***238.39***	***140.27***	***1,862.47***	***30.17***	***782.26***	
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***977.00***		***977.00***		***204.60***	***180.00***										***421.40***		***171.00***											
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***4,339.31***		***4,339.31***			***2,086.19***									***70.48***	***2,182.64***													
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***200.64***		***200.64***					***5.64***			***70.00***											***125.00***							
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***7,503.85***		***7,503.85***	***1,076.98***	***4,447.59***		***1,506.05***															***473.23***							
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***98.64***		***98.64***	***11.75***	***12.90***	***2.83***												***68.80***				***2.36***							
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***		***571.04***	***571.04***	***253.01***	***222.61***	***2.98***	***5.98***	***0.15***	***0.87***	***2.54***	***1.91***	***1.30***	***0.21***	***0.30***	***0.23***	***0.12***	***0.93***	***72.12***	***0.17***	***1.26***	***0.25***	***2.62***	***0.09***	***0.22***	***0.16***	***0.35***	***0.45***	***0.19***	
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***10,033.37***		***10,033.37***			***236.19***	***520.87***	***321.15***	***639.68***	***549.16***	***732.45***	***259.45***	***383.90***	***396.76***	***448.45***	***221.62***	***419.05***	***704.97***	***332.61***	***722.71***	***435.23***	***629.99***	***237.53***	***415.08***	***310.00***	***326.69***	***410.17***	***379.67***	
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***		***143.23***	***143.23***	***15.77***	***42.88***		***6.06***		***5.00***	***3.28***	***10.78***	***6.69***		***0.50***	***2.12***		***2.59***	***6.34***	***3.80***	***6.96***		***17.59***	***1.05***	***2.17***		***6.21***	***3.42***		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**931.47**	**72.85**	**42.43**	**8.70**	**94.81**	**10.90**	**17.96**	**8.24**	**78.61**	**11.46**	**7.13**	**2.41**	**3.08**	**72.72**	**9.64**	**103.04**	**50.72**	**48.21**	**24.08**	**121.50**	**14.04**	**19.27**	**9.55**	**34.80**	**9.34**	**55.99**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	190.23	45.20	9.17	2.88	7.27	1.80	6.30	4.30	28.41	7.82	4.24	1.32		1.93	1.89	10.98	4.11	16.48	0.23	6.97	3.77	8.44	3.53	2.52	5.88	4.80
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*168.00*	45.20	9.16	2.38	6.22	1.44	1.62	0.01	25.38	7.82	0.26	1.32		1.28	0.89	9.27	4.11	15.92	0.23	6.97	3.77	8.44	3.11	2.52	5.88	4.80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	250.52	9.24	10.76	4.15	39.49	4.95	10.84	3.13	47.60	3.07	0.14	0.57	2.32	10.74	7.23	19.39	4.12	5.64	4.68	59.65	0.48	0.70		0.93	0.59	0.12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	123.87	8.40	9.29	0.60	47.93	1.41	0.72	0.42	0.73	0.57	2.15	0.50	0.30	0.90	0.50	8.25	0.90	6.60	1.47	16.51	8.47	3.43	0.50	1.00	1.30	1.02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13.64		4.08																							9.56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	43.32													43.32												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	300.21	7.46	9.14	0.97	0.02	2.74	0.11	0.39			0.60	0.02	0.45	15.83	0.02	63.59	41.59	19.49	17.61	35.95	1.32	6.53	5.52	30.35	0.02	40.49
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*																										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	9.54	2.54		0.10	0.10				1.87				0.01			0.83			0.09	2.28		0.17			1.55	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.14					0.00														0.14						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**909.80**	**3.72**	**101.09**	**108.50**	**1.68**	**103.65**	**148.80**	**0.42**	**1.62**	**0.42**	**0.30**	**0.07**	**6.00**	**52.30**	**39.10**	**70.97**	**1.00**	**39.64**	**0.39**	**110.35**	**2.60**	**0.45**	**37.20**	**0.66**	**0.66**	**78.22**
	Trong đó:																											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	16.56		8.48															8.08								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]																										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	882.78		92.45	108.50	1.21	103.61	148.80		1.51				6.00	52.30	38.17	70.26	0.81	31.20		110.17	2.47		36.98	0.46		77.88
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*																										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**10.46**	**3.72**	**0.16**		**0.47**	**0.04**		**0.42**	**0.11**	**0.42**	**0.30**	**0.07**			**0.93**	**0.71**	**0.19**	**0.36**	**0.39**	**0.18**	**0.13**	**0.45**	**0.22**	**0.20**	**0.66**	**0.34**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***110.35***	***1.40***			***3.39***	***9.13***	***5.41***	***6.70***	***9.40***	***4.07***	***3.20***	***4.50***	***27.79***	***6.30***	***3.70***	***2.40***	***7.70***	***2.50***	***4.20***	***1.30***		***1.45***	***3.80***		***2.00***	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																										
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66.49	1.40			1.51	5.02	3.90	5.70	7.40	1.50	3.20	1.50	3.20	6.30	3.70	2.00	5.70	2.50	4.20	1.30		1.45	3.80		1.20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.34					4.11	1.00	1.00	2.00			3.00	20.03			0.40	2.00								0.80	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.52				1.88		0.51			2.57			4.56													
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																										
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																										
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***21.06***	***0.08***	***0.10***		***17.10***				***1.21***			***0.01***	***0.16***			***2.20***				***0.20***						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17.10				17.10																					
2.2	Đất an ninh	CAN																										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.40								1.21											0.19						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.20															2.20										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.33	0.06	0.10										0.16							0.01						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0.06*	*0.06*																								
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*0.17*												*0.16*							*0.01*						
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0.05*		*0.05*																							
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*																										
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																										
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0.05*		*0.05*																							
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																										
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.01											0.01														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.02	0.02																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							Cơ cấu (%)
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
I	**Loại đất**																												
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**55,921.73**	**1,076.98**	**4,447.59**	**6,521.40**	**2,035.21**	**3,799.11**	**3,328.76**	**1,694.56**	**2,040.57**	**618.70**	**936.65**	**1,045.37**	**2,263.81**	**4,423.80**	**1,494.08**	**3,365.45**	**1,761.92**	**2,642.93**	**1,538.61**	**2,316.63**	**1,253.82**	**1,088.54**	**837.01**	**2,714.86**	**999.06**	**1,676.31**	**100.00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***46,054.09***	**585.29**	**3,669.15**	**6,213.78**	**1,417.52**	**3,551.05**	**2,752.74**	**1,234.57**	**1,556.90**	**385.15**	**645.96**	**742.64**	**1,828.04**	**4,224.37**	**1,102.56**	**2,702.56**	**1,470.74**	**2,140.49**	**1,162.90**	**1,852.54**	**1,021.09**	**793.64**	**613.69**	**2,290.67**	**691.44**	**1,404.60**	***82.35***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,968.84	341.22	179.16	84.11	142.02	89.55	235.12	242.17	600.51	200.84	437.17	385.90	142.94	108.51	96.26	379.39	149.08	349.61	185.99	175.76	123.53	216.16	311.20	149.75	492.02	150.87	10.67
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*5,277.89*	*341.22*	*178.60*	*53.62*	*75.47*	*67.74*	*194.78*	*163.58*	*445.45*	*200.84*	*347.50*	*374.68*	*141.80*	*54.49*	*55.80*	*322.64*	*149.08*	*344.05*	*185.99*	*175.76*	*123.53*	*216.16*	*280.75*	*149.75*	*492.02*	*142.60*	*9.44*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,752.21	83.73	654.18	244.60	352.04	351.59	899.43	334.81	312.99	107.13	68.87	70.01	343.66	354.40	325.45	227.52	229.79	360.37	402.44	329.49	99.94	120.15	84.85	185.11	91.66	118.00	12.07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,722.37	40.71	677.17	116.89	352.57	93.46	192.76	280.11	300.46	51.45	41.35	34.48	239.06	48.55	218.98	430.17	89.80	330.83	103.22	425.39	118.34	206.80	30.25	69.63	26.76	203.20	8.44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,086.91		464.32	1,567.41	240.56	1,214.71							239.68	255.73		126.15		273.32		211.29	152.56			776.26		564.91	10.88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,319.39			2,062.95									70.48	2,185.96													7.72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,414.07	95.69	1,658.03	2,067.26	300.16	1,621.83	1,420.90	361.38	296.81		72.01	220.35	783.49	1,238.14	449.37	1,494.60	978.84	807.41	456.47	683.39	520.12	242.28	182.77	1,087.29	30.19	345.28	31.14
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*4,567.67*		144.53	1,350.81		744.64							744.25	747.12	94.49	347.09	41.70	157.26		144.22	17.69	24.08	9.80				*8.17*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	333.19	21.94	28.02	6.52	4.89	5.45	4.53	13.07	42.43	18.52	12.67	25.91	6.23	4.18	12.50	19.35	7.08	9.60	14.78	13.25	6.60	8.21	4.60	1.63	25.02	16.20	0.60
1.8	Đất làm muối	LMU																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	457.10	2.00	8.27	64.04	25.28	174.46		3.04	3.70	7.20	13.89	6.00	2.50	28.90		25.38	16.16	9.34		13.97		0.05		21.00	25.79	6.14	0.82
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8,897.56***	***489.05***	***526.87***	***282.08***	***411.68***	***208.56***	***493.38***	***399.94***	***472.83***	***229.36***	***279.98***	***296.36***	***369.70***	***192.69***	***337.88***	***585.53***	***265.39***	***483.47***	***371.08***	***462.32***	***232.07***	***293.15***	***219.20***	***424.15***	***304.82***	***265.99***	***15.91***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28.94	0.70																						28.23			0.05
2.2	Đất an ninh	CAN	0.84	0.48											0.12	0.12								0.12					0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.64					5.64																					0.01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50.00																			50.00							0.09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104.46	4.58	14.05	2.82	5.63		0.55	2.29	0.70	0.60		0.06			0.75	68.80		0.95		2.36				0.16	0.17		0.19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114.62	16.45	42.88		2.87			3.28	6.68	6.69			2.12		0.40		0.15	6.96		17.59	0.05	2.17		6.21	0.10		0.20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171.54		15.89		1.05		11.58				2.88		1.15		0.60	5.20	1.87	40.95	6.91	11.85	3.34	26.39	1.41	38.91		1.55	0.31
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.40								0.38			0.50			1.19										3.32		0.01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,074.07	170.20	187.66	68.01	159.59	83.59	177.31	132.62	215.59	90.55	107.72	118.92	121.63	66.05	92.59	147.02	99.83	160.24	124.87	145.26	53.65	118.07	83.32	102.41	141.88	105.51	5.50
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,848.83*	*100.13*	*128.88*	*51.20*	*81.66*	*39.98*	*87.59*	*84.56*	*137.22*	*39.36*	*69.30*	*80.59*	*77.49*	*43.18*	*60.08*	*87.59*	*47.37*	*87.59*	*84.74*	*98.29*	*29.98*	*61.19*	*59.23*	*61.69*	*85.82*	*64.13*	*3.31*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*744.10*	*40.30*	*21.45*	*9.84*	*48.86*	*29.56*	*71.42*	*24.28*	*50.49*	*34.48*	*24.02*	*25.62*	*21.38*	*5.69*	*18.81*	*37.12*	*32.54*	*55.70*	*21.97*	*26.51*	*12.11*	*35.97*	*10.60*	*22.60*	*42.05*	*20.74*	*1.33*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*44.64*	*2.38*	*3.62*	*1.33*	*2.82*	*1.92*	*1.49*	*2.46*	*3.01*	*1.06*	*1.50*	*1.51*	*1.00*	*0.48*	*1.61*	*2.44*	*2.71*	*1.94*	*1.06*	*4.53*	*0.94*	*1.21*	*0.67*	*1.07*	*1.12*	*0.75*	*0.08*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10.29*	*1.31*	*0.96*	*0.21*	*0.40*	*0.17*	*0.24*	*0.30*	*0.59*	*0.32*	*0.15*	*0.22*	*0.22*	*0.12*	*0.19*	*0.25*	*0.12*	*0.21*	*0.19*	*0.42*	*0.15*	*2.73*	*0.11*	*0.30*	*0.21*	*0.18*	*0.02*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*91.47*	*6.25*	*7.67*	*1.91*	*10.70*	*2.66*	*4.19*	*2.61*	*7.08*	*2.97*	*3.78*	*1.86*	*4.12*	*1.46*	*2.45*	*4.42*	*2.38*	*3.34*	*2.00*	*2.46*	*1.04*	*5.79*	*2.78*	*2.14*	*2.22*	*3.16*	*0.16*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*60.72*	*4.93*	*3.16*	*0.55*	*0.04*	*1.31*	*1.66*	*0.76*	*4.20*	*3.15*	*2.46*	*1.38*	*3.18*	*1.57*	*3.91*	*4.41*	*2.96*	*2.42*	*4.88*	*1.63*	*1.70*	*2.23*	*1.35*	*3.10*	*1.09*	*2.69*	*0.11*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3.47*	*0.16*	*0.44*	*0.15*	*0.08*	*0.04*	*0.50*	*0.07*	*0.03*	*0.17*	*0.02*	*0.07*	*0.03*	*0.05*	*0.04*	*0.05*	*0.05*	*0.09*	*0.03*	*0.01*	*0.01*	*1.06*	*0.12*	*0.11*		*0.09*	*0.01*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0.98*	*0.17*	*0.07*	*0.03*	*0.16*	*0.04*	*0.03*	*0.02*	*0.06*	*0.04*	*0.02*	*0.02*	*0.04*	*0.04*	*0.05*	*0.04*	*0.02*	*0.01*	*0.03*	*0.02*	*0.01*	*0.01*		*0.03*	*0.03*	*0.02*	*0.00*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																											
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9.62*		*0.57*										*1.71*	*0.53*		*0.58*		*0.11*							*0.29*	*5.83*	*0.02*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8.71*		*0.50*					*0.38*	*2.10*											*2.10*	*0.62*	*3.01*					*0.02*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9.44*	*1.82*	*4.51*						*0.33*		*0.31*	*0.27*						*1.17*						*1.03*			*0.02*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232.38*	*11.25*	*14.63*	*2.80*	*14.07*	*7.90*	*9.93*	*16.89*	*9.05*	*8.99*	*6.01*	*7.30*	*12.10*	*12.92*	*4.97*	*9.45*	*11.42*	*7.16*	*9.85*	*8.90*	*7.09*	*4.69*	*8.46*	*10.03*	*9.06*	*7.47*	*0.42*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0.27*				*0.27*																						*0.00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																											
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9.16*	*1.51*	*1.21*		*0.53*		*0.25*	*0.28*	*1.45*		*0.14*	*0.08*	*0.36*		*0.47*	*0.68*	*0.27*	*0.48*	*0.12*	*0.38*		*0.18*		*0.32*		*0.45*	*0.02*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.74	1.05	0.08		0.13			0.29	0.18	0.20					0.04		0.09		0.39	1.40	0.11	0.20	0.01		0.26	0.29	0.01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,436.03			66.10	190.03	98.11	206.54	208.94	221.52	85.65	140.09	146.52	144.74	68.30	167.75	234.19	133.02	239.71	173.20	208.04	79.84	135.61	111.27	139.74	100.51	136.59	6.14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	423.54	225.32	198.21																								0.76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22.72	6.17	0.70	0.36	2.10	0.80	1.58	0.71	1.88	0.51	0.48	0.40	0.82	0.63	0.46	0.30	0.25	0.28	0.26	0.85	0.29	0.20	0.75	0.82	0.55	0.59	0.04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.54	2.15	0.11	0.11	0.09				0.06			0.03															0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3.03	0.02	0.81		0.01		0.50		0.58	0.18	0.08						0.10	0.08	0.10	0.08		0.06		0.31	0.10	0.03	0.01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947.86	37.22	27.04	143.41	49.12	17.75	93.77	36.80	17.10	44.87	27.25	27.69	85.79	48.94	44.38	26.61	24.69	23.33	65.35	18.51	0.34	0.75	17.95	4.12	57.42	7.66	1.69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500.91	24.70	39.14	1.25	1.06	2.68	1.55	15.00	8.17	0.11	1.47	1.99	13.33	8.65	29.73	103.43	5.37	10.88		6.38	94.44	9.57	4.49	103.23	0.51	13.76	0.90
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.66		0.30	0.02								0.23			0.01			0.11				0.00					0.00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***970.09***	***2.64***	***251.56***	***25.54***	***206.01***	***39.50***	***82.64***	***60.05***	***10.85***	***4.19***	***10.71***	***6.36***	***66.07***	***6.75***	***53.64***	***77.35***	***25.79***	***18.97***	***4.63***	***1.77***	***0.65***	***1.75***	***4.12***	***0.04***	***2.80***	***5.72***	***1.73***
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	105.54	2.64	2.04	0.04	4.40	9.33	5.10	7.29	10.85	1.62	4.74	5.86	9.45	6.75	4.27	3.27	8.34	3.14	4.63	1.77	0.65	1.75	4.12	0.04	2.80	0.66	0.19
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	24.64				1.90		0.60			2.57			19.56			0.02											0.04
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	839.91		249.52	25.49	199.71	30.18	76.94	52.76			5.97	0.51	37.05		49.37	74.07	17.45	15.83								5.06	1.50
II	**Khu chức năng**																												
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***																											
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***																											
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***5,524.57***	***1,076.98***	***4,447.59***																								
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***10,000.26***	***381.93***	***855.77***	***170.51***	***428.04***	***161.20***	***387.54***	***443.68***	***745.91***	***252.29***	***388.85***	***409.15***	***380.86***	***103.04***	***274.78***	***752.81***	***238.88***	***674.88***	***289.21***	***601.14***	***241.87***	***422.96***	***311.00***	***219.38***	***518.78***	***345.80***	
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***23,500.98***	***95.69***	***2,122.35***	***3,634.67***	***540.72***	***2,836.53***	***1,420.90***	***361.38***	***296.81***		***72.01***	***220.35***	***1,023.18***	***1,493.87***	***449.37***	***1,620.75***	***978.84***	***1,080.73***	***456.47***	***894.68***	***672.68***	***242.28***	***182.77***	***1,863.56***	***30.19***	***910.19***	
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***68.82***															***68.82***											
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***4,319.39***			***2,062.95***									***70.48***	***2,185.96***													
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***55.64***					***5.64***														***50.00***							
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***5,524.57***	***1,076.98***	***4,447.59***																								
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***92.61***	***4.58***	***14.05***	***2.82***												***68.80***				***2.36***							
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***533.74***	***230.22***	***212.61***	***2.96***	***5.91***	***0.14***	***0.87***	***2.54***	***1.12***	***0.75***	***0.21***	***0.30***	***0.23***	***0.12***	***0.93***	***69.07***	***0.17***	***1.25***	***0.24***	***2.65***	***0.09***	***0.21***	***0.16***	***0.35***	***0.44***	***0.19***	
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***9,900.51***			***236.41***	***566.56***	***286.38***	***652.57***	***558.59***	***755.17***	***253.60***	***383.98***	***382.52***	***437.93***	***221.67***	***417.75***	***692.63***	***327.17***	***682.58***	***432.95***	***616.82***	***224.48***	***401.21***	***292.85***	***319.73***	***389.08***	***367.89***	
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***120.02***	***16.45***	***42.88***		***2.87***			***3.28***	***7.07***	***6.69***		***0.50***	***2.12***		***1.59***		***0.15***	***6.96***		***17.59***	***0.05***	***2.17***		***6.21***	***3.42***		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**292.80**	**20.62**	**12.59**	**2.82**	**6.46**	**0.59**	**1.90**	**7.15**	**4.30**	**9.61**	**1.89**	**0.36**	**0.62**	**1.30**	**0.96**	**72.62**	**4.92**	**24.77**	**4.49**	**63.34**	**2.50**	**8.84**	**0.20**	**30.08**	**5.52**	**4.34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	67.14	17.78	1.45		1.05		0.42	4.27	0.43	6.45					0.89	0.60	3.38	7.27		6.17	2.50	5.65			4.64	4.18
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*60.98*	17.78	1.45				0.42			6.45					0.89	0.45	3.38	7.01		6.17	2.50	5.65			4.64	4.18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62.29	0.31	7.53	2.82	2.56	0.37	1.48	2.88	3.51	3.07			0.12	0.20		4.34		2.81	4.38	25.46		0.16		0.32		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28.39	0.97	0.90		2.85	0.22		0.01	0.36	0.09	1.89	0.36	0.06	0.60	0.07	7.51	0.07	1.29	0.02	9.15		0.22	0.20	0.50	0.88	0.17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	132.52	0.27	2.71										0.43	0.50		60.17	1.47	13.41		21.66		2.64		29.26		
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*																										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2.46	1.30											0.01						0.09	0.89		0.17				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**115.66**	**1.12**	**11.74**	**47.83**				**0.42**		**0.42**				**28.90**	**0.13**	**10.27**	**0.19**	**12.08**	**0.39**	**0.18**	**0.13**	**0.40**		**0.46**	**0.66**	**0.34**
	Trong đó:																											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	2.20		2.20																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]																										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	109.08		9.54	47.83										28.90		10.27		12.08						0.46		
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR [(a)]*																										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**4.38**	**1.12**						**0.42**		**0.42**					**0.13**		**0.19**		**0.39**	**0.18**	**0.13**	**0.40**			**0.66**	**0.34**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***115.37***	***18.31***	***0.11***		***1.87***	***0.37***	***1.90***	***4.33***		***3.64***			***0.56***	***1.30***	***0.89***	***1.88***	***3.38***	***3.02***	***4.47***	***49.40***	***2.50***	***8.62***		***0.01***	***4.64***	***4.18***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53.67	16.19	0.03				0.42	4.27		2.98					0.89	0.60	3.38	2.76		5.17	2.50	5.65			4.64	4.18
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*48.99*	16.19	0.03				0.42			2.98					0.89	0.45	3.38	2.50		5.17	2.50	5.65			4.64	4.18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32.75	0.43	0.08		0.74	0.37	1.48	0.06		0.66			0.12	0.20		0.18		0.26	4.38	23.64		0.16		0.01		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.20	0.12			1.13									0.60						7.35						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.29	0.27											0.43	0.50		1.10				12.35		2.64				
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.46	1.30											0.01						0.09	0.89		0.17				
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																										
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***14.13***	***2.27***						***0.51***		***0.42***			***0.45***	***0.22***	***0.13***	***0.05***	***0.26***	***0.03***	***0.44***	***6.78***	***0.13***	***1.25***		***0.01***	***0.79***	***0.39***
2.1	Đất quốc phòng	CQP																										
2.2	Đất an ninh	CAN																										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.82	1.40						0.51		0.42			0.20		0.13	0.05	0.26	0.03	0.44	3.67	0.13	0.40			0.79	0.39
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*6.87*	*0.68*						*0.51*		*0.37*			*0.20*		*0.08*	*0.03*	*0.07*		*0.40*	*3.31*	*0.13*	*0.25*			*0.53*	*0.30*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*1.68*	*0.44*								*0.05*					*0.05*	*0.02*	*0.19*	*0.03*	*0.04*	*0.36*		*0.15*			*0.26*	*0.09*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0.13*	*0.13*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*																										
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																										
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																										
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0.15*	*0.15*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.08													0.13						3.11		0.83		0.01		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.75	0.75																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.09													0.09												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.12	0.12																								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.25												0.25													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.02																					0.02				

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA																										
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																										
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																										
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																										
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2.47***	***0.08***											***0.16***			***2.20***				***0.03***						
2.1	Đất quốc phòng	CQP																										
2.2	Đất an ninh	CAN																										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.02																			0.02						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.20															2.20										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.23	0.06											0.16							0.01						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0.06*	0.06																								
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*0.17*												0.16							0.01						
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*																										
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																										
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																										
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.02	0.02																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023
CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HOÁ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng Quy hoạch đất cấp tỉnh**								
1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**								
1.1	***Công trình, dự án Quy hoạch đất quốc phòng***								
1.2	***Công trình, dự án Quy hoạch đất an ninh***								
1	Trụ sở công an Xã Thành Yên	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Yên	Thửa đất số 423, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Thành Yên, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp từ KH2022
2	Trụ sở công an Xã Thành Mỹ	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Mỹ	Thửa đất số 24; tờ bản đồ số 51; bản đồ địa chính xã Thành Mỹ, đo vẽ năm 2018		Chuyển tiếp từ KH2022
3	Trụ sở công an Xã Thành Thọ	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Thọ	Thửa đất số 495, 496, 497; tờ bản đồ số 25; bản đồ địa chính xã Thành Thọ, đo vẽ năm 2018		Chuyển tiếp từ KH2022
2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**								
2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**								
2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (đất khu công nghiệp)**								
II	**Các công trình, dự án còn lại**								
1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**								
1.1	***Công trình, dự án đất cụm công nghiệp***								
1	Cụm Công nghiệp Vân Du 1	50,00		50,00	SKN	Xã Thành Tâm	Trích lục tờ BĐĐC số 16,17 tỷ lệ 1/2000 xã Thành Tâm đo vẽ năm 2007	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND, ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp từ KH2022
1.2	***Công trình, dự án đất giao thông***								
1	Đường tránh Thị trấn Kim Tân	15,92	1,25	6,96	DGT	Thị trấn Kim Tân	Tờ bản đồ địa chính số 03; 04; 05; 06 xã Thành Thọ, đo vẽ năm 2008; Tờ 22, 26 bản đồ địa chính thị trấn Kim Tân đo năm 2019; Tờ 13, 14, 15 bản đồ địa chính xã Thành Kim đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
			2,66	5,05	DGT	Xã Thành Thọ			
2	Quy hoạch đường giao thông vào khu di tích cấp Quốc gia đặc biệt hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	16,00	13,55	1,10	DGT	Xã Thành Minh	Tờ bản đồ địa chính số 7,8,16 xã Thành Minh đo vẽ năm 2008; Tờ bản đồ địa chính số 46-50,57,58,62,63 xã Thành Yên đo vẽ năm 2008	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
				1,35	DGT	Xã Thành Yên			
3	Quy hoạch đường giao thông kết nối vào dự án khu chăn nuôi lớn giống và thương phẩm UDCNC Dabaco	2,90	0,68	1,86	DGT	Xã Thạch Quảng	Trích vị trí công trình trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thạch Quảng; Thạch Tượng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
				0,36	DGT	Xã Thạch Tượng			Chuyển tiếp từ KH2022
4	Đường đô thị thị trấn Kim Tân đoạn từ Quốc lộ 45 đến khu dân cư mới Khu phố 4, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	0,89	0,13	0,76	DGT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số: 69, 90, 91, 93, 94. Tờ bản đồ số 18; Các thửa đất số: 111, 112, 133, 134, 135, 136, 155, 156; 171, 181, 182, 200, 213, 214. Tờ bản đồ số 24; Các thửa đất số: 2, 6, 7, 8; tờ bản đồ số 23. Bản đồ địa chính Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đô thị đoạn từ Quốc lộ 45 đến đường tránh thị trấn Kim Tân thuộc địa phận khu phố 4, khu phố Phú Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	1,30	0,77	0,53	DGT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số: 8, 9, 10, 12; Tờ bản đồ số 24; Các thửa đất số: 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 100, 101, 102, 178, 179, 180, 115, 116, 117, 133, 134, 146; Tờ bản đồ số 25; Bản đồ địa chính Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019. Các thửa đất số: 23, 34, 49, 55, 59, 73, 241, 567; Bản đồ địa chính đất nông nghiệp xã Thành Kim, đo vẽ năm 2018; Các thửa đất số: 27, 28, 40, 41, 63, 96, 111, 112, 126, 143, 144, 155, 156, 951. Tờ bản đồ số 16; Bản đồ địa chính xã Thành Kim, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
6	Đường giao thông nông thôn từ thôn Phù Bản đến thôn Xuân Hương, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	3,54	0,50	3,04	DGT	Xã Thành Tân	Các thửa đất số: 22, 28, 29, 30, 39, 40, 41, 65, 256, 66, 67, 68, 69, 85, 103, 104, 118, 133, 134, 98, 135, 146, 160, 173, 251, 252, 198, 199, 214, 215, 232; Tờ bản đồ số 81; Các thửa số: 13, 14, 36, 37, 52, 71, 73, 74, 75, 95, 112, 113, 96, 127, 128, 148, 165, 182, 194, 214, 224, 203, 225, 239, 263, 264, 278, 309; Tờ bản đồ số 85; Các thửa số: 20, 30, 31, 35, 36, 43, 55, 56, 62, 63, 76, 98, 88, 89, 90, 91, 101, 102, 103, 106, 107, 108, 117, 125, 126, 127, 137, 135; Tờ bản đồ số 86; Bản đồ địa chính đất nông nghiệp xã Thành Tân, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
1.3	***Công trình, dự án đất thủy lợi***								
1	Nâng cấp hồ Hón Ấm	1,05		1,05	DTL	Xã Thành Mỹ	Các thửa đất số 130, 156, 313, 316, 273; Tờ bản đồ số 15; Bản đồ địa chính xã Thành Mỹ, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Sửa chữa, cải tạo Hồ Giếng Ấm	1,43		1,43	DTL	Xã Thành Tâm	Các thửa đất số: 37, 82, 92, 119, 147, 171, 197; Tờ bản đồ số 10; Các thửa đất số:1, 16, 23, 27, 46, 51, 61, 88; Tờ bản đố số 11; Bản đồ địa chính xã Thành Tâm, đo vẽ năm 2008 và một phần diện tích đất lâm nghiệp xã Thành Tâm, tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
3	Xử lý sự cố sạt lở bờ sông Bưởi tại thôn Tiến Thành và thôn Định Hưng, xã Thạch Định	0,16		0,16	DTL	Xã Thạch Định	Các thửa đất số: 478, 715, 1070; Tờ bản đồ số 12; Bản đồ địa chính xã Thạch Định, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
4	Kè chống sạt lở bờ sông Khu phố Ngọc Bồ, Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	0,12		0,12	DTL	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số: 802, 1234, 1148, 1178, 1175, 1176, 1179; Tờ bản đồ số 5; Bản đồ địa chính xã Thành Kim, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
1.4	***Công trình, dự án đất năng lượng***								
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thạch Thành tại xã Thành Long, xã Thạch Tượng, xã Thạch Quảng	0,02		0,005	DNL	Xã Thành Long	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,005	DNL	Xã Thạch Tượng			Chuyển tiếp
				0,005	DNL	Xã Thạch Quảng			Chuyển tiếp
2	Xây dựng xuất tuyến lộ 471 trạm 110kV Thạch Thành	0,02		0,010	DNL	Thị trấn Kim Tân	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
				0,010	DNL	Xã Thành Thọ			Đăng ký mới
3	Xây dựng xuất tuyến lộ 473 trạm 110kV Thạch Thành	0,025		0,013	DNL	Thị trấn Kim Tân	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
				0,013	DNL	Xã Thành Thọ			Đăng ký mới
4	Xây dựng xuất tuyến lộ 475 trạm 110kV Thạch Thành	0,043		0,014	DNL	Thị trấn Kim Tân	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
				0,014	DNL	Xã Thành Thọ			Đăng ký mới
				0,014	DNL	Xã Thành Tân			Đăng ký mới
5	Xây dựng xuất tuyến lộ 477 trạm 110kV Thạch Thành	0,021		0,011	DNL	Thị trấn Vân Du	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
				0,011	DNL	Xã Thành Thọ			Đăng ký mới
6	Xây dựng xuất tuyến lộ 371 và 373 trạm 110kV Thạch Thành	0,043		0,014	DNL	Thị trấn Kim Tân	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
				0,014	DNL	Thị trấn Vân Du			Đăng ký mới
				0,014	DNL	Xã Thành Thọ			Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
7	Xây dựng xuất tuyến lộ 375 trạm 110kV Thạch Thành	0,032		0,016	DNL	Thị trấn Vân Du	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
				0,016	DNL	Xã Thành Thọ			Đăng ký mới
8	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thuỷ, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,009		0,005	DNL	Xã Thành Thọ	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
				0,005	DNL	Xã Thành Minh			Đăng ký mới
1.5	***Công trình, dự án đất bưu chính viễn thông***								
1.6	***Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa***								
1	Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sĩ	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Vân Du	Thửa 44 Tờ 6 bản đồ Thị trấn Vân Du Đo Năm 2006	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
1.7	***Công trình, dự án đất cơ sở y tế***								
1	Đấu giá Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành (khu cũ)	0,97	0,97		DYT	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2006	Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc điều chỉnh quyết định 4128/QĐ-UBND ngày 30/9/2020	Chuyển tiếp từ KH2022
1.8	***Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục, đào tạo***								
1	Quy hoạch trường mầm non Xã Thành Vinh	0,71	0,71		DGD	Xã Thành Vinh	Các thửa đất số: 93, 87, 86, 83, 81, 79, 85, 80, 78, 77, 76, 75, 74, 73, 72, 71, 70, 64, 66, 67, 68, 201, 208, 166, 168, 170, 172, 174, 175, 176, 177, 180, 182, 183, 184, 185, 178, 191, 193, 196, 199, 179, 181, 88, 89, 91, 94, 92, 95, 96, 98, 107, 100, 102, 103, 104, 106, 108, 109, 100, 111, 195, 197, 200, 202, 205, 207, 208, 210, 212, 215; Tờ bản đồ số 18; Bản đồ địa chính xã Thành Vinh, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
2	Mở rộng trường tiểu học Xã Thành Yên	0,05		0,05	DGD	Xã Thành Yên	Các thửa đất số: 498, 499, 500, 501; Tờ bản đồ số 24; Bản đồ địa chính xã Thành Yên, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
3	Quy hoạch mở rộng Trường Mầm non Xã Thạch Định	0,50		0,50	DGD	Xã Thạch Định	Thửa số 733, tờ bản đồ địa chính số 7 xã Thạch Định đo năm 2008	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
4	Quy hoạch trường tiểu học Thành Minh 2	0,83		0,83	DGD	Xã Thành Minh	Thửa: 96,97,106,114, tờ bản đồ địa chính số 47, xã Thành Minh, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
1.9	***Công trình, dự án đất cơ sở thể dục, thể thao***								
1.10	***Công trình, dự án đất chợ***								
1.11	***Công trình dự án đất di tích lịch sử văn hóa***								
1.12	***Công trình, dự án đất danh lam thắng cảnh***								
1.13	***Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo***								
1	Quy hoạch mở rộng Nhà thờ Tây Trác	0,01		0,01	TON	Xã Thành Long	Thửa số 5, tờ bản đồ địa chính số 18 xã Thành Long đo năm 2007	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
1.14	***Công trình, dự án đất cơ sở tín ngưỡng***								
1.15	***Công trình, dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng***								

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
1.16	***Công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải***								
1.17	***Công trình, dự án đất ở tại đô thị***								
1	Khu Đô thị Đồng Quan	8,40		3,14	ODT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số 9, 10, 22, 23, 31, 38-41, 46-53, 63-70, 74-90, 99-159, 171, 172, 296, 297, 302-315 tờ bản đồ địa chính số 31, xã Thành Kim đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND, ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
				0,65	TMD				
				3,39	DGT				
				0,29	DYT				
				0,59	DGD				
				0,34	DKV				
2	Hạ tầng dân cư mới Khu phố 2 thị trấn Vân Du	1,93	1,01		ODT	Thị trấn Vân Du	Các thửa đất số: 12,39-42,45-47,49-54,63-73,76-84,98-103,105,106,109,112,128,129,133, tờ bản đồ số 3 đo vẽ năm 2006	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND, ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 8/7/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất	Đã thực hiện, chờ đấu giá
			0,82		DKV				
			0,10		DGT				
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu 2 Liên Sơn, thị trấn Kim Tân	4,47		2,27	ODT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số: 31, 32, 39, 40, 41, 42, 43, 50, 51, 52, 53, 54, 60, 61, 62, 63, 69, 70, 71, 72, 75; Tờ bản đồ số 30; Các thửa đất số: 196, 210, 228, 229, 230, 246, 247, 261, 262, 263, 260, 248, 264, 271, 272; Tờ bản đồ số 31; Các thửa: 1, 10, 11; Tờ bản đồ số 34; Bản đồ địa chính xã Thành Kim, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Bổ sung mới
				1,76	DGT				
				0,44	DKV				
1.18	***Công trình, dự án đất ở tại nông thôn***								
1	Quy hoạch đấu giá QSD đất thôn Quảng Thắng, thôn Quảng Cộng, xã Thạch Quảng	4,84	2,71		ONT	Xã Thạch Quảng	Các thửa đất số: 11,12,13,52,53,54,55,56,57,58,59,60,61,62,63,64,65,91,92,93,94,95,96,97,12766,67,68,69,83,84,85,86,87,88,89,90,128,129,130,131,132,133,134,135,136,152,153,154,155,156,157,158,159,160,161,162,163,164,165,166,167,168,169,170,171,172,173,191,192,193,194,195,196,197,198,199,200,201,202,203,204,228,229,230,231,232,233,234,235,236,237,253,254,255,256,251, tờ BĐĐC số 27; thửa 975,976,996,997,998,999,1060,1061,1062,1063,1064,1075,1076,1125,1132,1133,1134,1167,1168,1169,1170,1171,1172,1173,1184,1203 tờ BĐĐC số 21 xã Thạch Quảng	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 15/1/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất	Đã thực hiện, chờ đấu giá
			1,92		DGT				
			0,15		DVH				
			0,06		DKV				
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	8,38	2,83	2,19	ONT	Xã Thành Tâm	Tờ số 35, các thửa đất số: 76,80,83,87,75,78,84,79,85,88,86,89,70,73,74,82,81: Tờ 41, các thửa: 4,5,6,10,11,12,22,24,25,33,62,63,72,81, 23,32,44,45,58,59,73,83,45,46,47,48,60,61,66,67; Tờ 40, các thửa 18,2,8,11,3,1 đo năm 2018; Tờ số 10, các thửa 788,789,818,819,802,845,833 đo năm 2007, Tờ số 16, các thửa: 2,14,15,16,27,28,29 đo năm 2007	Nghị Quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
			1,38	1,34	DGT				
				0,11	DVH				
			0,41	0,12	DKV				
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Liên Hưng, xã Thành Hưng	0,37		0,23	ONT	Xã Thành Hưng	Các thửa đất số: 322, 324, 325, 326, 393 thuộc tờ bản đồ địa chính số 27 xã Thành Hưng đo vẽ năm 2018	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
				0,14	DGT				
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bình Sậy, xã Thạch Sơn	4,84		2,38	ONT	Xã Thạch Sơn	Các thửa đất số: Từ 1 - 85; Từ 87 - 108; Từ 111 - 121; Từ 123 - 136; thửa 138; Tờ bản đồ số 47; bản đồ địa chính xã Thạch Sơn, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Bổ sung mới
				2,16	DGT				
				0,29	DKV				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
5	Đấu giá QSD đất khu dân cư thôn Liên Sơn, xã Thạch Sơn	1,00	0,71		ONT	Xã Thạch Sơn	Các thửa đất số 680-687,589,597,733-736,667-670,738,739,663-665,742,800-802,799,807,806; tờ bản đồ địa chính số 21 xã Thạch Sơn	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 19/1/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất	Đã thực hiện, chờ đấu giá
			0,29		DGT				
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm	1,11		0,68	ONT	Xã Thạch Cẩm	Các thửa đất số: 382, 463, 464, 485, 486, 465, 484, 483, 482, 481, 480, 479, 489, 490, 519, 520; Tờ bản đồ số 19; bản đồ địa chính xã Thạch Cẩm, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2022
				0,43	DGT				
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Long, xã Thạch Cẩm	0,79		0,45	ONT	Xã Thạch Cẩm	Các thửa đất số 760, 761, 762, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 860, 861, 862, 863, 864, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 915, 965, 966, 967, 968, Tờ bản đồ số 42, tỷ lệ 1/2000 bản đồ địa chính xã Thạch Cẩm đo đạc năm 2008	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp từ KH2022
				0,34	DGT				
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trạc, xã Thành Thọ (giai đoạn 1)	4,61		1,95	ONT	Xã Thành Thọ	Các thửa đất số: 102, 461, 134, 116, 135, 168, 465, 167, 180, 181, 197, 206, 460, 182, 467, 136, 148, 183, 198, 219, 226, 227, 207, 199, 184, 169, 149, 137, 150, 151, 152, 170, 171, 186, 187, 188, 156, 157, 189, 185, 208, 200, 455, 201, 202, 209, 210, 211, 228, 229, 236, 237; Tờ bản đồ số 25; Bản đồ địa chính xã Thành Thọ, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 334/NQ-Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 11/12/2022	Bổ sung mới
				2,24	DGT				
				0,22	DTL				
				0,20	DKV				
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thạch An, Thạch Toàn xã Thạch Định	3,15		1,50	ONT	Xã Thạch Định	Các thửa đất số: 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 204, 205, 206, 210, 211, 149, 143, 145, 148, 140, 142, 141, 139, 138, 293; Tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Thạch Định, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 334/NQ-Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 11/12/2022	Bổ sung mới
				0,20	DKV				
				1,45	DGT				
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh	1,02		0,44	ONT	Xã Thành Vinh	Các thửa đất số: 50, 51, 52, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 96; Tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính xã Thành Vinh, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Bổ sung mới
				0,04	DKV				
				0,54	DGT				
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thiềm Niêm, xã Ngọc Trạo	4,56		2,06	ONT	Xã Ngọc Trạo	Các thửa đất số: 301, 315, 318, 319, 327, 328, 335, 345, 363, 397, 398, 399, 400, 427, 428, 368, 316, 323, 324, 317, 325, 326, 336, 359, 340, 346, 347, 360, 361, 369, 370, 371, 395, 423, 401, 402, 403, 396, 424, 425, 426, 429, 450, 447, 478, 457, 456, 452, 451; Tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính xã Ngọc Trạo, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Bổ sung mới
				2,21	DGT				
				0,29	DKV				
12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bông Bụt, xã Thành Công	3,64		1,59	ONT	Xã Thành Công	Các thửa đất số; 51, 58, 63, 68, 77, 79, 70, 76, 80, 91, 96, 87, 90, 97, 99, 98, 106, 107, 114, 108, 116, 123, 89; Tờ bản đồ số 34; bản đồ địa chính xã Thành Công, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Bổ sung mới
				1,80	DGT				
				0,16	DTT				
				0,09	DKV				
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Ngọc Nước, xã Thành Trực	4,91		2,00	ONT	Xã Thành Trực	Các thửa đất số: 70, 71, 72, 73, 88, 728, 32, 40, 103, 104, 122, 123, 124, 125, 145, 146, 147, 162, 748; Tờ bản đồ số 17; Các thửa đất số: 93, 106, 122, 341, 132, 144, 148, 205; Tờ bản đồ số 18; Bản đồ địa chính xã Thành Trực, đo vẽ năm 2007	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Bổ sung mới
				0,39	DKV				
				0,20	DTL				
				2,31	DGT				
14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng	4,66		2,65	ONT	Xã Thành Hưng	Các thửa đất số: 311, 315, 316, 324, 332, 340, 348, 346, 347, 337, 333, 328, 325, 317, 326, 312, 306, 318, 329, 338, 349, 341, 350, 351, 352, 334, 339, 342, 319, 320, 307, 308; 321; Tờ bản đồ số 25; Bản đồ địa chính xã Thành Hưng, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Bổ sung mới
				1,73	DGT				
				0,26	DKV				
				0,03	DTL				
15	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Dỹ Thắng, xã Thành An	2,41		1,07	ONT	Xã Thành An	Các tờ bản đồ số: 6, 418, 11, 12, 13, 14, 23, 24, 30, 31, 32, 45, 46, 433, 57, 58, 59, 60, 73, 74, 85, 86, 87, 88, 97, 112, 113, 114; Tờ bản đồ số 14; Bản đồ địa chính xã Thành An, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Bổ sung mới
				0,11	DKV				
				1,23	DGT				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
1.19	***Công trình, dự án đất trụ sở cơ quan***								
1	Quy hoạch mới trụ sở UBND Xã Thành Hưng	0,40		0,40	TSC	Xã Thành Hưng	Các thửa đất số: 3, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14; Tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính xã Thành Hưng, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2022
1.20	***Công trình, dự án đất trụ sở tổ chức sự nghiệp***								
1.21	***Công trình, dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa***								
2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**								
2.1	***Dự án đất giáo dục đào tạo***								
1	Quy hoạch đất giáo dục đào tạo	3,34		3,34	DGD	Xã Thạch Quảng	Trích lục số 76/TLBĐĐC-2021 ngày 06/12/2021 của VPĐK đất đai Thạch Thành, trích lục tờ bản đồ địa chính số 34 tỷ lệ 1/5000 đo vẽ năm 2017	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2022
2.2	***Dự án đất công trình bưu chính viễn thông***								
1	Quy hoạch đất bưu chính viễn thông	0,018		0,018	DBV	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
2.3	***Dự án đất thương mại dịch vụ***								
1	Khu Thương mại dịch vụ Phố Cát	0,33		0,33	TMD	Thị trấn Vân Du	Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Thành Vân, đo vẽ năm 2007	QĐ số 4963/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp từ KH 2022
2	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,43		0,43	TMD	Xã Thạch Bình	Các thửa đất số: 652, 653; tờ bản đồ số 31; bản đồ địa chính xã Thạch Bình, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2022
3	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại Thực Hằng	1,05		1,05	TMD	Xã Thạch Quảng	Các thửa đất số: 264,263,261,297,319,259,318,348,370, một phần các thửa đất số 226,227,228,229,,230,231,253,254,255,256,257,258,260,262,265,296,320,321,347,371,372,409,410,411,412,427,428,350,349,369,317 tờ số 15 bản đồ địa chính xã Thạch Quảng tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2008	Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp từ KH2022
4	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,07		0,07	TMD	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã Thành Kim, đo vẽ năm 2007	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
5	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,06		0,06	TMD	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 8i4, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2022
6	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,23		0,23	TMD	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019	Quyết định số 4963/Đ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp từ KH2022
7	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	2,82		2,82	TMD	Xã Thạch Lâm	Các thửa đất số: Từ 1 - 9; Bản đồ nền số 01 xã Thạch Lâm, tỷ lệ 1/10.000, đo vẽ năm 2005	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2022
8	Quy hoạch Khu du dịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh	48,80		48,80	TMD	Xã Thành Minh	Các thửa đất số 82,75,74,80,84,85, tờ bản đồ địa chính số 16; Thửa: 1,2,3,4,5,6,7,13, tờ bản đồ địa chính số 25 xã Thành Minh đo vẽ năm 2008	Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp từ KH2022
9	Quy hoạch Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái hồ Vũng Sú	20,00		20,00	TMD	Xã Thành Minh	Khoảnh 3, khoảnh 4; Tiểu khu 329; Bản đồ Quy hoạch 3 loại rừng huyện Thạch Thành, tỷ lệ 1/50.000	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Bổ sung mới
10	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,01		1,01	TMD	Thị trấn Kim Tân	Các thửa số: 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 22-32, 39, 41-45; Tờ bản đồ số 20; bản đồ địa chính Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Bổ sung mới
11	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,23		0,23	TMD	Xã Thành Vinh	Các thửa đất số: 541, 542, 543; Tờ bản đồ số 11; bản đồ địa chính xã Thành Vinh, đo vẽ năm 2008	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Bổ sung mới
12	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,50		1,50	TMD	Thị trấn Vân Du	Các thửa đất số: 65, 66, 67, 76; Tờ bản đồ số 40; Các thửa đất số: 9-16, 28, 29, 42, 43, 44, 45, 50, 56, 57, 62, 63, 64; Tờ bản đồ số 43; Bản đồ địa chính xã Thành Vân, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Bổ sung mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
13	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	11,15		11,15	TMD	Thị trấn Vân Du	Các thửa đất số: 18, 19 20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 30, 33, 34, 35, 5, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50; Tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính Thị trấn Vân Du, đo vẽ năm 2007	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Bổ sung mới
14	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Thành Tâm	Các thửa đất số: 56, 57, 58, 59, 62; Tờ bản đồ số 35; Các thửa đất số: 71, 81, 105, 106, 120, 121, 122, 128, 130, Tờ bản đồ số 36. Bản đồ địa chính xã Thành Tâm, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Bổ sung mới
2.4	***Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***								
1	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Thành Vân, thị trấn Vân Du, Thành Tâm	1,73	1,73		SKC	Thị trấn Vân Du	Các thửa đất số 23, 28, 31, 26 tờ bản đồ địa chính số 18; Khoảnh 5, Tiểu khu 337 bản đồ giao đất lâm nghiệp	Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp từ KH2022
2	Xây dựng khu sản xuất thiệp thủ công mỹ nghệ	0,97		0,97	SKC	Xã Thạch Sơn	Các thửa đất số 125, 129 - tờ số 40, Bản đồ địa chính xã Thạch Sơn, tỷ lệ 1/2000, đo vẽ năm 2018	Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án khu sản xuất thiệp thủ công mỹ nghệ tại xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	Chuyển tiếp từ KH2022
3	Xưởng sản xuất, gia công cửa và các kết cấu thép Thạch Sơn tại xã Thạch Sơn	0,94		0,94	SKC	Xã Thạch Sơn	Thửa đất số 393 - tờ số 41, Bản đồ địa chính xã Thạch Sơn, tỷ lệ 1/2000, đo vẽ năm 2018	Quyết định 731/QĐ-UBND ngày 25/2/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ KH2022
4	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	3,57		3,57	SKC	Xã Thạch Bình	Thửa đất số 218, tờ bản đồ số 38; Các thửa đất số 12,15 thuộc tờ bản đồ số 41 bản đồ địa chính xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành, tỷ lệ 1/2000, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH2022
5	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	0,93		0,93	SKC	Xã Thạch Sơn	Thửa đất số 393 - tờ số 41, Bản đồ địa chính xã Thạch Sơn, tỷ lệ 1/2000, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Bổ sung mới
6	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	4,81		4,81	SKC	Xã Thành Tân	Các thửa đất số: 115, 116, 123, 124, 133, 134, 136, 156, 157, 170, 175, 187, 244 một phần các thửa số: 13, 76, 81, 88, 89, 90, 91, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 106, 107, 108, 114, 117, 121, 122, 125, 126, 131, 132, 135, 145, 146, 147, 154, 158, 159,169, 186, 197, 198, 239, 242 tờ bản đồ số 86 và một phần thửa số 04 tờ bản đồ số 88 bản đồ địa chính xã Thành Tân, đo vẽ năm 2018.	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH2022
7	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	2,15		2,15	SKC	Xã Thành Tân	Các thửa đất số: 172, 190; tờ bản đồ số 86, bản đồ địa chính xã Thành Tân, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Bổ sung mới
8	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	6,57		6,57	SKC	Xã Thạch Định	Các thửa đất số: 154, 157, 158, 162, 168, 167, 163, 169, 161, 159, 155, 164, 166; Tờ bản đồ số 17; Các thửa đất số: 1,2, 5, 6, 7, 8, 9, 14, 15, 16, 17, 25, 26, 27, 258, 259, 260, 261, 263, 282, 292, 4, 10, 12, 13, 19, 20, 18, 22, 23, 24, 30, 31, 28, 29, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 48, 49; Tờ bản đồ số 20; Bản đồ địa chính xã Thạch Định, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Bổ sung mới
9	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	1,89		1,89	SKC	Xã Thành Tâm	Các thửa đất số: 10, 14, 18, 19, 22, 25, 28, 29, 38; Tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thành Tâm, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH2022
2.5	***Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***								
1	Dự án khai thác khoáng sản (Công ty CPXD Tân Sơn)	9,10	4,98		SKS	Thị trấn Vân Du	Vị trí theo bản tọa độ kèm theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 107/GP-UBND ngày 08/07/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Giấy phép 107/GP-UBND ngày 08/07/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp từ KH2022
				1,62	SKS	Xã Thành Công			
			2,50		SKS	Xã Thành Tân			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
2	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	5,20		5,20	SKS	Xã Thành Minh	Tờ bản đồ địa chính số 32 các thửa số 261, 262, 263 tỷ lệ 1/2000 và tờ bản đồ địa chính số 35 tỷ lệ 1/10000 xã Thành Minh đo vẽ năm 2008	Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023	Chuyển tiếp từ KH2022
3	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	9,10		9,10	SKS	Xã Thành Long	Vị trí theo bản toạ độ tại số thứ tự 14, Phụ lục kèm theo QĐ số 1767/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 Về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 2)	Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 30/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022	Chuyển tiếp từ KH2022
4	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	7,97		7,97	SKS	Xã Thành Long	Trích lục tờ BĐĐC số 24 tỷ lệ 1/2000 xã Thành Long đo vẽ năm 2012 và tờ số 1 bản đồ trích đo đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000 thực hiện dự án WB3 đo vẽ năm 2013	Công văn số 3200/STNMT-TNKS ngày 15/7/2018 của sở TN&MT và văn bản số 8206/UBND-CN ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá "V/v chủ trương cho công ty TNHH Long Sơn..."	Chuyển tiếp từ KH2022
5	Mỏ đất san lấp Công ty Đức Thuận Phát (2 khu vực)	14,50		14,50	SKS	Xã Thành Tân	Vị trí theo bản toạ độ tại Số thứ tự 58, Phụ lục 1, kèm theo QĐ số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019	Quyết định số 3317/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sảnlàm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022	Chuyển tiếp từ KH2022
6	Mỏ đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại bằng phương pháp lộ thiên tại xã Thành Tân và Thành Trực	10,66	10,66		SKS	Xã Thành Tân; Xã Thành Trực	Vị trí theo bản tọa độ kèm theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 112/GP-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Giấy phép 112/GP-UBND ngày 4/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp từ KH2022
7	Mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	8,57	8,57		SKS	Xã Thành Tân; Xã Thành Công	Vị trí theo bản toạ độ tại Số thứ tự II.11 - Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019	Công văn số 9556/UBND-CN ngày 5/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Nguyên Phú lập hồ sơ cấp phép thăm dò và nâng cấp công suất mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	Chuyển tiếp từ KH2022
8	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	9,31		9,31	SKS	Xã Thành Tâm	Vị trí theo bản toạ độ tại Số thứ tự 57, Phụ lục 1, kèm theo QĐ số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019	Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 4/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	Chuyển tiếp từ KH2022
9	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	13,00		13,00	SKS	Xã Thành Long	Vị trí theo bản toạ độ tại Số thứ tự 2, Phụ lục 1, kèm theo QĐ số 2771/QĐ-UBND ngày 16/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá v/v phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/1/2019 (bổ sung lần 6)	Quyết định số 2771/QĐ-UBND ngày 16/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá v/v phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/1/2019 (bổ sung lần 6)	Bổ sung mới
3	**Các khu vực sử dụng đất khác**								
3.1	***Dự án đất trồng cây lâu năm***								
1	Quy hoạch cây ăn quả cam, bưởi, ổi, bơ công nghệ cao Xã Thành Vân (nay là thị trấn Vân Du), Xã Thành Tân	54,73		54,11	CLN	Thị trấn Vân Du; Thành Tân	Một phần các thửa đấtsố: 2, tờ BĐ số 01; thửa số 3, 4, 5, 8, tờ BĐ số 2; thuộc Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2020, tỷ lệ 1/2000, được Sở Tài nguyên và môi trường duyệt ngày 12/10/2020; Một phần các thửa đất số 1,4, 6, 8, 10, 11,13 tờ BĐ số 01, thuộc Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2020, tỷ lệ 1/2000, được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 12/10/2020	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH2022
				0,50	NKH	Thị trấn Vân Du; Thành Tân			
				0,13	PNK	Thị trấn Vân Du; Thành Tân			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
2	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	0,31		0,31	CLN	Xã Thạch Bình	Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã Thạch Tân, đo vẽ năm 2017	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
3.3	***Dự án đất nông nghiệp khác***								
1	Dự án chăn nuôi lợn chất lượng cao tập trung (Green Foods)	28,90		28,90	NKH	Xã Thành Yên	Các thửa đất số 65, 84, 85, thuộc khoảnh 1, bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Thành Yên, huyện Thạch Thành, đo vẽ năm 2000	Quyết đinh số 4789/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án trang trại sinh thái tổng hợp chăn nuôi và sản xuất giống cây trồng	Chuyển tiếp từ KH2022
2	Trang trại chăn nuôi gia cầm công nghệ cao	16,06		16,06	NKH	Xã Thành Long	Các thửa đất số: 82, 101, 102, 108, 109, 127, 118, 128, 133, 117, 126, 138, 132, 141, 144, 152, 158, 170, 166, 178, 146, 147, 153, 155, 159, 167, 168, 171, 172, 175, 176, 177, 179, 180, 182, 183, 184, 185, 186, 188, 189, 190, 191, 192; Tờ bản đồ số 42, bản đồ địa chính xã Thành Long, đo vẽ năm 2018; Một phần diện tích tại Khoảnh 3, Tiểu khu 342; Bản đồ Quy hoạch 3 loại rừng huyện Thạch Thành lập năm 2017, tỷ lệ 1/50.000	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi vịt công nghệ cao tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành	Chuyển tiếp từ KH2022
3	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	2,20		2,20	NKH	Thị trấn Vân Du	Bản đồ giao đất lâm nghiệp 02 thị trấn Vân Du	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
4	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	10,27		10,27	NKH	Xã Thành Minh	Khoảnh 3, khoảnh 4; Tiểu khu 329; Bản đồ Quy hoạch 3 loại rừng huyện Thạch Thành, tỷ lệ 1/50.000	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Bổ sung mới
5	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	47,83		47,83	NKH	Xã Thạch Lâm	Lô: 1a, 2,4,5,6, khoảnh 5, tiểu khu 326, tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp 1996 xã Thạch Lâm	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
III	**Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp GCN QSSD**	**Diện tích nguyên thửa (ha)**	**Diện tích đất ở (m2)**	**Diện tích chuyển mục đích (ha)**		**Đơn vị hành chính**			
1	Nguyễn Văn Dũng	0,019	0,012	0,002	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 209; Tờ số 08	BH 784626	
2	Đỗ Văn Đạm	0,114	0,040	0,050	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 238; Tờ số 16		
3	Nguyễn Thị Ngọc	0,035	0,009	0,011	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 169; Tờ số 11	CĐ 658308	
4	Trần Văn Hoàn	0,084	0,040	0,044	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 26; Tờ số 25	CS 511103	
5	Phạm Văn Xuân	0,042	0,030	0,012	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 147; Tờ số 9	CĐ 997451	
6	Nguyễn Thanh Huyền	0,122	0,040	0,032	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 952; Tờ số 14	CX 965623	
7	Trịnh Quang Sáu	0,015	0,005	0,001	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 1070; Tờ số 16	CS 03470	
8	Trịnh Quốc Dân	0,014	0,005	0,009	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 1070; Tờ số 17	DD 927476	
9	Nguyễn Văn Nam	0,078	0,020	0,020	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 96; Tờ số 4	DD 713769	
10	Phạm Hữu Nhất	0,082	0,020	0,020	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 67; Tờ số 4	DD 713766	
11	Lương Công Dương	0,122	0,090	0,032	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 952; Tờ số 14	DI 355916	
12	Lê Văn Thiện	0,133	0,040	0,020	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 13; Tờ số 4	V 329553	
13	Bùi Văn Phúc	0,109	0,030	0,030	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 1362; Tờ số 5	DH 1084413	
14	Nguyễn Thị Thường	0,239	0,040	0,020	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 492; Tờ số 16	BD 937447	
15	Mai Phi Sơn	0,415	0,010	0,030	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 1273; Tờ số 5	DE 580447	
16	Lê Thị Thuý	0,036	0,010	0,026	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 154; Tờ số 26	CS 511439	
17	Lê Văn Vinh	0,030	0,020	0,010	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 249; Tờ số 11	CH 326195	
18	Vũ Văn Toại	0,052	0,020	0,026	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 191; Tờ số 9	CĐ 997456	
19	Lê Huy Thuộc	0,037	0,012	0,025	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 148; Tờ số 9	CR 787007	
20	Trần Văn Lợi	0,074	0,006	0,035	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 136; Tờ số 13	CR 787036	
21	Lê Văn Trung	0,050	0,040	0,010	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 96; Tờ số 26	DH 365847	
22	Hà Văn Hải	0,025	0,010	0,015	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 21; Tờ số 32	DH 365498	
23	Nguyễn Văn Hải	0,097	0,020	0,020	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 264; Tờ số 26	CX 965402	
24	Trịnh Văn Phong	0,159	0,040	0,119	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 453; Tờ số 16	BD 937444	
25	Ngô Thị Ân	0,226	0,100	0,100	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 311; Tờ số 16	CT 605871	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
26	Ngô Thị Ái	0,225	0,100	0,100	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 957; Tờ số 16	CT 605869	
27	Nguyễn Anh Hùng	0,041	0,010	0,031	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 104; Tờ số 25	DD 052177	
28	Nguyễn Văn Phú	0,017	0,005	0,008	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 22; Tờ số 14	BS 783642	
29	Đỗ Mạnh Tài	0,083	0,015	0,020	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 84; Tờ số 05	DH 275163	
30	Hà Thị Phương Hoa	0,032	0,005	0,027	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 954; Tờ số 01	DD 713262	
31	Bùi Khắc Hàn	0,055	0,006	0,006	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 681; Tờ số 08	DD 927374	
32	Phạm Văn Việt	0,017	0,004	0,007	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 450; Tờ số 07	DE 580014	
33	Lê Văn Tiến	0,073	0,020	0,015	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 242; Tờ số 12	DH 108990	
34	Nguyễn Hải Hà	0,070	0,020	0,020	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 241; Tờ số 12	DH 108991	
35	Nguyễn Ngọc Lâm	0,095	0,010	0,010	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 37; Tờ số 12	CĐ 997608	
36	Nguyễn Hữu Hà	0,126	0,020	0,050	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 197; Tờ số 10	DE 580397	
37	Lê Thị Bích	0,123	0,028	0,050	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 63; Tờ số 12	DH 364806	
38	Phạm Văn Việt	0,017	0,004	0,007	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 451; Tờ số 7	DE 580016	
39	Nguyễn Tiến Lợi	0,078	0,040	0,020	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 916; Tờ số 11	DH 275776	
40	Dương Mạnh Hùng	0,083	0,100	0,015	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1195; Tờ số 17	DE 580843	
41	Phạm Quang Lợi	0,370	0,040	0,030	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 787; Tờ số 16	DH 108008	
42	Quách Văn Hồng	0,479	0,040	0,060	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 50; Tờ số 9	X 082387	
43	Nguyễn Văn Toản	0,370	0,040	0,060	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 891; Tờ số 10	CH 326219	
44	Đào Văn Sáng	0,177	0,040	0,050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 219; Tờ số 09	CG 296082	
45	Đào Văn Sáng	0,076	0,040	0,036	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 200; Tờ số 09	CG 296083	
46	Quách Công Tý	0,225	0,040	0,050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 52; Tờ số 6	AL 785596	
47	Quách Sỹ Hội	0,033	0,010	0,005	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 35; Tờ số 17	BD 937511	
48	Phạm Thị Thu Hà	0,183	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 386; Tờ số 6	CN 164409	
49	Trần Đại Nghĩa	0,249	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 29; Tờ số 9	CH 326121	
50	Nguyễn Quốc Hưng	0,421	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 84; Tờ số 11	V 382240	
51	Nguyễn Xuân Dị	0,347	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 755; Tờ số 6	AI 176790	
52	Vũ Minh Hoàng	0,020	0,008	0,012	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1147; Tờ số 3	DH 365590	
53	Vũ Minh Hoàng	0,017	0,008	0,009	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1149; Tờ số 3	DH 365592	
54	Trịnh Thị Thanh	0,020	0,008	0,012	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1148; Tờ số 3	DH 365591	
55	Trịnh Thị Thanh	0,018	0,009	0,009	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1143; Tờ số 3	DH 365585	
56	Đỗ Thị Hợp	0,208	0,040	0,050	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 257; Tờ số 7	AH 563552	
57	Nguyễn Thị Nga	0,223	0,040	0,110	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 08; Tờ số 02	BD 626396	
58	Phạm Thanh Khiêm	0,352	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 751; Tờ số 7	CO 077549	
59	Lưu Trọng Sao	0,084	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 191; Tờ số 7	AH 524232	
60	Nguyễn Văn Sử	0,106	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 91; Tờ số 18	AH 524257	
61	Phạm Văn Hải	0,089	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 46; Tờ số 7	AG 374930	
62	Trần Bá Thuỳ	0,111	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 139; Tờ số 12	AH 563769	
63	Nguyễn Lương Lâm	0,056	0,020	0,036	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 918; Tờ số 13	DB 626925	
64	Phạm Văn Tường	0,225	0,200	0,025	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 44; Tờ số 18	AH 524291	
65	Nguyễn Xuân Thiết	0,103	0,045	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 56; Tờ số 13	CQ 729049	
66	Phạm Viết Đông	0,238	0,100	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 73; Tờ số 13	AH 524353	
67	Phạm Văn Cường	0,053	0,039	0,013	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 22; Tờ số 17	CR 787631	
68	Bùi Quang Thứ	0,042	0,020	0,022	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 917; Tờ số 13	DB 626924	
69	Nguyễn Thị Mai	0,165	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 70; Tờ số 05	BO 876500	
70	Vũ Thị Thuỳ	0,146	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 98; Tờ số 18	AH 524251	
71	Lê Văn Ninh	0,105	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 32; Tờ số 10	AH 524043	
72	Lê Văn Kỳ	0,048	0,020	0,028	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 1008; Tờ số 10	CO 421691	
73	Phạm Thị Tập	0,101	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 63; Tờ số 12	AH 563628	
74	Nguyễn Thị Ngái	0,144	0,020	0,050	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 442; Tờ số 10	DD 713878	
75	Nguyễn Tiến Hoà	0,149	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 45; Tờ số 12	AH 563639	
76	Bùi Văn Hanh	0,138	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 64; Tờ số 12	AH 563627	
77	Trần Bá Hải	0,120	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 140; Tờ số 12	AH 563768	
78	Bùi Văn Hạ	0,094	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 132; Tờ số 12	AH 563775	
79	Phạm Thanh Lễ	0,111	0,057	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 571; Tờ số 17	DH 275337	
80	Phạm Thị Chín	0,264	0,200	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 119; Tờ số 18	CL 014312	
81	Nguyễn Văn Sử	0,945	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 92; Tờ số 18	AO 405421	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
82	Nguyễn Văn Đồng	0,124	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 95; Tờ số 18	AH 524253	
83	Trương Văn Cảnh	0,050	0,040	0,010	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 164; Tờ số 12	DD 924755	
84	Phạm Ngọc Khâm	0,315	0,100	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 120; Tờ số 18	AH 524236	
85	Bùi Sinh Việt	0,043	0,013	0,029	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 1546; Tờ số 12	DH 365969	
86	Nguyễn Quốc Hoá	0,113	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 195; Tờ số 05	AH 563873	
87	Nguyễn Văn Sử	0,106	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 91; Tờ số 18	AH 524257	
88	Phạm Văn Hải	0,089	0,040	0,049	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 46; Tờ số 7	AG 374930	
89	Trần Bá Hải	0,120	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 140; Tờ số 12	AH 563768	
90	Bùi Văn Hanh	0,138	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 64; Tờ số 12	AH 563627	
91	Nguyễn Tiến Hoà	0,149	0,040	0,040	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 45; Tờ số 12	AH 563639	
92	Nguyễn Thị Ngái	0,144	0,020	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 442; Tờ số 10	DD 713878	
93	Trần Bá Thuỳ	0,111	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 139; Tờ số 12	AH 563769	
94	Nguyễn Lương Lâm	0,056	0,020	0,036	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 918; Tờ số 13	DB 626925	
95	Phạm Văn Tường	0,225	0,200	0,025	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 44; Tờ số 18	AH 524291	
96	Lê Văn Ninh	0,105	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 32; Tờ số 10	AH 524043	
97	Phạm Viết Đông	0,238	0,100	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 73; Tờ số 13	AH 524353	
98	Bùi Quang Thứ	0,042	0,020	0,022	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 917; Tờ số 13	IB 626924	
99	Vũ Thị Thuỳ	0,146	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 98; Tờ số 18	AH 524251	
100	Nguyễn Xuân Thiết	0,103	0,045	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 56; Tờ số 13	CQ 729049	
101	Lê Văn Kỳ	0,048	0,020	0,028	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 1008; Tờ số 10	CO 421691	
102	Phạm Thị Tập	0,101	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 63; Tờ số 12	AH 563628	
103	Bùi Văn Hạ	0,094	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 132; Tờ số 12	AH 563775	
104	Nguyễn Văn Sử	0,095	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 92; Tờ số 18	AO 405421	
105	Phạm Thanh Lễ	0,111	0,057	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 571; Tờ số 17	DH 275337	
106	Nguyễn Văn Đồng	0,124	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 95; Tờ số 18	AH 524253	
107	Phạm Thanh Khiêm	0,352	0,040	0,050	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 751; Tờ số 7	CO 077549	
108	Nguyễn Thị Nga	0,223	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 08; Tờ số 02	DB 626396	
109	Phạm Thị Tập	0,101	0,040	0,030	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 63; Tờ số 12	AH 563628	
110	Dương Văn Thâu	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 591; Tờ số 17	DH 365803	
111	Lê Thị Tỏ	0,117	0,040	0,077	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1521; Tờ số 6	AN 572631	
112	Lê Văn Quý	0,066	0,015	0,051	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1727; Tờ số 6	DH 364766	
113	Lê Văn Sỹ	0,158	0,050	0,060	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 901; Tờ số 6	AN 572696	
114	Lê Văn Sỹ	0,072	0,018	0,055	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1728; Tờ số 6	DH 364767	
115	Lương Thị Lan	0,194	0,050	0,060	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1319; Tờ số 9	CO 670450	
116	Nguyễn Văn Thiên	0,143	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 823; Tờ số 6	AN 572511	
117	Nguyễn Trường Giang	0,085	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 75; Tờ số	E 0277357	
118	Dương An Ninh	0,081	0,040	0,041	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 389; Tờ số 8	D 0967898	
119	Trịnh Văn Quân	0,154	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 264; Tờ số 8	E 0227309	
120	Phạm Văn Phương	0,067	0,040	0,027	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 202; Tờ số 8	M 915399	
121	Nguyễn Thị Ngọc	0,035	0,010	0,006	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 932; Tờ số 05	DH 275547	
122	Lê Thị Khanh	0,084	0,006	0,050	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 802; Tờ số 05	CS 756656	
123	Lê Hồng Văn	0,080	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 322; Tờ số 8	D 0967129	
124	Nguyễn Thị Niêm	0,075	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số ; Tờ số	Y 567842	
125	Nguyễn Thị Thao	0,082	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1; Tờ số 9	D 0967452	
126	Lê Hồng Phong	0,090	0,025	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 552; Tờ số 8	CT 605032	
127	Lê Thị Ngon	0,040	0,010	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1623; Tờ số 08	DE 580185	
128	Trịnh Thị Tuyết	0,049	0,040	0,009	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 2; Tờ số	AG 341283	
129	Lại Thị Ký	0,048	0,040	0,008	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 464; Tờ số 4	D 0967764	
130	Lê Xuân Tăng	0,140	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 9; Tờ số 1	D 0967819	
131	Trịnh Xuân Chiến	0,050	0,040	0,010	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 9; Tờ số 01	D 0967853	
132	Ngô Văn Sơn	0,112	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1502; Tờ số 12	BV 781012	
133	Lê Xuân Liêm	0,076	0,040	0,036	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1; Tờ số 9	D 0967308	
134	Lê Văn Son	0,071	0,025	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 874; Tờ số 12	CD 658329	
135	Ngô Thị Hạnh	0,065	0,040	0,025	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 135+140; Tờ số 13	CV 665518	
136	Ngô Đình Cảnh	0,029	0,016	0,013	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1554; Tờ số 08	CO 670347	
137	Đinh Thị Thuý	0,108	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 452; Tờ số 08	CE 489544	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
138	Lê Văn Chi	0,154	0,014	0,020	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 987; Tờ số 8	CV 424162	
139	Bùi Thanh Hoà	0,020	0,007	0,013	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1375; Tờ số F	CN 164278	
140	Ngô Văn Thơ	0,070	0,028	0,042	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 770; Tờ số 05	CQ 791076	
141	Ngô Trọng Thuỷ	0,090	0,020	0,030	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 6; Tờ số 84	V 329623	
142	Ngô Thị Yến Anh	0,036	0,015	0,021	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 639; Tờ số 9	CQ 729147	
143	Vũ Đình Vinh	0,031	0,008	0,023	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1461; Tờ số 05	DH 365535	
144	Lại Thế Mạnh	0,090	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 563; Tờ số	E 0227353	
145	Trịnh Xuân Yên	0,015	0,003	0,011	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 106; Tờ số 4	V 382220	
146	Trịnh Văn Tuân	0,043	0,010	0,033	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 22; Tờ số 1	DD 924432	
147	Phạm Minh Chiến	0,087	0,040	0,047	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 24; Tờ số 2	DH 275775	
148	Đặng Văn Hà	0,022	0,010	0,012	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1571; Tờ số 12	DH 275890	
149	Phạm Minh Chiến	0,023	0,010	0,013	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1572; Tờ số 12	DH 275237	
150	Quách Công Tý	0,150	0,020	0,050	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 514; Tờ số 23	DH 365541	
151	Quách Công Tý	0,263	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 06; Tờ số 12	AO 250686	
152	Nguyễn Thị Thành	0,175	0,020	0,050	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 515; Tờ số 23	DH 365540	
153	Nguyễn Văn Thắng	0,060	0,006	0,036	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1043; Tờ số 16	BV 620651	
154	Nguyễn Văn Thiết	0,121	0,006	0,012	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 212; Tờ số 08	CX 965762	
155	Nguyễn Văn Long	0,020	0,010	0,002	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 289; Tờ số 03	DH 364009	
156	Lê Thị Thu	0,082	0,020	0,062	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 276; Tờ số 15	DI 355939	
157	Nguyễn Tiến Lợi	0,056	0,020	0,036	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 279; Tờ số 15	DH 364990	
158	Nguyễn Đức Tú	0,152	0,034	0,060	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 101; Tờ số 27	DD 713190	
159	Nguyễn Viết Đô	0,375	0,010	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 803; Tờ số 03	DI 355240	
160	Nguyễn Đình Thanh	0,048	0,006	0,042	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 199; Tờ số 24	DH 108780	
161	Lê Thị Trang	0,020	0,008	0,012	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 688; Tờ số 09	DD 713686	
162	Lê Thị Trang	0,014	0,006	0,008	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 764; Tờ số 09	DH 365920	
163	Đặng Thị Tuyết	0,030	0,006	0,024	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 763; Tờ số 09	DH 365921	
164	Khương Văn Thuật	0,054	0,020	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 495; Tờ số 16	CL 014279	
165	Khương Văn Thuật	0,179	0,040	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 137; Tờ số 9	M 915963	
166	Hoàng Công Thọ	0,326	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 26; Tờ số 16	CO 077592	
167	Nguyễn Thị Huệ	0,069	0,040	0,029	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 18; Tờ số 28	AO 250751	
168	Bùi Phương Thảo	0,020	0,006	0,014	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 629; Tờ số 13	DH 365340	
169	Bùi Thị Thu	0,011	0,007	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 627; Tờ số 13	CX 965458	
170	Bùi Thị Quang	0,016	0,010	0,006	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 648; Tờ số 10	CB 647045	
171	Khương Văn Biên	0,019	0,008	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 95; Tờ số 11	CO 077645	
172	Hoàng Ánh Chương	0,428	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 17; Tờ số 9	M 915183	
173	Trần Thị Quán	0,300	0,020	0,030	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 112; Tờ số 24	BC 073057	
174	Đỗ Thị Lý	0,293	0,014	0,014	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 240; Tờ số 20	DH 365955	
175	Bùi Thanh Chương	0,781	0,020	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 422; Tờ số 10	BM 027145	
176	Bùi Văn Thành	0,329	0,040	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 557; Tờ số 10	CL 108087	
177	Bùi Văn Thành	0,509	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 364; Tờ số 10	BM 027144	
178	Bùi Minh Trường	0,087	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 901; Tờ số 10	CV 665270	
179	Bùi Văn Thái	0,133	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 899; Tờ số 10	CV 794973	
180	Mai Thị Oanh	0,118	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 10; Tờ số 10	CV 794972	
181	Phạm Ngọc Chiến	0,073	0,013	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 48; Tờ số 01	Y 567984	
182	Bùi Phương Nam	0,091	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 902; Tờ số 10	CV 665272	
183	Khương Văn Hạnh	0,115	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 128; Tờ số 9	M 915115	
184	Khương Văn Ngọc	0,374	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 371; Tờ số 16	CL 108545	
185	Liễu Bá Thái	0,024	0,015	0,009	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 648; Tờ số 16	CI 523295	
186	Khương Văn Sơn	0,065	0,014	0,016	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1193; Tờ số 16	DH 365345	
187	Lê Văn Trang	0,186	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 153; Tờ số 9	M 915394	
188	Nguyễn Thị Nương	0,041	0,010	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 532; Tờ số 16	BP 567991	
189	Phạm Tiến Hiếu	0,070	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1079; Tờ số 22	CU 452422	
190	Lê Văn Nam	0,100	0,020	0,030	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 147; Tờ số 09	AD 386945	
191	Nguyễn Văn Chữ	0,027	0,006	0,006	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 15; Tờ số 01	AE 663799	
192	Phạm Thị Vy	0,044	0,007	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 81; Tờ số 09	BU 581649	
193	Nguyễn Văn Tâm	0,106	0,010	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 977; Tờ số 16	BM 027336	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
194	Đỗ Đăng Hưng	0,048	0,008	0,008	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1046; Tờ số 16	CA 457173	
195	Nguyễn Thị Liên	0,638	0,010	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 231; Tờ số 17	DD 713427	
196	Quách Văn Hoạt	0,056	0,009	0,021	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 632; Tờ số 13	DH 365339	
197	Quách Thị Nhi	0,021	0,006	0,015	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 631; Tờ số 13	DH 365342	
198	Đỗ Văn Hạnh	0,040	0,007	0,014	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 654; Tờ số 09	CO 077657	
199	Nguyễn Văn Ngọc	0,029	0,018	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 139; Tờ số 24	BM 027239	
200	Phạm Ngọc Thuỳ	0,030	0,007	0,006	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 154; Tờ số 24	CO 670054	
201	Phạm Thị Tươi	0,125	0,012	0,028	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 261; Tờ số 15	DD 713961	
202	Phạm Hồng Đạo	0,092	0,008	0,022	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 262; Tờ số 15	DD 713962	
203	Phạm Hồng Đạo	0,149	0,012	0,028	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 263; Tờ số 15	DD 713963	
204	Nguyễn Văn Việt	0,148	0,020	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1050; Tờ số 16	CD 658367	
205	Hoàng Văn Thuận	0,029	0,007	0,010	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 662; Tờ số 09	CV 424077	
206	Nguyễn Văn Sơn	0,192	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 13; Tờ số 16	CD 658366	
207	Nguyễn Đình Quyền	0,066	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1197; Tờ số 16	DH 275172	
208	Nguyễn Đình Lộc	0,115	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1199; Tờ số 16	DH 275176	
209	Nguyễn Đình Lợi	0,070	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1198; Tờ số 16	DH 275173	
210	Quách Thị Phương	0,063	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1196; Tờ số 16	DH 275171	
211	Quách Thị Phương	0,097	0,016	0,024	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1195; Tờ số 16	DH 275170	
212	Nguyễn Thị Liêm	0,058	0,008	0,030	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 177; Tờ số 24	DH 108604	
213	Nguyễn Thị Liêm	0,077	0,006	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 179; Tờ số 24	DH 108606	
214	Nguyễn Thị Liêm	0,057	0,006	0,030	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 178; Tờ số 24	DH 108605	
215	Mai Thị Anh	0,058	0,010	0,043	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 790; Tờ số 3	DD 927452	
216	Nguyễn Tiến Lợi	0,390	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 557; Tờ số 13	CQ 729126	
217	Nguyễn Tiến Lợi	0,057	0,010	0,040	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 765; Tờ số 3	CV 665918	
218	Quách Thị Hường	0,034	0,010	0,024	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 240; Tờ số 20	DH 365957	
219	Hà Kim Phụng	0,205	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 140; Tờ số 02	Y 567049	
220	Lê Mã Lương	0,146	0,040	0,060	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 132; Tờ số 01	V 375117	
221	Hà Ngọc Đô	0,305	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 135; Tờ số 01	V376144	
222	Hà Thị Tuất	0,205	0,040	0,060	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 140; Tờ số 02	Y 567049	
223	Đào Văn Sáng	0,177	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 219; Tờ số 09	CG 296082	
224	Đào Văn Sáng	0,076	0,040	0,036	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 200; Tờ số 09	CG 296083	
225	Nguyễn Văn Hải	0,230	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 172; Tờ số 03	V 376376	
226	Lê Văn Hoan	0,243	0,010	0,014	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 232; Tờ số 36	CV 665577	
227	Đỗ Xuân Minh	0,512	0,080	0,034	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 118; Tờ số 19	DH 275874	
228	Hà Văn Thắng	0,103	0,025	0,040	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 109; Tờ số 09	CG 296012	
229	Phạm Văn Đông	0,284	0,022	0,018	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 56; Tờ số 08	DA 061251	
230	Bùi Văn Thịnh	0,201	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 306; Tờ số 74	CI 523209	
231	Hà Trọng Nam	0,092	0,018	0,020	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 139; Tờ số 09	CQ 791974	
232	Đào Cao Sơn	0,151	0,034	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 529; Tờ số 14	DD 924727	
233	Nguyễn Xuân Nghĩa	0,523	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 57; Tờ số 02	V 376915	
234	Nguyễn Văn Mùa	0,377	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 13; Tờ số 08	CS 756500	
235	Nguyễn Văn Đô	0,229	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 182; Tờ số 03	V 376385	
236	Nguyễn Văn Tiếp	0,325	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 29; Tờ số 34	CQ 729296	
237	Nguyễn Thị Ly	0,077	0,010	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 170; Tờ số 64	DD 713392	
238	Nguyễn Xuân Tao	0,280	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 37; Tờ số 01	V 376037	
239	Hà Thị Hạnh	0,234	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 46; Tờ số 01	V 376059	
240	Lê Văn Chính	0,036	0,006	0,040	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 415; Tờ số 09	DD 924194	
241	Nguyễn Văn Sơn	0,058	0,007	0,024	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 264; Tờ số 13	DE 580098	
242	Phạm Văn Nam	0,057	0,007	0,024	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 263; Tờ số 13	DE 580301	
243	Nguyễn Văn Sơn	0,056	0,007	0,024	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 262; Tờ số 13	DE 580097	
244	Phạm Văn Nam	0,037	0,007	0,024	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 265; Tờ số 13	DE 580099	
245	Nguyễn Văn Sơn	0,072	0,006	0,024	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 266; Tờ số 13	DE 580096	
246	Lê Minh Cần	0,232	0,040	0,050	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 122; Tờ số 04	V 376331	
247	Bùi Thị Long	0,350	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 117; Tờ số 19	DH 275871	
248	Nguyễn Thị Dung	0,133	0,006	0,034	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 76; Tờ số 19	DH 275870	
249	Đặng Thị Thuỳ	0,037	0,012	0,030	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 62; Tờ số 08	DB 626071	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
250	Quách Văn Châu	0,146	0,010	0,020	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 117; Tờ số 43	DH 275101	
251	Bùi Thị Lai	0,164	0,040	0,040	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 76; Tờ số 03	V 376901	
252	Nguyễn Văn Cần	0,033	0,007	0,026	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 63; Tờ số 07	CO 670609	
253	Nguyễn Văn Giang	0,030	0,008	0,009	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 733; Tờ số 4	DD 713365	
254	Trần Thị Dần	0,101	0,012	0,020	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 103; Tờ số 10	DH 275164	
255	Trịnh Phú Đa	0,506	0,040	0,160	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 120; Tờ số	K 117774	
256	Nguyễn Xuân Thanh	0,159	0,014	0,010	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 887; Tờ số 21	CO 670721	
257	Nguyễn Văn Bình	0,167	0,020	0,030	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1289; Tờ số 21	CĐ 997728	
258	Lương Văn Tỵ	0,024	0,010	0,014	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1285; Tờ số 21	BV 620933	
259	Lương Văn Tỵ	0,018	0,006	0,012	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1375; Tờ số 21	DD 924017	
260	Nguyễn Thị Liên	0,016	0,009	0,007	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 874; Tờ số 14	DH 275936	
261	Nguyễn Thu Trang	0,016	0,009	0,007	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 875; Tờ số 14	DH 275937	
262	Nguyễn Văn Bình	0,650	0,019	0,030	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1374; Tờ số 21	DD 924016	
263	Nguyễn Bích Thuận	0,233	0,006	0,030	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 200; Tờ số 09	DE 580597	
264	Phan Thế Hùng	0,179	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 58; Tờ số 33	CI 588471	
265	Võ Trí Thanh	0,111	0,040	0,020	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 83; Tờ số 33	CI 588048	
266	Trịnh Thị Hồng Lê	0,188	0,040	0,060	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 119; Tờ số 33	CI 588043	
267	Nguyễn Sỹ Trọng	0,053	0,018	0,030	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1020; Tờ số 27	DD 052318	
268	Nguyễn Tuấn Bắc	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 147; Tờ số 32	CU 452819	
269	Nguyễn Văn Hảo	0,064	0,022	0,040	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1018; Tờ số 27	DD 052320	
270	Nguyễn Thị Hà	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 148; Tờ số 32	CU 452818	
271	Nguyễn Tuấn Nam	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 148; Tờ số 32	CU 452820	
272	Nguyễn uấn Thanh	0,212	0,070	0,050	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 54; Tờ số 32	CU 452817	
273	Lê Sỹ Tá	0,140	0,035	0,050	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 992; Tờ số 27	CL 014168	
274	Lê Sỹ Tá	0,027	0,012	0,015	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1006; Tờ số 27	CS 756378	
275	Lê Sỹ Tá	0,030	0,013	0,017	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1007; Tờ số 27	CQ 791305	
276	Trần Thị Hoan	0,073	0,010	0,030	ONT	Xã Thành Vinh	Thửa số 69; Tờ số 02	AG 436638	
277	Nguyễn Văn Mười	0,646	0,004	0,040	ONT	Xã Thành Vinh	Thửa số 49; Tờ số 10	N 038995	
278	Nguyễn Văn Thắng	0,039	0,008	0,031	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 1; Tờ số 01	CR 787691	
279	Nguyễn Văn Thế	0,028	0,008	0,020	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 2; Tờ số 1	CR 787692	
280	Lưu Văn Tiến	0,214	0,040	0,010	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 76; Tờ số 6	M 838837	
281	Tào Thị Tâm	0,178	0,040	0,138	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 56; Tờ số 2	200/QSDD	
282	Nguyễn Văn Hỹ	0,061	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 312; Tờ số 47	DH 108699	
283	Trần Anh Tuấn	0,059	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 311; Tờ số 47	DH 108909	
284	Đàm Thu Hương	0,064	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 313; Tờ số 47	DH 108698	
285	Đỗ Hải Nam	0,055	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 310; Tờ số 47	DH 108700	
286	Nguyễn Minh Đức	0,053	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 309; Tờ số 47	DH 108907	
287	Nguyễn Minh Đức	0,058	0,007	0,010	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 308; Tờ số 47	DH 108908	
288	Ngô Văn Siêu	0,098	0,050	0,030	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 296; Tờ số 47	DH 275378	
289	Ngô Văn Mừng	0,102	0,050	0,030	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 295; Tờ số 47	DH 275376	
290	Nguyễn Danh Quyết	0,371	0,020	0,050	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 221; Tờ số 47	CI 588723	
291	Nguyễn Văn Quân	0,350	0,040	0,050	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 256; Tờ số 40	CO 421675	
292	Bùi Thị Thủy	0,036	0,006	0,006	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 1090; Tờ số 21	DI 355150	
293	Võ Trí Dương	0,086	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 90; Tờ số 16	DD713783	
294	Lê Đình Hùng	0,132	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 150; Tờ số 7	DI 355178	
295	Lê Đình Hùng	0,218	0,010	0,050	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 21; Tờ số 15	DI 355382	
296	Bùi Văn Kim	0,366	0,030	0,030	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 13; Tờ số 15	DL 078550	
297	Trịnh Xuân Thành	0,055	0,020	0,020	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 134; Tờ số 7	DL 078246	
298	Trịnh Xuân Thành	0,198	0,040	0,060	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 12; Tờ số 41	CI 523704	
299	Bùi Văn Ngà	0,572	0,046	0,040	ONT	Xã Thành Công	Thửa số 391; Tờ số 15	CD 997102	
300	Trần Thị Chi	0,155	0,040	0,030	ONT	Xã Thành Công	Thửa số 86; Tờ số 19	CG 296569	
301	Trương Văn Giới	0,031	0,010	0,021	ONT	Xã Thành Trực	Thửa số 110; Tờ số 18	AB 663385	

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN THEO KHU CHỨC NĂNG						**5,524.57**	**100.00**	**10,286.24**	**100.00**	**22,482.67**	**100.00**	**977.00**	**99.79**	**4,339.31**	**100.00**	**200.64**	**100.00**	**7,503.85**	**100.00**	**571.04**	**100.00**	**98.64**	**100.00**	**10,033.37**	**100.00**	**143.23**	**100.00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***					***4,212.05***	***76.24***	***10,286.24***	***100.00***	***22,482.67***	***100.00***	***931.73***	***95.37***	***4,339.31***	***100.00***			***5,568.34***	***74.21***					***4,594.13***	***45.79***		
1.1	Đất trồng lúa	LUA					485.24	8.78	5,170.87	50.27			62.56						766.36	10.21					1,640.76	16.35		
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*					*484.68*	*8.77*	*100.01*	*0.97*			*54.64*						*715.78*	*9.54*					*1,606.66*	*16.01*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					678.39	12.28					40.39						1,055.66	14.07					984.46	9.81		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					828.81	15.00	5,115.37	49.73			1.28						1,108.07	14.77					1,968.91	19.62		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					453.96	8.22			6,986.41	31.07	54.46						631.98	8.42								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											493.01	50.46	4,339.31	100.00												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					1,658.31	30.02			15,496.26	68.93	235.65						1,871.52	24.94								
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*					*144.53*	*2.62*					*36.67*						*144.63*	*1.93*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS					80.49	1.46					3.28						60.09	0.80								
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					26.84	0.49					4.42						74.66	0.99								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***					***1,059.81***	***19.18***					***43.22***	***4.42***			***200.64***	***100.00***	***1,545.52***	***20.60***	***571.04***	***100.00***	***98.64***	***100.00***	***5,439.24***	***54.21***	***143.23***	***100.00***
2.1	Đất quốc phòng	CQP					3.20	0.06											98.78	1.32								
2.2	Đất an ninh	CAN					3.24	0.06											3.33	0.04								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															5.64	2.81										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															195.00	97.19										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					25.80	0.47											17.50	0.23	116.12	20.34	98.64	100.00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					58.65	1.06											81.77	1.09							137.83	96.23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					16.51	0.30											15.53	0.21								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									5.40	3.77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					389.20	7.04					22.83						530.31	7.07	5.78	1.01			1,968.91	19.62		
-	*Đất giao thông*	*DGT*					*237.43*	*4.30*					*14.14*						*319.13*	*4.25*	*4.66*	*0.82*			*1,312.61*	*13.08*		
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*					*61.41*	*1.11*					*4.55*						*103.55*	*1.38*	*1.12*	*0.20*			*656.30*	*6.54*		
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*					*6.15*	*0.11*					*0.45*						*11.00*	*0.15*								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*					*3.67*	*0.07*											*3.68*	*0.05*								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*					*13.92*	*0.25*											*21.70*	*0.29*								
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*					*15.89*	*0.29*					*0.68*						*11.77*	*0.16*								
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*					*0.60*	*0.01*											*0.79*	*0.01*								
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*					*0.25*	*0.00*											*0.39*	*0.01*								
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*					*8.30*	*0.15*											*8.31*	*0.11*								
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*					*3.50*	*0.06*											*0.64*	*0.01*								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*					*7.03*	*0.13*											*6.33*	*0.08*								
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*					*26.91*	*0.49*					*3.01*						*37.70*	*0.50*								
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																	*0.20*	*0.00*								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*					*4.13*	*0.07*											*5.13*	*0.07*								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					4.68	0.08											4.68	0.06								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					5.28	0.10											11.17	0.15								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											7.66						148.52	1.98					3,470.32	34.59		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					449.14	8.13					1.79						449.14	5.99	449.14	78.65						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					7.87	0.14											10.67	0.14								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					2.56	0.05											2.64	0.04								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					0.83	0.01											0.96	0.01								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					62.81	1.14					4.09						107.72	1.44								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					29.74	0.54					6.85						62.53	0.83								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0.30	0.01											0.28	0.00								
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***					***252.71***	***4.57***					***2.05***						***389.98***	***5.20***								

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm 2022 | BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI TỪ NĂM 2022 ĐẾN 2030 | | |

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm 2022 | BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI TỪ NĂM 2022 ĐẾN 2023 | | |

Phụ biểu 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HOÁ

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng Quy hoạch đất cấp tỉnh**						
1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**						
1.1	***Công trình, dự án Quy hoạch đất quốc phòng***						
1	Quy hoạch Ban chỉ huy Quân sự huyện	2,50		2,50	CQP	Thị trấn Kim Tân	
2	Đất Quốc Phòng	6,27		6,27	CQP	Xã Thạch Cẩm	
3	Đất Quốc Phòng	40,00		40,00	CQP	Xã Thành Công	
4	Đất Quốc Phòng	5,50		5,50	CQP	Xã Thành Tiến	
5	Đất Quốc Phòng	15,03		15,03	CQP	Xã Thành Yên	
6	Đất Quốc Phòng	107,63		107,63	CQP	Xã Thạch Quảng	
7	Đất Quốc Phòng	17,59		17,59	CQP	Xã Thành Trực	
8	Đất Quốc Phòng	40,00		40,00	CQP	Xã Thành Yên	
9	Đất Quốc Phòng	50,00		50,00	CQP	Xã Ngọc Trạo	
1.2	***Công trình, dự án Quy hoạch đất an ninh***						
1	Trụ sở công an Xã Thành Yên	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Yên	
2	Trụ sở công an Xã Thành Mỹ	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Mỹ	
3	Trụ sở công an Xã Thành Thọ	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Thọ	
4	Trụ sở công an huyện vị trí mới	3,00		3,00	CAN	Thị trấn Kim Tân	
5	Trụ sở làm việc lực lượng công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCN và CNCH CCN Vân Du I	2,20		2,20	CAN	Xã Thành Tâm	
6	Trụ sở công an Xã Thạch Cẩm	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Cẩm	
7	Trụ sở công an Xã Thạch Đồng	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Đồng	
8	Trụ sở công an Xã Thạch Long	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Long	
9	Trụ sở công an Xã Thành Tiến	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Tiến	
10	Trụ sở công an Xã Thành Vinh	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Vinh	
11	Trụ sở công an Xã Thành Công	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Công	
12	Trụ sở công an Thị trấn Vân Du	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Vân Du	
13	Trụ sở công an Xã Ngọc Trạo	0,12		0,12	CAN	Xã Ngọc Trạo	
14	Trụ sở công an Xã Thành Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Tân	
15	Trụ sở công an Xã Thành Trực	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Trực	
16	Trụ sở công an Xã Thành Long	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Long	
17	Trụ sở công an Xã Thạch Bình	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Bình	
18	Trụ sở công an Xã Thạch Lâm	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Lâm	
19	Trụ sở công an Xã Thạch Quảng	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Quảng	
20	Trụ sở công an Xã Thạch Tượng	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Tượng	
21	Trụ sở công an Xã Thành An	0,12		0,12	CAN	Xã Thành An	
22	Trụ sở công an Xã Thành Tâm	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Tâm	
23	Trụ sở công an Xã Thạch Định	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Định	
24	Trụ sở công an Xã Thành Hưng	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Hưng	
25	Trụ sở công an Thị trấn Kim Tân	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Kim Tân	
26	Trụ sở công an Xã Thành Minh	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Minh	
27	Trụ sở công an Xã Thạch Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Sơn	
2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**						
2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**						
2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (đất khu công nghiệp)**						
II	**Các công trình, dự án còn lại**						
1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**						
1.1	***Công trình, dự án đất cụm công nghiệp***						
1	Cụm Công nghiệp Vân Du 1	75,00		75,00	SKN	Xã Thành Tâm	
2	Cụm Công nghiệp Vân Du 2	50,00		50,00	SKN	Xã Thành Tâm	
3	Cụm CN Thạch Bình	70,00		70,00	SKN	Xã Thạch Bình	
1.2	***Công trình, dự án đất giao thông***						
1	Đường tránh Thị trấn Kim Tân	15,92	1,25	6,96	DGT	Thị trấn Kim Tân	
			2,66	5,05	DGT	Xã Thành Thọ	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Quy hoạch đường giao thông vào khu di tích cấp Quốc gia đặc biệt hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá, đoạn từ Km 7+300 đến Km 16+950	16,00	13,55	1,10	DGT	Xã Thành Minh	
				1,35	DGT	Xã Thành Yên	
3	Quy hoạch đường giao thông kết nối vào dự án khu chăn nuôi lớn giống và thương phẩm UDCNC Dabaco	2,90	0,68	1,86	DGT	Xã Thạch Quảng	
				0,36	DGT	Xã Thạch Tượng	
4	Đường đô thị thị trấn Kim Tân đoạn từ Quốc lộ 45 đến khu dân cư mới Khu phố 4, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	0,89	0,13	0,76	DGT	Thị trấn Kim Tân	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đô thị đoạn từ Quốc lộ 45 đến đường tránh thị trấn Kim Tân thuộc địa phận khu phố 4, khu phố Phú Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	1,30	0,77	0,53	DGT	Thị trấn Kim Tân	
6	Đường giao thông nông thôn từ thôn Phù Bản đến thôn Xuân Hương, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	3,54	0,50	3,04	DGT	Xã Thành Tân	
7	Xử lý điểm đen TNGT đoạn Km13+900-Km14+600/QL45 (khu di tích đền phố Cát), tỉnh Thanh Hoá	1,35	0,11	1,24	DGT	Thị trấn Vân Du	
8	Đường giao thông thôn Thành Tân, xã Thành Yên, huyện Thạch Thành	2,63	2,01	0,62	DGT	Xã Thành Yên	
9	Đường gom QL45 (vào Công ty may An Khánh)	0,22		0,22	DGT	Xã Thành Thọ	
10	Bãi đỗ xe; các điểm cho hai làn xe tránh nhau và cải tạo cảnh quan, môi trường tại Thác Mây, xã Thạch Lâm	2,17	0,25	1,92	DGT	Xã Thạch Lâm	
11	Quy hoạch Bãi đỗ xe Khu du lịch Thác Voi	0,58		0,58	DGT	Thị trấn Vân Du	
12	Đường giao thông Thành Thọ - Thành Tâm	4,95		4,02	DGT	Xã Thành Thọ	
				0,30	DGT	Xã Thành An	
				0,63	DGT	Xã Thành Tâm	
13	Đường từ Cầu Đá Bàn đi Thành Công	4,18	1,80	0,89	DGT	Xã Thành Trực	
			0,99	0,50	DGT	Xã Thành Công	
14	Đường Minh Ba (Thành Tâm) đi Ngọc Trạo	3,68	0,73	0,36	DGT	Xã Thành Tâm	
			1,72	0,87	DGT	Xã Ngọc Trạo	
15	Đường từ TL 516 đi TL 523C	2,71	1,81	0,90	DGT	Xã Thạch Bình	
16	Đường từ Đê Sông Bưởi đi Đường tránh Kim Tân	2,00	0,90	1,10	DGT	Thị trấn Kim Tân	
17	Đường giao thông vào Cụm CN Thạch Bình	1,17	0,05	1,12	DGT	Xã Thạch Bình	
18	Mở rộng Đường giao thông đi Bá Thước	1,71		1,71	DGT	Xã Thạch Tượng	
19	Quy hoạch bến xe khách thị trấn Kim Tân	0,80	0,01	0,79	DGT	Thị trấn Kim Tân	
20	Hoàn trả tuyến đường giao thông nông thôn khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Cụm công nghiệp Vân Du	0,54	0,48	0,06	DGT	Xã Thành Tâm	
21	Đường gom ĐT 516 (vào Công ty giày Thạch Định)	0,82		0,82	DGT	Xã Thạch Định	
22	Đường Thành Thọ - Thành Tiến	3,13	1,55	1,58	DGT	Xã Thành Thọ, Thành Tiến	
23	Đường Minh Sơn - Thành Minh	7,05	3,92	3,13	DGT	Xã Thạch Sơn, Thành Vinh, Thành Trực, Thành Minh	
24	Quy hoạch hệ thống đường giao thông các xã, thị trấn	15,00		15,00	DGT	25 xã, thị trấn	
1.3	***Công trình, dự án đất thủy lợi***						
1	Nâng cấp hồ Hón Ấm	1,05		1,05	DTL	Xã Thành Mỹ	
2	Sửa chữa, cải tạo Hồ Giếng Ấm	1,43		1,43	DTL	Xã Thành Tâm	
3	Xử lý sự cố sạt lở bờ sông Bưởi tại thôn Tiến Thành và thôn Định Hưng, xã Thạch Định	0,16		0,16	DTL	Xã Thạch Định	
4	Kè chống sạt lở bờ sông Khu phố Ngọc Bồ, Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	0,12		0,12	DTL	Thị trấn Kim Tân	
5	Mở rộng hồ Bai Màng	0,53		0,53	DTL	Xã Thạch Tượng	
6	Nâng cấp hồ Rộc Cúc	0,60		0,60	DTL	Xã Ngọc Trạo	
7	Nâng cấp đập Chuội chè	0,27		0,27	DTL	Xã Thành Long	
8	Quy hoạch trạm bơm tưới	0,15		0,15	DTL	Xã Thành Trực	
9	Mở rộng hồ Bai Sao	0,48		0,48	DTL	Xã Thạch Tượng	
10	Trạm bơm tiêu Nổ Đúm	0,30		0,30	DTL	Xã Thành Hưng	
11	Kè sạt lở sông Bưởi Xã Thành Trực	0,19		0,19	DTL	Xã Thành Trực	
12	Trạm xử lý nước thải tại Thị trấn Kim Tân	0,50		0,50	DTL	Thị trấn Kim Tân	
13	Trạm xử lý nước thải Đô thị Vân Du	0,50		0,50	DTL	Xã Thành Tân	
14	Trạm xử lý nước thải Đô thị Thành Minh	0,50		0,50	DTL	Xã Thành Minh	
15	Trạm xử lý nước thải Đô thị Thạch Quảng	0,30		0,30	DTL	Xã Thạch Quảng	
16	Nâng cấp Hồ Bình Công	0,13		0,13	DTL	Xã Thành Minh	
1.4	***Công trình, dự án đất năng lượng***						
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thạch Thành tại xã Thành Long, xã Thạch Tượng, xã Thạch Quảng	0,02		0,005	DNL	Xã Thành Long	
				0,005	DNL	Xã Thạch Tượng	
				0,005	DNL	Xã Thạch Quảng	
2	Xây dựng xuất tuyến lộ 471 trạm 110kV Thạch Thành	0,02		0,01	DNL	Thị trấn Kim Tân	
				0,01	DNL	Xã Thành Thọ	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3	Xây dựng xuất tuyến lộ 473 trạm 110kV Thạch Thành	0,026		0,0112	DNL	Thị trấn Kim Tân	
				0,0144	DNL	Xã Thành Thọ	
4	Xây dựng xuất tuyến lộ 475 trạm 110kV Thạch Thành	0,042		0,0125	DNL	Thị trấn Kim Tân	
				0,0198	DNL	Xã Thành Thọ	
				0,0100	DNL	Xã Thành Tân	
5	Xây dựng xuất tuyến lộ 477 trạm 110kV Thạch Thành	0,022		0,0097	DNL	Thị trấn Vân Du	
				0,0122	DNL	Xã Thành Thọ	
6	Xây dựng xuất tuyến lộ 371 và 373 trạm 110kV Thạch Thành	0,043		0,0210	DNL	Thị trấn Kim Tân	
				0,0097	DNL	Thị trấn Vân Du	
				0,0122	DNL	Xã Thành Thọ	
7	Xây dựng xuất tuyến lộ 375 trạm 110kV Thạch Thành	0,031		0,0104	DNL	Thị trấn Vân Du	
				0,0208	DNL	Xã Thành Thọ	
8	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thuỷ, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,009		0,0045	DNL	Xã Thành Thọ	
				0,0045	DNL	Xã Thành Minh	
9	ĐZ và TBA 6 Thành Tiến	0,02		0,02	DNL	Xã Thành Tiến	
10	Xây dựng ĐZ 35kV và TBA Thành Long 6 - ĐL Thạch Thành	0,01		0,01	DNL	Xã Thành Long	
11	Xây dựng ĐZ 35kV và TBA Thạch Tượng 6 - ĐL Thạch Thành	0,01		0,01	DNL	Xã Thạch Tượng	
12	Đầu tư xây dựng, cải tạo ĐZ 0,4kV sau TBA Thành Thọ 5 - ĐL Thạch Thành	0,03		0,03	DNL	Xã Thành Thọ	
13	Xây dựng ĐZ 35kV và TBA Thành Minh 10 - ĐL Thạch Thành	0,01		0,01	DNL	Xã Thành Minh	
14	Xây dựng ĐZ 35kV và TBA Thành Thọ 8 - ĐL Thạch Thành	0,01		0,01	DNL	Xã Thành Thọ	
15	Xây dựng ĐZ 35kV và TBA Thành Tân 9 - ĐL Thạch Thành	0,01		0,01	DNL	Xã Thành Tân	
16	Xây dựng ĐZ 22kV và TBA Thành Vân 13 - ĐL Thạch Thành	0,01		0,01	DNL	Thị trấn Vân Du	
17	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp huyện Thạch Thành	0,01		0,01	DNL	Xã Thành Minh, Thành Tân, TT Vân Du, Thành Tâm, Thạch Long, TT Kim Tân	
18	Xây dựng ĐZ và TBA 10 xã Thạch Bình - huyện Thạch Thành	0,01		0,01	DNL	Xã Thạch Bình	
19	Xây dựng ĐZ và TBA 8 xã Thạch Sơn - huyện Thạch Thành	0,01		0,01	DNL	Xã Thạch Sơn	
20	Đường dây và TBA 110KV Thạch Thành 2	0,50		0,50	DNL	Xã Thạch Quảng	
1.5	***Công trình, dự án đất bưu chính viễn thông***						
1	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Ngọc Trạo	
2	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành Tân	
3	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành Trực	
4	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành Công	
5	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thạch Cẩm	
6	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành Long	
7	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thạch Bình	
8	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thạch Lâm	
9	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thạch Quảng	
10	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thạch Tượng	
11	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành An	
12	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành Mỹ	
13	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành Tâm	
14	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành Thọ	
15	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành Vinh	
16	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành Tiến	
17	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thạch Định	
18	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thạch Long	
19	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành Hưng	
20	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thạch Đồng	
21	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Thị trấn Vân Du	
22	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thành Minh	
23	Đất bưu chính viễn thông	0,02		0,02	DBV	Xã Thạch Sơn	
1.6	***Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa***						
1	Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sĩ	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Vân Du	
2	Mở rộng đài tưởng niệm liệt sĩ	0,11		0,11	DVH	Xã Thạch Tượng	
3	Quy hoạch nhà văn hóa Nông trường	0,09		0,09	DVH	Xã Thạch Quảng	
4	Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sĩ	0,10		0,10	DVH	Xã Thành An	
5	Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sĩ	0,03		0,03	DVH	Xã Thành Mỹ	
6	Quy hoạch nhà văn hoá thôn Hoà Sơn	0,25		0,25	DVH	Xã Thành Tân	
7	Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sĩ	0,06		0,06	DVH	Xã Thành Thọ	
8	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tân Long	0,20		0,20	DVH	Xã Thành Vinh	
9	Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sĩ	0,16		0,16	DVH	Xã Thành Yên	
10	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Phú An	0,25		0,25	DVH	Xã Thạch Đồng	
11	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đại Dương	0,10		0,10	DVH	Xã Thạch Đồng	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
12	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Thạch Môn	0,21		0,21	DVH	Xã Thạch Cẩm	
13	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Cẩm Lợi 1	0,15		0,15	DVH	Xã Thạch Cẩm	
14	Quy hoạch nhà văn hoá thôn Bông Bụt	0,25		0,25	DVH	Xã Thành Công	
15	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đa Đụn	0,15		0,15	DVH	Xã Thành Trực	
16	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Đồng Tiến	0,11		0,11	DVH	Xã Thạch Cẩm	
17	Quy hoạch nhà văn hoá thôn 1	0,25		0,25	DVH	Xã Thạch Long	
18	Mở rộng nhà văn hoá thôn 2	0,20		0,20	DVH	Xã Thạch Long	
19	Quy hoạch Bia khuyến học	0,20		0,20	DVH	Xã Thạch Long	
20	Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sĩ	0,14		0,14	DVH	Xã Thạch Lâm	
21	Quy hoạch nhà văn hóa Hợp Thành	0,25		0,25	DVH	Xã Thành Hưng	
22	Quy hoạch nhà văn hoá thôn Thành Trung	0,15		0,15	DVH	Xã Thành Yên	
23	Quy hoạch nhà văn hoá thôn Liên Hưng	0,25		0,25	DVH	Xã Thành Hưng	
24	Mở rộng đài tưởng niệm liệt sĩ	0,06		0,06	DVH	Xã Thành Hưng	
25	Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sĩ	0,06		0,06	DVH	Xã Thạch Quảng	
26	Mở rộng nhà văn hoá phố 7	0,25		0,25	DVH	Thị trấn Vân Du	
1.7	***Công trình, dự án đất cơ sở y tế***						
1	Đấu giá Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành (vị trí bệnh viện cũ)	0,97	0,97		DYT	Thị trấn Kim Tân	
2	Quy hoạch mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	0,80		0,80	DYT	Xã Thành Thọ	
3	Quy hoạch Trạm y tế	0,15		0,15	DYT	Xã Thành Công	
4	Mở rộng Trạm y tế	0,07		0,07	DYT	Xã Thành Thọ	
5	Quy hoạch Trạm y tế	0,20		0,20	DYT	Thị trấn Kim Tân	
6	Quy hoạch cơ sở y tế	1,20		1,20	DYT	Thị trấn Vân Du	
7	Quy hoạch Trạm y tế	0,12		0,12	DYT	Xã Thành An	
1.8	***Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục, đào tạo***						
1	Quy hoạch trường mầm non xã Thành Vinh	0,71	0,71		DGD	Xã Thành Vinh	
2	Mở rộng trường tiểu học xã Thành Yên	0,05		0,05	DGD	Xã Thành Yên	
3	Mở rộng trường mầm non xã Thạch Định	0,50		0,50	DGD	Xã Thạch Định	
4	Quy hoạch trường tiểu học Thành Minh 2	0,83		0,83	DGD	Xã Thành Minh	
5	Quy hoạch trường mầm non, tiểu học	0,37		0,37	DGD	Xã Thạch Cẩm	
6	Quy hoạch trường mầm non xã Thạch Tượng	0,66		0,66	DGD	Xã Thạch Tượng	
7	Mở rộng trường mầm non xã Thạch Bình	0,38		0,38	DGD	Xã Thạch Bình	
8	Quy hoạch mở rộng trường mầm non xã Thạch Bình	0,12		0,12	DGD	Xã Thạch Bình	
9	Quy hoạch trường mầm non	0,80		0,80	DGD	Xã Thành Long	
10	Mở rộng trường mầm non xã Thạch Đồng	0,35		0,35	DGD	Xã Thạch Đồng	
11	Mở rộng trường THCS xã Thạch Đồng	0,25		0,25	DGD	Xã Thạch Đồng	
12	Quy hoạch mở rộng trường mầm non xã Thành Trực	0,15		0,15	DGD	Xã Thành Trực	
13	Mở rộng trường mầm non xã Thành Tâm	0,15		0,15	DGD	Xã Thành Tâm	
14	Mở rộng trường mầm non (thôn Cẩm Lợi 1)	0,15		0,15	DGD	Xã Thạch Cẩm	
15	Mở rộng trường THCS xã Thạch Lâm	0,24		0,24	DGD	Xã Thạch Lâm	
16	Mở rộng trường mầm non Thành Minh 2	0,23		0,23	DGD	Xã Thành Minh	
17	Quy hoạch trường mầm non Thành Yên	0,41		0,41	DGD	Xã Thành Yên	
18	Mở rộng trường mầm non Thành Mỹ	0,20		0,20	DGD	Xã Thành Mỹ	
19	Quy hoạch trường mầm non Thạch Sơn	0,58		0,58	DGD	Xã Thạch Sơn	
20	Mở rộng trường tiểu học xã Thành Vinh	0,30		0,30	DGD	Xã Thành Vinh	
21	Quy hoạch trường THCS xã Thành An	0,82		0,82	DGD	Xã Thành An	
22	Mở rộng trường tiểu học xã Thành Long	0,28	0,28		DGD	Xã Thành Long	
1.9	***Công trình, dự án đất cơ sở thể dục, thể thao***						
1	Quy hoạch Trung tâm Văn hoá - thể thao huyện Thạch Thành	7,80		7,80	DTT	Thị trấn Kim Tân	
2	Quy hoạch sân vận động xã Thành Tâm	1,50		1,50	DTT	Xã Thành Tâm	
3	Quy hoạch sân vận động xã Thành Tiến	1,50		1,50	DTT	Xã Thành Tiến	
4	Quy hoạch sân vận động xã Thành Minh	1,50		1,50	DTT	Xã Thành Minh	
5	Quy hoạch sân vận động xã Thành Công	1,50		1,50	DTT	Xã Thành Công	
6	Quy hoạch sân vận động xã Thạch Tượng	1,50		1,50	DTT	Xã Thạch Tượng	
7	Quy hoạch sân vận động xã Thạch Quảng	1,50		1,50	DTT	Xã Thạch Quảng	
8	Quy hoạch sân thể thao thôn Trường Thành	0,25		0,25	DTT	Xã Thành Hưng	
1.10	***Công trình, dự án đất chợ***						
1	Quy hoạch chợ thị trấn Kim Tân	1,71		1,71	DCH	Thị trấn Kim Tân	
2	Quy hoạch chợ xã Thành An	0,30		0,30	DCH	Xã Thành An	
3	Quy hoạch chợ xã Thạch Lâm	0,32		0,32	DCH	Xã Thạch Lâm	
4	Quy hoạch chợ xã Thành Yên	0,40		0,40	DCH	Xã Thành Yên	
5	Quy hoạch chợ xã Thạch Tượng	0,30		0,30	DCH	Xã Thạch Tượng	
6	Quy hoạch chợ xã Thành Minh	0,70		0,70	DCH	Xã Thành Minh	
1.11	***Công trình dự án đất di tích lịch sử văn hóa***						

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ hang Con Moong và các di tích phụ cận. Hang và mái đá Mộc Long	2,49		2,49	DDT	Xã Thành Minh	
2	Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ hang Con Moong và các di tích phụ cận. Thành đất núi Đầu Voi, Hang Lý Chùn, Hang Bố Giáo	6,64		6,64	DDT	Xã Thành Yên	
3	Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ hang con moong và các di tích phụ cận. Hang Diêm	4,14		4,14	DDT	Xã Thành Yên	
4	Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ hang con moong và các di tích phụ cận. Hang Lai	2,35		2,35	DDT	Xã Thành Yên	
5	Quy hoạch mở rộng Đền Bùi	2,77	0,41	2,36	DDT	Thị trấn Vân Du	
6	Quy hoạch mở rộng di tích đền Phố Cát	6,78	1,40	5,38	DDT	Thị trấn Vân Du	
7	Quy hoạch di tích Đền thờ Thổ Công	0,11		0,11	DDT	Xã Thạch Lâm	
1.12	***Công trình, dự án đất danh lam thắng cảnh***						
1	Quy hoạch danh thắng Thác Voi	4,68		4,68	DDL	Thị trấn Vân Du	
2	Quy hoạch danh thắng Thác Mây	1,50		1,50	DDL	Xã Thạch Lâm	
1.13	***Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo***						
1	Quy hoạch mở rộng Nhà thờ Tây Trác	0,01		0,01	TON	Xã Thành Long	
2	Quy hoạch mở rộng chùa Cảnh Yên	1,10		0,40	TON	Xã Thành Tân	
				0,70	TON	Thị trấn Kim Tân	
3	Quy hoạch mở rộng chùa Vĩnh Phúc	0,57		0,57	TON	Xã Thành Tân	
1.14	***Công trình, dự án đất cơ sở tín ngưỡng***						
1	Mở rộng đền Giếng đá	0,50		0,50	TIN	Xã Thành Tâm	
1.15	***Công trình, dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng***						
1	Quy hoạch khu vui chơi thuộc quy hoạch phân khu du lich Thác Mây	0,10		0,10	DKV	Xã Thạch Lâm	
2	Quy hoạch Khu vui chơi giải trí Hồ Cầu Mùn	5,00		5,00	DKV	Thị trấn Vân Du	
1.16	***Công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải***						
1	Quy hoạch khu xử lý chất thải rắn tập trung huyện Thạch Thành	3,00		3,00	DRA	Thị trấn Vân Du	
1.17	***Công trình, dự án đất ở tại đô thị***						
1	Quy hoạch Khu Đô thị Đồng Quan	8,40		8,40	ODT	Thị trấn Kim Tân	
2	Hạ tầng dân cư mới Khu phố 2 thị trấn Vân Du	1,93	1,93		ODT	Thị trấn Vân Du	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu 2 Liên Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	4,47		4,47	ODT	Thị trấn Kim Tân	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu 5 Tân Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	4,80		4,80	ODT	Thị trấn Kim Tân	
5	Quy hoạch Khu dân cư mới khu phố 4, thị trấn Kim Tân	6,84		6,84	ODT	Thị trấn Kim Tân	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu Phố Cát 1, thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	4,20		4,20	ODT	Thị trấn Vân Du	
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu Phố Cát 2, thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	4,08		4,08	ODT	Thị trấn Vân Du	
8	Quy hoạch khu dân cư khu phố Liên Sơn	3,05		3,05	ODT	Thị trấn Kim Tân	
9	Quy hoạch khu dân cư khu phố 1	2,36		2,36	ODT	Thị trấn Kim Tân	
1.18	***Công trình, dự án đất ở tại nông thôn***						
1	Quy hoạch đấu giá QSD đất ở nông thôn tại thôn Mặc Hèo, xã Thành Minh	4,20		4,20	ONT	Xã Thành Minh	
2	Quy hoạch đấu giá quyền sử dụng đất thôn Quảng Thắng, thôn Quảng Cộng, xã Thạch Quảng	4,84	4,84		ONT	Xã Thạch Quảng	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	9,40	4,62	4,78	ONT	Xã Thành Tâm	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Liên Hưng, xã Thành Hưng	0,37		0,37	ONT	Xã Thành Hưng	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bình Sậy, xã Thạch Sơn	4,84		4,84	ONT	Xã Thạch Sơn	
6	Đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Liên Sơn, xã Thạch Sơn	1,00	1,00		ONT	Xã Thạch Sơn	
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm	1,11		1,11	ONT	Xã Thạch Cẩm	
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Long, xã Thạch Cẩm	0,79		0,79	ONT	Xã Thạch Cẩm	
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trạc, xã Thành Thọ, (giai đoạn 1)	4,61		4,61	ONT	Xã Thành Thọ	
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thạch An, Thạch Toàn xã Thạch Định	3,40		3,40	ONT	Xã Thạch Định	
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh	1,02		1,02	ONT	Xã Thành Vinh	
12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thiềm Niêm, xã Ngọc Trạo	4,56		4,56	ONT	Xã Ngọc Trạo	
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bông Bụt, xã Thành Công	3,64		3,64	ONT	Xã Thành Công	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Ngọc Nước, xã Thành Trực	4,91		4,91	ONT	Xã Thành Trực	
15	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng	4,66		4,66	ONT	Xã Thành Hưng	
16	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Dỹ Thắng, xã Thành An	2,63		2,63	ONT	Xã Thành An	
17	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Tượng Liên, xã Thạch Tượng	0,80		0,80	ONT	Xã Thạch Tượng	
18	Quy hoạch Khu dân cư thôn Liên Hưng	2,21		2,21	ONT	Xã Thành Hưng	
19	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Hương, xã Thành Tân	0,64		0,64	ONT	Xã Thành Tân	
20	Quy hoạch Khu dân cư thôn Phù Bản	5,14		5,14	ONT	Xã Thành Tân	
21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Thanh Giang, xã Thạch Bình	2,70		2,70	ONT	Xã Thạch Bình	
22	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Yên Thanh, xã Thạch Bình	3,70		3,70	ONT	Xã Thạch Bình	
23	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sồi Cốc, xã Thành Minh	4,20		4,20	ONT	Xã Thành Minh	
24	Quy hoạch đất ở thôn Luông, Mục Long	10,36		10,36	ONT	Xã Thành Minh	
25	Khu dân cư thôn Vân Đình	2,00		2,00	ONT	Xã Thành Mỹ	
26	Khu dân cư thôn Xuân Hương	5,00		5,00	ONT	Xã Thành Tân	
27	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trạc, xã Thành Thọ, (giai đoạn 2)	1,95		1,95	ONT	Xã Thành Thọ	
28	Khu dân cư thôn Thống Nhất	7,55		7,55	ONT	Xã Thành Vinh	
29	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 2, xã Thạch Long	1,20		1,20	ONT	Xã Thạch Long	
30	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đại Dương (vị trí 2), xã Thạch Đồng	4,28		4,28	ONT	Xã Thạch Đồng	
31	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cẩm Lợi 1, xã Thạch Cẩm	1,20		1,20	ONT	Xã Thạch Cẩm	
32	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm	2,60		2,60	ONT	Xã Thạch Cẩm	
33	Quy hoạch đất ở thôn Thành Công	1,00		1,00	ONT	Xã Thành Long	
34	Quy hoạch đất ở thôn Thành Minh	2,20		2,20	ONT	Xã Thành Long	
35	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu khu dân cư thôn Vân Lương, xã Thành Tiến	1,40		1,40	ONT	Xã Thành Tiến	
36	Quy hoạch khu dân cư xã Thành Tiến	2,21		2,21	ONT	Xã Thành Tiến	
37	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tượng Phong, xã Thạch Tượng	2,70		2,70	ONT	Xã Thạch Tượng	
38	Quy hoạch đất ở thôn Quảng Thắng	4,60		4,60	ONT	Xã Thạch Quảng	
39	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nội Thành	1,20		1,20	ONT	Xã Thạch Lâm	
40	Quy hoạch khu dân cư xã Thành Yên	1,38		1,38	ONT	Xã Thành Yên	
1.19	***Công trình, dự án đất trụ sở cơ quan***						
1	Trụ sở Huyện uỷ Thạch Thành	1,05	1,05		TSC	Thị trấn Kim Tân	
2	Quy hoạch mới trụ sở UBND xã Thành Hưng	0,40		0,40	TSC	Xã Thành Hưng	
3	Quy hoạch trụ sở cơ quan làm việc Toà án huyện	0,83	0,83		TSC	Thị trấn Kim Tân	
4	Quy hoạch mới trụ sở UBND Thị trấn Kim Tân	1,00		1,00	TSC	Thị trấn Kim Tân	
1.20	***Công trình, dự án đất trụ sở tổ chức sự nghiệp***						
1	Quy hoạch trụ sở hợp tác xã	0,23		0,23	DTS	Xã Thành Minh	
2	Quy hoạch trụ sở HTX DVNN, HTX mật ong Thành Kim	0,31		0,31	DTS	Thị trấn Kim Tân	
3	Quy hoạch trụ sở chi nhánh VPĐK QSDD huyện Thạch Thành	0,09	0,09		DTS	Thị trấn Kim Tân	
4	Quy hoạch trạm kiểm dịch động vật	0,35		0,35	DTS	Xã Thạch Lâm	
1.21	***Công trình, dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa***						
1	Mở rộng nghĩa trang	1,01		1,01	NTD	Thị trấn Kim Tân	
2	Quy hoạch nghĩa trang	5,00		5,00	NTD	Xã Thành Tân	
2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**						
2.1	***Dự án đất giáo dục đào tạo***						
1	Quy hoạch đất giáo dục đào tạo	3,34		3,34	DGD	Xã Thạch Quảng	
2.2	***Dự án đất công trình bưu chính viễn thông***						
1	Quy hoạch đất bưu chính viễn thông	0,018		0,018	DBV	Thị trấn Kim Tân	
2.3	***Dự án đất thương mại dịch vụ***						
1	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,33		0,33	TMD	Thị trấn Vân Du	
2	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,43		0,43	TMD	Xã Thạch Bình	
3	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại Thực Hằng	1,05		1,05	TMD	Xã Thạch Quảng	
4	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,07		0,07	TMD	Thị trấn Kim Tân	
5	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,06		0,06	TMD	Thị trấn Kim Tân	
6	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,23		0,23	TMD	Thị trấn Kim Tân	
7	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	2,83		2,83	TMD	Xã Thạch Lâm	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
8	Khu du dịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh	48,80		48,80	TMD	Xã Thành Minh	
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái hồ Vũng Sú	20,00		20,00	TMD	Xã Thành Minh	
10	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,01		1,01	TMD	Thị trấn Kim Tân	
11	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,23		0,23	TMD	Xã Thành Vinh	
12	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,80		0,80	TMD	Xã Thạch Bình	
13	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	3,00		3,00	TMD	Xã Thành Minh	
14	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,10		0,10	TMD	Xã Thạch Quảng	
15	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,48		0,48	TMD	Thị trấn Kim Tân	
16	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	5,51		5,51	TMD	Thị trấn Kim Tân	
17	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Thị trấn Kim Tân	
18	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,55		0,55	TMD	Xã Thạch Định	
19	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	11,15		11,15	TMD	Thị trấn Vân Du	
20	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,50		1,50	TMD	Thị trấn Vân Du	
21	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,98		0,98	TMD	Thị trấn Kim Tân	
22	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Thành Tâm	
2.4	***Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***						
1	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Thành Vân, thị trấn Vân Du, Thành Tâm	1,73	1,73		SKC	Thị trấn Vân Du	
2	Xây dựng khu sản xuất thiệp thủ công mỹ nghệ	0,97		0,97	SKC	Xã Thạch Sơn	
3	Xưởng sản xuất, gia công cửa và các kết cấu thép Thạch Sơn tại xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	0,94		0,94	SKC	Xã Thạch Sơn	
4	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	3,57		3,57	SKC	Xã Thạch Bình	
5	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	0,93		0,93	SKC	Xã Thạch Sơn	
6	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	4,81		4,81	SKC	Xã Thành Tân	
7	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	2,15		2,15	SKC	Xã Thành Tân	
8	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	6,57		6,57	SKC	Xã Thạch Định	
9	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	1,89		1,89	SKC	Xã Thành Tâm	
10	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	5,00		5,00	SKC	Xã Thạch Cẩm	
11	Hệ thống cấp nước liên xã Thành Mỹ, Thành Vinh, Thành Trực	1,00		1,00	SKC	Xã Thành Vinh	
12	Hệ thống cấp nước liên xã Ngọc Trạo, Thành An, Thành Tiến, Thành Long	1,00		1,00	SKC	Xã Thành An	
13	Nhà máy nước đô thị Thạch Quảng	1,00		1,00	SKC	Xã Thạch Quảng	
14	Hệ thống cấp nước liên xã Thạch Bình, Thạch Sơn, Thạch Đồng, Thạch Long, Thạch Cẩm	1,50		1,50	SKC	Xã Thạch Bình	
15	Hệ thống cấp nước liên xã Thành Minh, Thành Tân, Thành Công	1,00		1,00	SKC	Xã Thành Minh	
16	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	5,00		5,00	SKC	Thị trấn Kim Tân	
17	Mở rộng nhà máy chế biến gỗ Đạm Xuân	2,19		2,19	SKC	Xã Thạch Quảng	
18	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	2,21		2,21	SKC	Xã Thạch Bình	
19	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	0,34		0,34	SKC	Xã Thành Minh	
20	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	3,65		3,65	SKC	Xã Thành Công	
21	Mở rộng nhà máy nước Thị trấn Kim Tân	0,27		0,27	SKC	Thị trấn Kim Tân	
22	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	5,00		5,00	SKC	Xã Thành Minh	
2.5	***Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***						
1	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản (Công ty CPXD Tân Sơn)	9,10	4,98		SKS	Thị trấn Vân Du	
				1,62	SKS	Xã Thành Công	
			2,50		SKS	Xã Thành Tân	
2	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	5,20		5,20	SKS	Xã Thành Minh	
3	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	9,10		9,10	SKS	Xã Thành Long	
4	Quy hoạch mỏ đất san lấp và thu hồi đá ong phong hóa xã Thành Long	7,97		7,97	SKS	Xã Thành Long	
5	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	14,50		14,50	SKS	Xã Thành Tân	
6	Quy hoạch mỏ đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại bằng phương pháp lộ thiên tại xã Thành Tân và Thành Trực, huyện Thạch Thành	10,66	10,66		SKS	Xã Thành Tân; Xã Thành Trực	
7	Quy hoạch Mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	8,57	8,57		SKS	Xã Thành Tân; Xã Thành Công	
8	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	9,31		9,31	SKS	Xã Thành Tâm	
9	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	13,00		13,00	SKS	Xã Thành Long	
10	Quy hoạch mỏ đất san lấp và đá ong phong hoá không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại	6,06		6,06	SKS	Xã Thành Tân	
11	Quy hoạch mỏ đất sét đồi làm gạch tuynel và đất san lấp	12,30		3,95	SKS	Xã Thành Tâm	
				8,35		Xã Thành An	
12	Quy hoạch mỏ đá Squazrit	1,66		0,31	SKS	Xã Thạch Cẩm	
				1,35		Xã Thạch Tượng	
13	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	7,60	3,00	4,60	SKS	Xã Thành Thọ	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
14	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	1,99	1,99		SKS	Xã Thành Tân; Thị trấn Vân Du	
15	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	0,74		0,74	SKS	Xã Thạch Cẩm	
16	Quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản	6,93		6,93	SKS	Thị trấn Kim Tân	
3	**Các khu vực sử dụng đất khác**						
3.1	***Dự án đất trồng cây lâu năm***						
1	Quy hoạch cây ăn quả cam, bưởi, ổi, bơ công nghệ cao Xã Thành Vân (nay là thị trấn Vân Du), Xã Thành Tân	54,73		54,11	CLN	Thị trấn Vân Du; Thành Tân	
				0,50	NKH	Thị trấn Vân Du; Thành Tân	
				0,13	PNK	Thị trấn Vân Du; Thành Tân	
2	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	0,31		0,31	CLN	Xã Thạch Bình	
3	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	52,76		52,76	CLN	Thị trấn Vân Du	
4	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	0,85		0,85	CLN	Xã Ngọc Trạo	
5	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	11,60		11,60	CLN	Xã Thạch Bình	
6	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	2,90		2,90	CLN	Xã Thạch Lâm	
7	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	1,21		1,21	CLN	Xã Thạch Quảng	
8	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	55,83		55,83	CLN	Xã Thạch Tượng	
9	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	41,00		41,00	CLN	Xã Thành An	
10	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	10,24		10,24	CLN	Xã Thành Công	
11	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	1,36		1,36	CLN	Xã Thành Minh	
12	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	20,34		20,34	CLN	Xã Thành Mỹ	
13	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	45,00		45,00	CLN	Xã Thành Tâm	
14	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	42,74		42,74	CLN	Xã Thành Tân	
15	Quy hoạch, phát triển vùng cây ăn quả sản xuất hàng hoá huyện Thạch Thành.	15,96		15,96	CLN	Xã Thành Thọ	
16	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	8,86		8,86	CLN	Xã Thành Hưng	
17	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	9,61		9,61	CLN	Xã Thạch Long	
18	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	0,04		0,04	CLN	Xã Thạch Định	
19	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	5,41		5,41	CLN	Xã Thạch Sơn	
20	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	5,12		5,12	CLN	Xã Thạch Cẩm	
21	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	2,66		2,66	CLN	Xã Thành Long	
22	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	11,55		11,55	CLN	Xã Thành Tiến	
23	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	50,28		50,28	CLN	Xã Thành Tân	
24	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	1,64		1,64	CLN	Xã Thành Tiến	
25	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	4,55		4,55	CLN	Xã Thành Tiến	
26	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	44,51		44,51	CLN	Xã Thành Tâm	
27	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	68,84		68,84	CLN	Thị trấn Vân Du	
28	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	4,00		4,00	CLN	Xã Thành Long	
29	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	1,40		1,40	CLN	Xã Thành Tiến	
30	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	6,00		6,00	CLN	Xã Thành Thọ	
31	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	1,90		1,90	CLN	Xã Thành Tiến	
32	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	1,88		1,88	CLN	Xã Thành Trực	
33	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	3,14		3,14	CLN	Xã Thành An	
34	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	3,72		3,72	CLN	Xã Thành Tâm	
35	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	1,19		1,19	CLN	Thị trấn Vân Du	
36	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	1,74		1,74	CLN	Xã Thành Tiến	
37	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	5,19		5,19	CLN	Thị trấn Vân Du	
38	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	1,30		1,30	CLN	Xã Thành Thọ	
39	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	1,79		1,79	CLN	Xã Thành Thọ	
3.2	***Dự án đất lâm nghiệp***						
1	Quy hoạch đất rừng đặc dụng	32,80		32,80	RDD	Xã Thạch Lâm	
2	Quy hoạch đất rừng đặc dụng	40,00		40,00	RDD	Xã Thành Yên	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3	Quy hoạch đất rừng phòng hộ	942,66		942,66	RPH	Xã Thạch Lâm	
3.3	***Dự án đất nông nghiệp khác***						
1	Dự án chăn nuôi lợn chất lượng cao tập trung (Green Foods)	28,90		28,90	NKH	Xã Thành Yên	
2	Trang trại chăn nuôi gia cầm công nghệ cao	16,06		16,06	NKH	Xã Thành Long	
3	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	2,20		2,20	NKH	Thị trấn Vân Du	
4	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	10,25		10,25	NKH	Xã Thành Tân	
5	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	10,27		10,27	NKH	Xã Thành Minh	
6	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	16,14		16,14	NKH	Xã Thành Minh	
7	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	6,27		6,27	NKH	Thị trấn Vân Du	
8	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	57,77		57,77	NKH	Xã Thạch Lâm	
9	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	86,46		86,46	NKH	Xã Thạch Cẩm	
10	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	6,28		6,28	NKH	Thị trấn Vân Du	
11	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	4,02		4,02	NKH	Thị trấn Vân Du	
12	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	12,70		12,70	NKH	Xã Ngọc Trạo	
13	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	6,00		6,00	NKH	Xã Thành Mỹ	
14	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	47,83		47,83	NKH	Xã Thạch Lâm	
15	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	11,81		11,81	NKH	Xã Thành Tâm	
3.5	***Đất trồng cây hàng năm khác***						
1	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	139,41		139,41	HNK	Xã Thạch Cẩm	
2	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	103,61		103,61	HNK	Xã Thạch Tượng	
3	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	38,17		38,17	HNK	Xã Thành Vinh	
4	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	58,39		58,39	HNK	Xã Thành Minh	
5	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	23,40		23,40	HNK	Xã Thành Yên	
6	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	59,74		59,74	HNK	Xã Thành Tâm	
7	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	78,68		78,68	HNK	Xã Ngọc Trạo	
8	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	36,98		36,98	HNK	Xã Thành Tiến	
9	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	1,48		1,48	HNK	Xã Thạch Bình	
10	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	11,00		11,00	HNK	Xã Thạch Long	
11	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	59,43		59,43	HNK	Xã Thạch Quảng	
12	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	5,00		5,00	HNK	Xã Thành Tân	
13	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	35,00		35,00	HNK	Xã Thạch Cẩm	
14	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	76,90		76,90	HNK	Xã Thạch Sơn	
15	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	149,53		149,53	HNK	Xã Thạch Bình	
16	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	85,20		85,20	HNK	Xã Thạch Đồng	
17	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	8,00		8,00	HNK	Xã Ngọc Trạo	
18	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	36,50		36,50	HNK	Xã Thành Vinh	
19	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	54,60		54,60	HNK	Xã Thành Minh	
20	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	27,63		27,63	HNK	Xã Thành Tiến	
21	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	8,00		8,00	HNK	Xã Thạch Lâm	
22	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	3,00		3,00	HNK	Xã Thạch Tượng	
23	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	14,08		14,08	HNK	Xã Thành Yên	
3.6	***Đất nuôi trồng thuỷ sản***						
1	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	5,17		5,17	NTS	Xã Thành Công	
2	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	5,83		5,83	NTS	Xã Thạch Bình	
3	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	6,36		6,36	NTS	Xã Thạch Sơn	
4	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	7,83		7,83	NTS	Xã Thành Thọ	
5	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	9,76		9,76	NTS	Xã Thành Tân	
6	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	3,20		3,20	NTS	Xã Thành Tâm	
7	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	2,31		2,31	NTS	Xã Thành Long	
8	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	5,16		5,16	NTS	Xã Ngọc Trạo	
9	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	1,06		1,06	NTS	Xã Thạch Quảng	
10	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	1,14		1,14	NTS	Xã Thạch Lâm	
11	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	8,51		8,51	NTS	Xã Thành Minh	
12	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	24,27		24,27	NTS	Thị trấn Kim Tân	
13	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	7,50		7,50	NTS	Thị trấn Vân Du	
14	Quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản	1,50		1,50	NTS	Xã Thành An	